



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 18
(1 - 2025)

ISSN 2734 - 990X



CHAMPIONS



**GIỮ VỮNG
VAI TRÒ LÃNH ĐẠO**
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH
CỦA DÂN TỘC

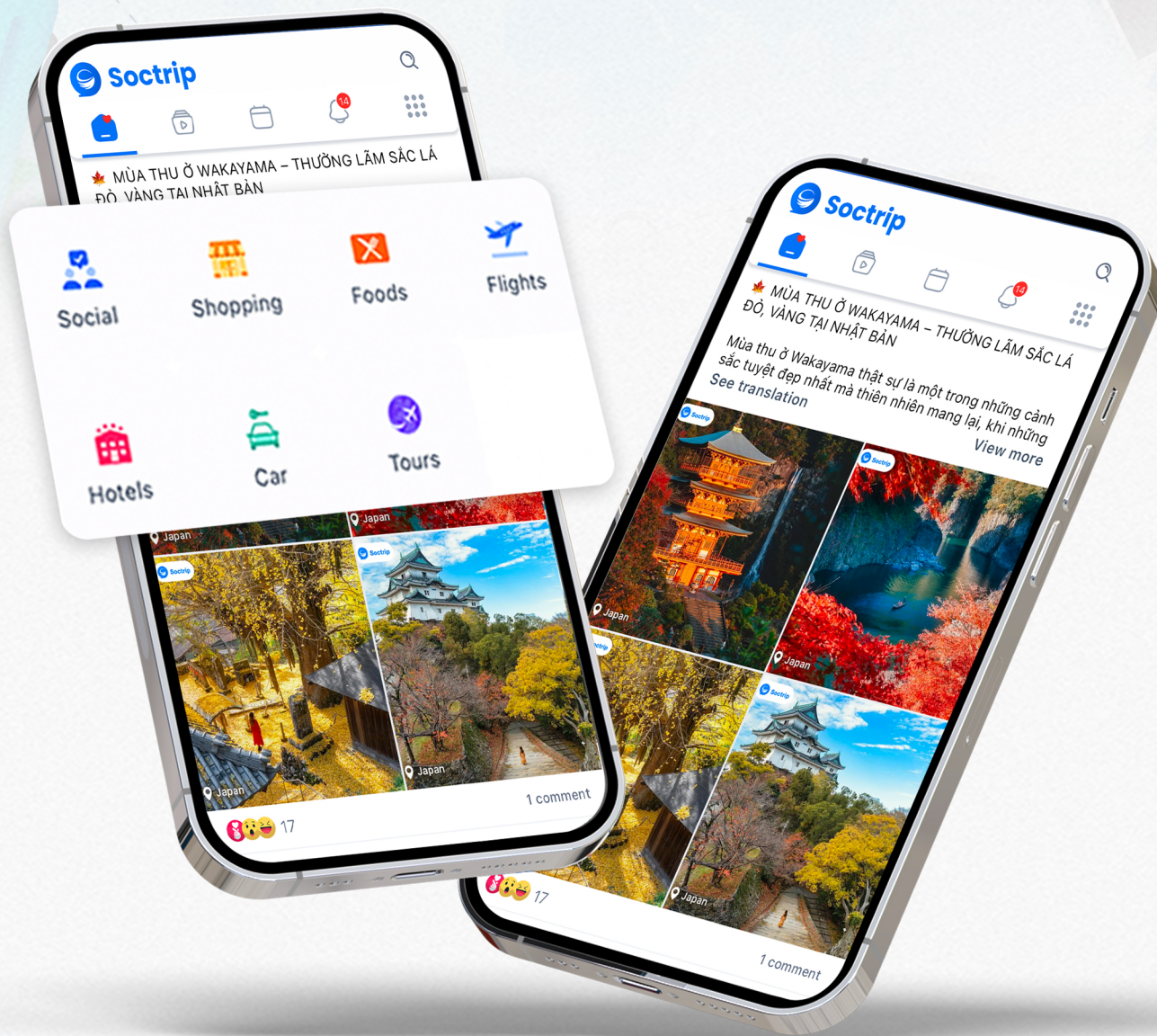
HÌNH ẢNH: ANH ĐỨC

KỶ NGUYÊN
PHÁP QUYỀN

MẸ LIỆT SĨ
ĐẶNG THÙY TRÂM

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG SIÊU ỨNG DỤNG DU LỊCH



TẢI APP NGAY



Download on the
App Store



GET IT ON
Google Play



TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 18
(1 – 2025)

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐỒNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN
VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC 05

GS. TS. Nguyễn Quang Thuần	Cơ hội, thách thức và quan điểm, giải pháp xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc	05
GS.TS. Võ Khánh Vinh	Kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam - Kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam	12
GS. TS. Nguyễn Trọng Chuẩn	“Dân giám sát, dân thụ hưởng” - Một số vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay	22
PGS. TS. Trương Ngọc Nam	Nhận thức chung về vấn đề giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và hiện đại hóa mô hình chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc	28
PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn	Thời cơ và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với công cuộc phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vườn mình của dân tộc	38
NNC. Tô Thế	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc	46

II. XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA 51

TS. Trần Hồng Lưu ThS. Phan Thị Thành	Hệ giá trị văn hóa Việt Nam và phát huy hệ giá trị đó qua việc giảng dạy các môn lý luận chính trị	51
PGS. TS. Dương Quang Hiến ThS. Nguyễn Văn Hùng	Giáo dục tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam - giá trị trong đạo đức truyền thống cho thế hệ trẻ hiện nay	59

III. NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI 68

TS. Nguyễn Thị Thùy Duyên	Tư tưởng của John Locke về nguồn gốc và bản chất nhà nước - Nội dung, giá trị lịch sử và một số hạn chế cơ bản	68
PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa ThS. Nguyễn Minh Hưng ThS. Tôn Nữ Quỳnh Chi	Tiếp biến văn hóa Pháp đối với phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ nguyên số	75
ThS. Phạm Thị Trọng Hiếu	Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp sinh thái ở Tây Bắc hiện nay	85

IV. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA
TRONG KỶ NGUYÊN MỚI 94

Halotimes hợp tác Hội điện ảnh Việt Nam	94
Hé lộ chuỗi dự án văn hóa giải trí đáng mong chờ của Halotimes trong năm 2025	95

V. CHẨN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC 97

Đỗ Minh Hợp	Democrit	97
Hoài An (Sưu tầm)	Triết lý cuộc sống	100

VI. NGƯỜI MẸ VIỆT NAM 101

Tôn Thất Thọ	Mẹ liệt sĩ Đặng Thùy Trâm	101
--------------	---------------------------	-----

VII. TÓM TẮT TIẾNG ANH 104

CONTENTS

DEVELOPING THE COUNTRY IN THE ERA OF NATIONAL ADVANCEMENT 05

Prof.Dr. Nguyen Quang Thuan Opportunities, challenges, perspectives and solutions for building an independent, self-reliant economy associated with deep international integration in the era of the nation's rise 05

Prof.Dr. Vo Khanh Vinh The new development era of the Vietnamese nation - the of the Vietnamese rule of law era 12

Prof.Dr. Nguyen Trong Chuan "People monitor, people enjoy" - Some issues raised in the current period 22

Assoc. Prof. Dr. Truong Ngoc Nam Common understanding on the issue of maintaining the leadership role of the communist party in building socialism in Vietnam and the modernization of the socialist model with Chinese characteristics 28

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Anh Tuan Opportunities and challenges of the fourth industrial revolution for the country's development in the new era, the era of the nation's rise 38

Researcher To The Industrialization and modernization in the era of the nation's rise in Vietnam 46

DISCUSSION ABOUT RELIGION AND BELIEF 51

Dr. Tran Hong Luu Researcher to the promoting vietnam's national value system through the teaching of political theory courses 51

Assoc. Prof. Dr. Duong Quang Hien Educating vietnam's humanistic military thought - a value in traditional ethics for the current youth generation 59

M.a. Nguyen Van Hung

RESEARCH - EXCHANGE 68

Dr. Nguyen Thi Thuy Duyen Ohn locke's thoughts on the origin and nature of the state - content, historical value and some basic limitations 68

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Hoa Acculturation of the french culture with lecturer resources development of hue university in the digital age 75

M.A Nguyen Minh Hung

M.A Ton Nu Nu Quynh Chi

M.A. Pham Thi Trong Hieu Promoting the role of farmers in the transition of thinking from agricultural production to ecological agricultural economics in the northwest region 85

DEVELOPMENT OF CULTURAL INDUSTRY IN THE NEW ERA 94

Halotimes cooperates with the Vietnam Cinema Association 94

Revealing the series of cultural and entertainment projects Halotimes is looking forward to in 2025 95

PHILOSOPHERS 97

Do Minh Hop Democritos 97

Hoai An (collected) Philosophy of Life 100

VIETNAMESE MOTHER 101

Ton That Tho Mother of martyr Dang Thuy Tram 101

ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH 104

PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MINH CỦA DÂN TỘC

CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ GẮN VỚI HỘI NHẬP QUỐC TẾ SÂU RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MINH CỦA DÂN TỘC

GS.TS. NGUYỄN QUANG THUẤN *

TÓM TẮT

Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta qua 50 năm thống nhất đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội cũng như 40 năm đổi mới và đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng, góp phần những vào thành tựu vĩ đại chung của đất nước. Bối cảnh mới tạo ra cả cơ hội và những thách thức đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vườn mình, giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc.

Từ khóa: kinh tế độc lập, tự chủ; độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế; hội nhập trong kỷ nguyên vườn mình của dân tộc.

Nhận bài: 28/11/2024; đưa vào quy tình biên tập: 28/11/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. BỐI CẢNH XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ GẮN VỚI HỘI NHẬP SÂU RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MINH CỦA DÂN TỘC

Qua gần 40 năm đổi mới, đất nước ta đã nâng cao được vị thế trên các phương diện để bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vườn mình của dân tộc.

Thứ nhất, đất nước đã có được thế và lực mới cho sự phát triển bùng nổ trong giai đoạn tiếp theo⁽¹⁾. Quy mô của nền kinh tế được mở rộng, thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực. Năm 2023 quy mô kinh tế của Việt Nam đứng thứ 34 của thế giới, vị trí thứ 5 trong khu vực ASEAN. GDP danh nghĩa, năm 2020 là 371,158 tỷ USD; năm 2021 là 462,638 tỷ USD; năm 2022 là 465,814. Về GDP bình quân đầu người của Việt Nam

được công bố năm 2024, là 4.620 USD (Việt Nam đứng ở vị trí thứ 6 Đông Nam Á). GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) của Việt Nam, dựa trên dữ liệu năm 2022 của IMF, là 8,200USD năm 2020; 11,676 USD năm 2021 và 13,075 USD năm 2022, đứng thứ 135 toàn thế giới. Chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia: năm 2019, Việt Nam tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) và tăng 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67/141 nền kinh tế). Đặc biệt, từ năm 2021, Việt Nam đã chính thức được xếp vào nhóm các nền kinh tế có “tự do trung bình” (Moderately Free),

với điểm tổng thể của Việt Nam là 61,7 điểm (cao hơn mức trung bình của khu vực và thế giới), là nền kinh tế tự do đứng thứ 17/40 quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đứng thứ 90/184 nền kinh tế trên thế giới trong bảng xếp hạng; Chỉ số phát triển bền vững (SDG) của Việt Nam đã liên tục gia tăng từ vị trí 88 vào năm 2016 lên 57 vào năm 2018 và 49 vào năm 2020. Việt Nam xếp thứ 8 trong top 20 nền kinh tế tốt nhất để đầu tư năm 2019, tăng từ vị trí 23 của năm 2018 theo Tạp chí U.S. News & World Report. Cùng với quá trình đó, Việt Nam đã hội nhập sâu, rộng vào thế giới. Việt Nam có quy mô thương mại đứng thứ 20 toàn cầu, đã có quan hệ kinh tế-thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đến nay đã đạt khoảng 600 tỷ USD, gấp khoảng 120 lần so với những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Năm 2024, với cả phê và hồ tiêu, Việt Nam đang giữ vị trí số 1 thế giới về cả sản lượng lẫn xuất khẩu. Việt Nam giữ vị trí top 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới niên vụ 2023-2024. Năm 2024, Việt Nam đã vượt qua cả Hàn Quốc để trở thành nước xuất khẩu smartphone lớn thứ hai thế giới. Mỹ và Trung Quốc đang trở thành khách hàng lớn nhất của điện thoại và linh kiện Việt Nam. Việt Nam đứng đầu trong các nước sản xuất theo hợp đồng cho hãng giày Nike, chiếm 51% tổng sản lượng. Hiện nay, Việt Nam là nền kinh tế có độ mở tới 200%, vào loại cao nhất thế giới.

Thứ hai, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Đến năm 2023, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia, có 06 nước Đối tác chiến lược toàn diện (trong đó cả 5 nước thương trực Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc), 12 nước Đối tác chiến lược và 12 nước Đối tác toàn diện với các nước phát triển nhất thế giới (G20). Việt Nam xếp thứ 30 trong bảng xếp hạng các quốc gia hùng mạnh nhất thế giới 2022 của tạp chí Mỹ US News & World Report (US News). Việt Nam đã cử quân nhân tham gia Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên hợp quốc tại các khu vực có chiến tranh hay xung đột. Đồng thời, Việt Nam

cũng tham gia vào việc khắc phục các sự cố của biến đổi khí hậu, tích cực gia nhập các cơ chế hợp tác cứu hộ, cứu nạn quốc tế trên cả lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Hệ thống chính trị của Việt Nam ổn định và vững mạnh. Quốc hội Việt Nam có quan hệ với hơn 140 nghị viện trên thế giới. Việt Nam từ nước gia nhập WTO sau này nhưng đã trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong việc hình thành các tổ chức hợp tác kinh tế, đầu tư mới như RCEP, CPTPP⁽²⁾.

Thứ ba, thế giới đang có những thay đổi nhanh chóng mang tính thời đại với xu hướng hội nhập và chia tách đan xen. Một mặt, các hiệp định thương mại thế hệ mới, kết nối khu vực được đẩy mạnh. Trong số những điển hình là Hiệp định đối tác tiến bộ toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP. Đồng thời, BRICS ngày càng được nhiều quốc gia quan tâm và muốn gia nhập. Bên cạnh đó, ASEAN ngày càng trở thành một tổ chức được nhiều bên quan tâm. Bên cạnh các quan hệ ASEAN-EU; ASEAN+1, hiện nay rất nhiều quốc gia Châu Phi muốn trở thành quan sát viên... Ngược lại, xu thế chia tách cũng đang xuất hiện. Bên cạnh Nước Anh tiến hành Brexit, nhiều cuộc xung đột vũ trang khu vực đang xảy ra như xung đột Nga - Ukraine, xung đột ở Trung Đông⁽³⁾. Vì vậy, các nước đều phải quan tâm ứng phó với các rủi ro địa chính trị, các luồng vốn có xu hướng dịch chuyển khỏi các quốc gia truyền thống (chẳng hạn Trung Quốc) và di chuyển đến các nền kinh tế mới nổi (như ASEAN).

Thứ tư, thế giới đang bước vào giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với nhiều thay đổi mang tính đột phá, chiến lược, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội của các nước. Một mặt, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tạo ra nhiều cơ hội: Không gian kinh tế mới; công nghệ mới; sản phẩm mới. Thế giới sẽ được mở rộng hơn đi liền với liên kết mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cũng tạo ra các thách thức, nguy cơ tiềm tàng về dịch chuyển vốn; về cạnh tranh giữa thế giới thực và thế

giới ảo. Cùng với việc điều chỉnh mục tiêu và chiến lược kinh doanh, một loạt các công ty công nghệ đang tính toán lại nguồn nhân lực của mình.

Thứ năm, Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc⁽⁴⁾. Cùng với việc có được vị thế mới trên trường quốc tế cũng như trong quan hệ kinh tế quốc tế, các định hướng lớn của kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đã được chỉ rõ: (1) Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; (2) Về tăng cường tính đảng trong xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; (3) Về tinh gọn tổ chức bộ máy hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (4) Chuyển đổi số; (5) Chống lãng phí; (6) Cán bộ và (7) Kinh tế⁽⁵⁾.

Như vậy, bối cảnh quốc tế đang có nhiều biến động, khó dự báo. Qua 40 năm đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu hết sức to lớn, tiềm năng, vị thế của đất nước không ngừng nâng cao. Tuy nhiên, đất nước vẫn còn những khó khăn thách thức trong quá trình phát triển nhằm thực hiện những mục tiêu đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển thu nhập cao.

2. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ GẮN VỚI HỘI NHẬP SÂU RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC

2.1 Về cơ hội

Một là, với những thành tựu to lớn trong hội nhập quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh mới hiện nay đang tạo cho Việt Nam những cơ hội mới để tiếp tục hội nhập sâu hơn, hiệu quả hơn vào khu vực và toàn cầu. Hiện nay, Việt Nam có quy mô thương mại đứng thứ 20 toàn cầu, có quan hệ thương mại với 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham gia vào nhiều định chế quốc tế và khu vực. Điều này tạo cho Việt Nam cơ hội, vị thế mới trong việc khẳng định tính độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế và đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển bứt phá.

Hai là, việc tham gia các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu như: Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP)... giúp Việt Nam có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới, đối phó với thách thức biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, tham gia toàn cầu hóa, Việt Nam có cơ hội tăng cường quan hệ với các nước lớn, nhất là các nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong ASEAN; tham gia xử lý các vấn đề quốc tế và khu vực...

Ba là, tham gia tiến trình toàn cầu hóa, khu vực hóa một cách tích cực, chủ động cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh quảng bá lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam ra thế giới; bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản thiên nhiên, công viên địa chất, công viên sinh thái, di sản văn hóa thế giới cả vật thể lẫn phi vật thể; khẳng định các giá trị xã hội và truyền thống tốt đẹp của Việt Nam, bản sắc Việt Nam; tích cực tham gia sáng tạo các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, khoa học... Đồng thời tạo cơ hội cho đất nước tiến nhanh, bắt kịp nhờ tận dụng động lực phát triển từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, và lợi thế từ các FTA mà Việt Nam đang và sẽ tham gia⁽⁶⁾.

Bốn là, thế giới biến động, các nước điều chỉnh chiến lược đầu tư, dòng vốn di chuyển rời khỏi các quốc gia truyền thống đến với các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam⁽⁷⁾. Việt Nam có nhiều cơ hội đón nhận những dòng vốn mới để phát triển đất nước. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 phát triển mạnh mẽ như hiện nay cũng đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội tận dụng những thành tựu mới nhất để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng những ngành công nghiệp mới có sức cạnh tranh cao.

2.2 Về thách thức

Một là, tăng trưởng của Việt Nam chưa thật sự bền vững, và có xu hướng giảm dần trong thời gian vừa qua. Chất lượng tăng trưởng chưa được nâng cao như năng suất lao động trong những năm gần đây có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, Hệ thống chính sách, pháp luật chưa ổn định, thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn còn nhiều bất cập, không theo kịp những đòi hỏi của thực tiễn. Hơn nữa, nhận thức của một số cấp ủy, lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương chưa sâu sắc, đầy đủ về quan điểm, chủ trương của Đảng, luật pháp chính sách của Nhà nước về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khâu tổ chức triển khai trong thực tiễn vẫn là khâu có nhiều hạn chế, bất cập. Chế tài của việc thực thi nhiều lúc còn hạn chế. Vấn đề đặt ra là cần duy trì tốc độ tăng trưởng để đảm bảo nền kinh tế vượt qua được bẫy thu nhập trung bình. Muốn vậy, trước hết cần gỡ bỏ được các điểm nghẽn, nhất là điểm nghẽn về thể chế để khơi dậy được các nguồn lực và thu hút vào quá trình phát triển. Đồng thời, khắc phục được những hạn chế, tồn tại ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng và phát triển⁽⁸⁾.

Hai là, nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào FDI, trong khi liên kết giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI còn nhiều hạn chế. Trong thời gian qua việc thu hút FDI chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp có công nghệ trung bình và chủ yếu là gia công, lắp ráp. Xuất khẩu của Việt Nam hiện nay khoảng 70% là từ khu vực đầu tư nước ngoài,

giá trị gia tăng của xuất khẩu thấp, phụ thuộc vào một số ít thị trường. Cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu. Năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ chiến lược, sức chống chịu của nền kinh tế còn thấp.

Ba là, các điều kiện cơ sở quan trọng như thể chế, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Điều này sẽ là thách thức trong phát triển nói chung, trong việc tận dụng tốt những cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại. Mặc dù chúng ta đã có chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cũng như chiến lược chuyển đổi số quốc gia cho phát triển, nhưng thách thức trong thực hiện còn rất lớn. Hơn nữa, việc tham gia vào quá trình công nghiệp hóa lần thứ 4 không chỉ là tiếp nhận chuyển giao mà còn phải tham gia được vào việc hình thành, tạo dựng các công nghệ lần thứ 4 thực sự là thách thức.

Bốn là, xây dựng được nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập hay không hiện cũng là thách thức. Giai đoạn dân số vàng của chỉ đến năm 2039 (nghĩa là, còn khoảng 15 năm). Vì vậy, cần tăng cường khai thác lợi thế dân số vàng kết hợp với tỷ lệ trung lưu gia tăng để khai thác hết lợi thế trước khi chuyển sang thời kỳ dân số già. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đào tạo được đội ngũ nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và có thể tham gia hiệu quả vào quá trình toàn cầu hóa.

3. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ GẮN VỚI HỘI NHẬP SÂU RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

3.1 Quan điểm

Một là, tiếp tục quán triệt sâu sắc những nội dung của Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII; thấm nhuần những chủ trương đường lối

về kỷ nguyên vườn mình của dân tộc và các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước để khai thác tối đa thời cơ thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức để hoàn thành các mục tiêu Đại hội XIII đặt ra cho các giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045⁽⁹⁾.

Hai là, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với nhập quốc tế sâu rộng là chủ trương nhất quán, xuyên suốt, là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, quán triệt tinh thần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với hội nhập sâu rộng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trong bối cảnh quốc tế ngày nay. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi và vì sự tiến bộ, phát triển, hoà bình của nhân loại, vì hạnh phúc của con người.

3.1 Quan điểm

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

(i) Chuyển đổi tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý Nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển.

(ii) Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; luật chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc; không cần quá dài.

(iii) Đổi mới quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật. Bám sát thực tiễn, đứng trên mảnh đất thực tiễn Việt Nam để xây dựng các quy định pháp luật phù hợp; vừa làm vừa rút kinh nghiệm, thường xuyên đánh giá hiệu quả, chất lượng chính sách sau ban hành để kịp thời điều chỉnh bất cập, mâu thuẫn, giảm thiểu thất thoát, lãng phí các nguồn lực; chủ động phát hiện và tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật.

(iv) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền với phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân và doanh nghiệp.

(v) Tập trung kiểm soát quyền lực trong xây dựng pháp luật, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, kiên quyết chống tiêu cực, “lợi ích nhóm”.

(vi) Chủ động, tích cực, khẩn trương xây dựng hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, xu hướng mới.

Hai là, phát triển nền công nghiệp quốc gia hiện đại, vững mạnh dựa trên việc đảm bảo có các ngành công nghiệp nền tảng vững chắc, các ngành công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn tiên phong như công nghệ số, công nghệ xanh và các ngành công nghiệp còn nhiều lợi thế phát triển với việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện đại, chủ động về nguyên liệu, công nghệ sản xuất và thị trường. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Ba là, triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế. Đổi mới cơ cấu xuất nhập khẩu theo hướng đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa đối tác, đa dạng hóa sản phẩm. Giữ vững các thị trường truyền thống (Châu Á, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ...) và mở ra các thị trường tiềm năng mới (như Nam Mỹ, Châu Phi, Trung Đông...). Hình thành các chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, ngành hàng và doanh nghiệp. Tạo lập các thương hiệu Việt về sản phẩm, về doanh nghiệp, về quản trị... Khai thác hiệu quả cơ hội từ các quan hệ đối tác, hiệp định thương mại tự do; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và tạo điều kiện thuận lợi, thu hút các nguồn lực để phục vụ phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao, làm sâu sắc hơn quan hệ song phương với các đối tác quan trọng, gia tăng tin cậy chính trị, đan xen lợi ích. Kiên trì thực hiện chính sách cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, tạo lợi ích thực chất giữa Việt Nam và các nước. Đẩy mạnh, nâng tầm đối ngoại đa phương và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Bốn là, tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống đường cao tốc, nâng cấp các sân bay, bến cảng, hạ tầng đô thị, hạ tầng liên vùng. Tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cơ chế phát triển cơ sở hạ tầng(10). Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. Trước mắt, tập trung nhân tài, vật lực, cơ chế, chính sách hoàn thành hệ thống đường cao tốc Bắc - Nam, Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Đường ven biển phía đông; Nâng cấp đường Hồ Chí Minh; Hoàn thành nhà ga sân bay Long Thành, Cảng Cái Mép - Thị Vải, Giai đoạn 1 Đường sắt tốc độ cao; Hệ thống đường sắt đô thị Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh... Tập trung nguồn lực để kết thúc đầu tư đường cao tốc Bắc - Nam... Gỡ các điểm nghẽn và đẩy nhanh việc hoàn thành các công trình hạ tầng đô thị. Nghiên cứu các cơ chế, chính sách đặc thù để vận dụng thu hút nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng.

Năm là, đẩy mạnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tập trung xây dựng hành lang pháp lý cho phát triển số, tạo nền tảng để Việt Nam nắm bắt cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thường xuyên rà soát, sửa đổi kịp thời các quy định không còn phù hợp, tạo hành lang cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, trí tuệ nhân tạo... đảm bảo khung pháp lý không trở thành rào cản của sự phát triển, đồng thời bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

(ii) Có cơ chế đột phá thu hút nhân tài trong và ngoài nước; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và tư duy đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(iii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức.

(iv) Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh, an toàn. Tập trung xây dựng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý

nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo nền tảng tinh gọn bộ máy, cải cách thủ tục hành chính thực chất. Phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số.

Sáu là, tiếp tục tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

(i) Thực hiện nghiêm phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, tuyệt đối không để xảy ra bao biện, làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

(ii) Tập trung tinh gọn bộ máy, tổ chức các cơ quan của đảng, thực sự là hạt nhân trí tuệ, bộ “tổng tham mưu”, đội tiên phong lãnh đạo cơ quan nhà nước. Trong đó, nghiên cứu, đẩy mạnh việc hợp nhất một số cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng; sớm đánh giá toàn diện việc kiêm nhiệm chức danh của Đảng và hệ thống chính trị để có quyết sách phù hợp. Bảo đảm nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng không trùng với nhiệm vụ quản lý; phân biệt và quy định rõ nhiệm vụ cụ thể của các cấp lãnh đạo trong các loại hình tổ chức đảng, tránh tình trạng bao biện làm thay, hoặc tồn tại song trùng, hình thức.

(iii) Đổi mới mạnh mẽ việc ban hành và quán triệt, thực hiện nghị quyết của Đảng; xây dựng các tổ chức cơ sở đảng, đảng viên thật sự là các “tế bào” của Đảng.

(iv) Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các hoạt động của Đảng. Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền kiểm tra, giám sát gắn với phát hiện, xử lý nghiêm mọi hành vi lợi dụng kiểm tra, giám sát để tham nhũng, tiêu cực.

Bảy là, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Tập trung thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung hoàn thiện trình Quốc hội Quy hoạch không gian biển

quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên phục vụ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ

tầng kinh tế - xã hội. Quyết liệt triển khai các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các cam kết tại COP26 theo đúng chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

4. KẾT LUẬN

Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới là một trong những chủ trương lớn của Đảng và nhà nước. Quán triệt đồng bộ các chủ trương lớn, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị cũng như các doanh nghiệp và người dân, chúng ta sẽ hội nhập thành công và giữ vững được độc lập, tự chủ của nền kinh tế./

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nội dung chuyên đề của Tổng Bí thư Tô Lâm về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

<https://hdl.vn/vi/tin-tuc/noi-dung-chuyen-de-cua-tong-bi-thu-to-lam-ve-ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc.html>. Ngày phát hành: 06/11/2024

⁽²⁾ Toàn văn bài phát biểu chính sách của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Trường Đại học Trinity Dublin của Ireland.

<https://hdl.vn/vi/tin-tuc/toan-van-bai-phat-bieu-chinh-sach-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-truong-dai-hoc-trinity-dublin-cua-ireland.html>. Ngày phát hành: 06-11-2024

⁽³⁾ Lòng tin trong quan hệ quốc tế và xây dựng lòng tin trong bối cảnh mới.

https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/827391/view_content.

PGS.TS. Đặng Đình Quý: Học viện Ngoại giao, 17:59, ngày 20-05-2023

⁽⁴⁾ Vì một kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

<https://tuoitre.vn/vi-mot-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-202410310813004.htm>. 31-10-2024, 09:35 GMT+7

⁽⁵⁾ 7 định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

<https://tuoitre.vn/7-dinh-huong-chien-luoc-dua-dat-nuoc-buoc-vao-ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-2024110211220552.htm>. 02-11-2024, 11:25 GMT+7. TTXVN

⁽⁶⁾ Thách thức trong quá trình hội nhập.

<https://vtv.vn/kinh-te/thach-thuc-trong-qua-trinh-hoi-nhap-20211226103143707.htm>. Ban Thời sự-Chủ nhật, ngày 26-12-2021 11:07 GMT+7.

⁽⁷⁾ Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn đầu tư toàn cầu.

<https://baohinhphu.vn/viet-nam-la-diem-den-hap-dan-cho-dong-von-dau-tu-toan-cau-102241108135625179.htm>. 08-11-2024 14:58

⁽⁸⁾ Thể chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn.

<https://kinhtevadubao.vn/the-che-la-diem-nghen-cua-diem-nghen-30107.html>. 10:36 21-10-2024

⁽⁹⁾ Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

<https://tuoitre.vn/mot-so-nhan-thuc-co-ban-ve-ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-20241102114250917.htm>. 03-11-2024 18:26 GMT+7

⁽¹⁰⁾ Quốc hội thông qua Nghị quyết thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình giao thông đường bộ.

<https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-11-29/Quoc-hoi-thong-qua-Nghi-quyet-thi-diem-mot-so-co-co-c6m-0mpv.aspx>. Ngày 28-11-2023 - 17:58:00

KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

KỶ NGUYÊN PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH *

TÓM TẮT

Xây dựng nhận thức luận, tư duy lý luận mới về kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam, về kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng. Bài viết phân tích: Tính tất yếu lịch sử, khách quan; quan niệm bước đầu và nội hàm của kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam; hình thành tư duy luận về xây dựng kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam, tạo động lực mới để phát triển đất nước.

Từ khóa: Kỷ nguyên phát triển mới; kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam.

Nhận bài: 28/11/2024; đưa vào quy tình biên tập: 28/11/2024; duyệt đăng: 25/12/2024.

1. TÍNH TẤT YẾU LỊCH SỬ, KHÁCH QUAN CỦA KỶ NGUYÊN PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

1.1 Tính tất yếu lịch sử, khách quan, các tiền đề, điều kiện của kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc

Phát triển xã hội là một dòng chảy, một quá trình tiếp nối liên tục, giai đoạn trước đặt tiền đề, điều kiện cho giai đoạn sau, giai đoạn sau tiếp nối giai đoạn trước, nâng giai đoạn trước lên một nấc thang phát triển mới về lượng và chất. Tính tiếp nối của sự phát triển xã hội bao trùm toàn bộ lịch sử xã hội. Đó là quy luật của sự phát triển xã hội.

Phát triển xã hội là một tiến trình lịch sử được diễn ra, dưới dạng khái quát nhất, từ thấp đến cao, từ bảo thủ, trì trệ đến đổi mới và phát triển từ chưa giàu mạnh đến giàu mạnh, từ ít dân chủ đến dân chủ hơn, từ chưa công bằng đến công bằng, từ ít tự do đến tự do hơn, từ chưa văn minh đến văn minh, từ chưa hiện đại đến hiện đại, từ chưa bắt kịp thời đại đến bắt kịp thời đại, từ chưa phát triển đến phát triển, từ chưa pháp quyền đến pháp quyền, từ thời đại cũ sang thời đại mới, từ thời kỳ trước thời kỳ mới sang thời kỳ mới, từ kỷ nguyên trước kỷ nguyên mới sang kỷ nguyên mới. Trong kỷ nguyên mới, các mục tiêu của

chủ nghĩa xã hội từng bước đạt được, gia tăng, các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội được làm sâu sắc hơn, các mối quan hệ lớn được giải quyết trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Kỷ nguyên mới là kỷ nguyên phát triển đột phá của dân tộc Việt Nam.

Kỷ nguyên là một hiện thực xã hội, một phạm trù rộng lớn, phản ánh hiện thực xã hội ở một thời đại phát triển nhất định của xã hội. Kỷ nguyên mới là hiện thực mới, kỷ nguyên mới đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của một đất nước, quốc gia, dân tộc trong toàn bộ đời sống xã hội, đời sống nhà nước, đời sống cộng đồng, đời sống gia đình, đời sống con người.

Sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tạo ra các tiền đề, điều kiện cho kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam. Nhìn từ phương diện trụ cột của sự phát triển, có thể kể ra, đó là: xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng các trụ cột đó qua gần 40 năm đổi mới chúng ta đã thu được những

thành tựu rất quan trọng. Đây vừa là những kết quả của sự nghiệp đổi mới đất nước, vừa tạo ra các tiền đề, điều kiện mới cho sự phát triển đất nước trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, dân tộc.

Kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc dựa trên các thành tựu phát triển của các giai đoạn phát triển, tạo thành dòng chảy phát triển, hướng tới các giá trị cao cả hơn. Kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc có những đặc trưng mới, đánh dấu sự phát triển mới về chất của đất nước, quốc gia, dân tộc. Đó là kỷ nguyên đổi mới sáng tạo, kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên hoà bình, ấm no, tự do, hạnh phúc,

kỷ nguyên vươn mình, khát vọng phát triển, kỷ nguyên hiện đại hoá, kỷ nguyên hội nhập, kỷ nguyên lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, kỷ nguyên Nhân dân làm chủ vận mệnh của mình, kỷ nguyên pháp quyền... Đó là kỷ nguyên đổi mới tư duy và hành động, gắn tư duy với hành động, hành động với tư duy, nói đi đôi với làm, dám làm, giám đốc thân, dám chịu trách nhiệm. Với những thành tựu đã đạt được dân tộc ta tự tin bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Kỷ nguyên phát triển mới là kỷ nguyên phát triển đất nước, quốc gia, dân tộc với chất lượng cao hơn, nhanh hơn và bền vững.

1.2

Xây dựng kỷ nguyên pháp quyền là quy luật phát triển của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam

Trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc, vai trò của pháp luật, pháp quyền ngày càng được khẳng định, gia tăng giá trị, lan toả mạnh mẽ trong xã hội. Pháp luật, pháp quyền là phương thức văn minh của việc tổ chức đời sống xã hội, nhà nước, cộng đồng, tập thể, gia đình và cá nhân con người. Pháp luật, pháp quyền là cơm ăn, nước uống hàng ngày của mọi chủ thể trong xã hội. Kỷ nguyên pháp quyền là kỷ nguyên tư duy, hành động, khát vọng vươn tới pháp luật, pháp quyền.

Pháp luật, pháp quyền là nền tảng ổn định, văn minh của sự phát triển vươn mình của dân tộc, văn minh pháp quyền. Pháp luật, pháp quyền bảo đảm phát triển dân chủ, công bằng, tự do, văn minh, hiện đại, phát triển đất nước nhanh và bền vững. Pháp luật, pháp quyền là nguồn lực, động lực, đồng thời tạo ra, làm gia tăng mọi nguồn lực, động lực, tiềm năng trong xã hội để phát triển đất nước.

Xây dựng kỷ nguyên pháp quyền là hợp xu hướng, quy luật phát triển của thời đại: Pháp quyền là một trong các giá trị toàn cầu mà Liên hợp quốc lựa chọn cùng với giá trị hoà bình, dân chủ, quyền con người, quản trị tạo thành các giá trị phổ quát toàn cầu.

Xây dựng kỷ nguyên pháp quyền là hợp xu hướng, quy luật phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: Pháp quyền là giá trị phổ quát toàn cầu mà dân tộc, Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam lựa chọn làm giá trị mục tiêu, đặc trưng, nội dung, giải pháp để xây dựng và phát triển đất nước.

Pháp quyền là linh hồn, “thần linh” của xã hội pháp quyền, cốt lõi của pháp quyền là quyền con người, pháp quyền là giá trị cốt lõi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, pháp quyền là giá trị cốt lõi tích hợp của pháp luật, nguồn lực của sự phát triển đất nước. Kỷ nguyên pháp quyền là kỷ nguyên dựa vào pháp luật, pháp quyền, tuân thủ pháp luật, pháp quyền trong toàn bộ tổ chức và hoạt động của tất cả các chủ thể trong xã hội, nhất là Nhà nước.

Trong các thể chế, chính sách phát triển, *thể chế pháp luật đóng vai trò cơ bản, rất quan trọng* trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Dưới dạng khái quát nhất, vai trò đó thể hiện ở chỗ, trong mọi xã hội được tổ chức về mặt nhà nước, bao giờ cũng tồn tại một hệ thống pháp luật nhất định. Mục tiêu của hệ thống đó là sự thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác nhau trong xã hội, khẳng định, tôn trọng,

bảo đảm và bảo vệ con người, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, hình thành, thiết lập, duy trì, củng cố và bảo vệ trật tự pháp luật trong xã hội, phúc đáp nhu cầu phát triển xã hội. Trong quá trình phát triển đất nước, vai trò của thể chế pháp luật, pháp quyền ngày càng gia tăng, ngày càng đóng vai trò vô cùng to lớn. Cụ thể:

- Pháp luật, pháp quyền là nền tảng, phương thức, phương tiện, công cụ để ghi nhận, thể hiện, thực hiện và gia tăng các giá trị mục tiêu, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, thực hiện các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội, khẳng định và củng cố các trụ cột, phương thức giải quyết các mối quan hệ lớn của chủ nghĩa xã hội.

- Pháp luật, pháp quyền là nền tảng, đồng thời là phương thức, phương tiện, công cụ để thể chế hoá cơ chế bảo đảm chủ quyền nhân dân, dân chủ và thực hành dân chủ, quyền làm chủ của người dân; thể chế hoá cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”; thể chế hoá vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Pháp luật, pháp quyền công nhận, ghi nhận, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cơ chế giám sát, bảo đảm thực hiện, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; quy định trách nhiệm của các thiết chế nhà nước, xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cơ chế xử lý vi phạm quyền con người, quyền công dân; cơ chế khắc phục, bồi thường kịp thời và công bằng thiệt hại do các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân gây ra.

- Pháp luật, pháp quyền thể chế hoá sự thống nhất của quyền lực nhà nước, cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; cơ chế thực thi quyền lực nhà nước, bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước; thể chế hoá tổ chức

và hoạt động của bộ máy nhà nước; thể chế hoá quản trị quốc gia.

- Pháp luật, pháp quyền thể chế hoá cơ chế để nhân dân kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước; vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước; cơ chế phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Pháp luật, pháp quyền thể chế hoá tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước khác, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; quy trình, phương thức hoạt động của các cơ quan, tổ chức đó.

- Pháp luật, pháp quyền thể chế hoá sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và xã hội.

- Pháp luật, pháp quyền thể hiện khái quát, tập trung nhất ở Hiến pháp với tư cách là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất; mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp; mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý; quy định cơ chế bảo vệ Hiến pháp. *Hiến pháp là văn bản chính trị - pháp lý về phát triển đất nước.*

Do vậy, cần phải quán triệt nhận thức pháp luật, pháp quyền là một loại thể chế quan trọng, hợp pháp, công bằng, văn minh, công khai, minh bạch, tiên liệu được, gắn liền và để thực hiện các thể chế khác nhằm phát triển đất nước. Điều đó đòi hỏi phải có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về **bản chất, vai trò, giá trị, chức năng, tiềm năng, sức mạnh** của pháp luật, pháp quyền để sử dụng pháp luật một cách đúng đắn, hiệu quả, phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước, phát triển xã hội Việt Nam theo hướng đề cao và phát huy bản chất xã hội, bản chất nhân văn, vai trò dẫn dắt, thuyết phục, sáng tạo của pháp luật; pháp luật là phương thức quản trị quốc gia, tổ chức đời sống nhà nước và xã hội, là nhân tố thiết lập trật tự xã hội, thúc đẩy phát triển xã hội,

thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước; bảo đảm pháp luật là một đại lượng công bằng, văn minh, công khai, minh bạch, tiên liệu được; tăng cường và nâng cao chất lượng điều chỉnh pháp luật; bảo đảm các chính sách, cải cách đều phải dựa trên pháp luật; xây dựng ý thức và lối sống thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trong hệ thống chính trị và toàn xã hội.

1.3 Pháp luật, pháp quyền là một loại nguồn lực, sức mạnh “mềm” để phát triển đất nước

Pháp luật đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển đất nước. Xây dựng và hoàn thiện thể chế pháp luật để giải phóng tiềm năng, huy động nguồn lực và tạo động lực phát triển đất nước nhanh, bền vững, hiện thực hoá mục tiêu, khát vọng độc lập, tự do, dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, phần vinh, hạnh phúc, bảo đảm xây dựng và phát triển ba trụ cột chính của phát triển đất nước: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, pháp luật cũng là giải pháp, phương tiện, công cụ để phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và đấu tranh chống các vi phạm pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.4 Pháp luật, pháp quyền là phương thức pháp quyền để tổ chức đời sống nhà nước và xã hội, giải quyết các mối quan hệ lớn để phát triển đất nước

Việc tổ chức đời sống xã hội và nhà nước cần phải được tổ chức và vận hành dựa vào nền tảng pháp luật. Pháp luật thiết chế hoá tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội, xác lập các mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội nói chung, giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, giữa các cơ quan nhà nước với

nhau và các tổ chức xã hội với nhau. Các mối quan hệ lớn trong phát triển đất nước đều và cần phải được giải quyết dựa trên và bằng pháp luật. Pháp luật thể chế hoá các mối quan hệ đó, giải quyết các mối quan hệ đó vì mục tiêu phát triển đất nước phần vinh, Nhân dân hạnh phúc.

Toàn bộ các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững đều được xây dựng và thực hiện dựa trên các nhận thức nói trên về pháp luật, pháp quyền, hệ thống pháp luật.

Sau 40 năm đổi mới đất nước, với thể và lực mới, với thời cơ, vận hội mới, với cơ hội lịch sử mới, đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, đặt ra yêu cầu cấp bách tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức về phát triển, con người, nhà nước, xã hội nhằm huy động cao nhất nguồn lực xã hội, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển đột phá.

2. QUAN NIỆM BƯỚC ĐẦU VÀ NỘI HÀM CỦA KỶ NGUYÊN PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

2.1 Quan niệm bước đầu về kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam

Tư tưởng, quan điểm về kỷ nguyên pháp quyền là tư tưởng mới, đột phá, vượt trước, có tầm nhìn chiến lược. Tư tưởng, quan điểm này được hình thành xuất phát từ hiện thực đổi mới ở nước ta, vượt kỷ nguyên, vượt thời đại. Tư tưởng, quan điểm này đòi hỏi phải được triển khai nghiên cứu, xây dựng để có tư duy lý luận làm nền tảng cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam là một thành tố, nội hàm của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Bởi lẽ, ngoài thành tố, nội dung pháp quyền, kỷ nguyên mới còn hàm chứa các thành tố, nội dung khác như: Hoà bình, dân chủ, công bằng, văn minh, độc lập, tự do, phần vinh, giàu mạnh, hạnh phúc

và các yếu tố, nội dung khác. Yếu tố, nội dung pháp quyền xuyên suốt, làm nền tảng pháp quyền cho tất cả các yếu tố, nội dung khác của kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Kỷ nguyên pháp quyền, dưới dạng khái quát nhất, có thể hiểu là kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam dựa trên tư duy, nhận thức mới về pháp luật, pháp quyền, dựa trên nền tảng, các giá trị, nguyên tắc pháp luật, pháp quyền; kỷ nguyên tư duy, khát vọng, hành động vươn tới pháp luật, pháp quyền; quyền con người được tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả, chất lượng theo Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hoàn thiện; xã hội pháp quyền Việt Nam được hình thành và phát triển; văn hoá pháp luật, pháp quyền được được thiết lập, khẳng định, làm nền tảng cho sự vận hành của xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, độc lập, tự do, giàu mạnh, hạnh phúc.

2.2

Nội hàm của kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam

Kỷ nguyên pháp quyền có ít nhất 5 thành tố trụ cột cơ bản, làm rường cột cho sự phát triển đất nước vươn tới văn minh pháp quyền, văn minh pháp luật: Con người nhân quyền, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xã hội pháp quyền Việt Nam, dân chủ pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Một là, con người nhân quyền và xây dựng con người nhân quyền

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam là kỷ nguyên của con người xã hội chủ nghĩa, phát triển con người xã hội chủ nghĩa, quyền con người xã hội chủ nghĩa và phát huy quyền con người xã hội chủ nghĩa.

Con người nhân quyền được hiểu là con người có đầy đủ các quyền tự nhiên, bẩm sinh, không thể bị tước đoạt. Mỗi quyền con người là một giá trị, do vậy, quyền con người là một hệ giá trị trong xã hội Việt Nam.

Con người với tư cách là chủ thể của xã hội, phát triển xã hội được hiểu ở nghĩa bao quát nhất là phát triển con người cá nhân, con người gia đình, con người tập thể, con người cộng đồng, con người Nhân dân đều mang tính chất pháp quyền. Xét theo phương diện các lĩnh vực xã hội, có con người kinh tế, con người chính trị, con người văn hoá, con người xã hội, con người sinh thái/môi trường, con người số, con người quốc gia, con người quốc tế, *con người pháp luật* và con người trong các lĩnh vực xã hội khác. Con người dù hiểu ở bất cứ cấp độ, phương diện hay lĩnh vực nào đều có các quyền tương ứng với tư cách là các quyền tự nhiên, bẩm sinh, không thể tước đoạt được. Quyền con người, pháp luật là phương thức tồn tại và phát triển con người. Con người tồn tại, phát triển không thể thiếu, không thể tách rời với pháp quyền, pháp luật.

Con người là chủ thể trung tâm, chủ thể chính của quyền con người; con người, con người pháp luật là yếu tố nền tảng tối đa của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Con người nhân quyền, pháp luật nhân quyền là giá trị hạt nhân, giá trị cốt lõi của pháp luật, pháp quyền. Quyền con người là giá trị xuất phát và giá trị mục tiêu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyền con người là một hệ giá trị, hệ giá trị phức hợp, hệ giá trị quá trình, là chuỗi giá trị của xã hội pháp quyền hiện đại Việt Nam, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyền con người là một nguồn lực vừa mang tính năng lực, khả năng tiềm tàng vừa mang tính hiện thực, kết quả phát triển của và để phát triển đất nước; thúc đẩy, gia tăng quyền con người là thúc đẩy, gia tăng nguồn lực phát triển đất nước. Cần phải có tư duy mới về con người nhân quyền, về quyền con người - tư duy xây dựng và thực hiện giá trị luận hay giá trị quan về quyền con người, xây dựng con người nhân quyền, góp phần hiện đại hoá con người Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, góp phần hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Hai là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam là kỷ nguyên của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam dân chủ, đạo đức, nhân đạo, nhân quyền, hiện đại, hội nhập hay đó là Nhà nước pháp quyền Việt Nam dân chủ, đạo đức, nhân đạo, nhân quyền, hiện đại, hội nhập.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam lấy Hiến pháp, pháp luật, pháp quyền làm nền tảng, cơ sở để tổ chức và vận hành. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phương thức tổ chức quyền lực nhà nước dựa trên Hiến pháp và pháp luật, vì dân chủ, con người, quyền con người. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một giá trị chính trị, giá trị pháp lý, giá trị pháp quyền, bao gồm nhiều giá trị cấu thành. Nói cách khác, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là giá trị chính trị - pháp lý, pháp quyền, nhân quyền.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các đặc trưng, đã được Đảng ta khái quát hóa và nghi nhận, đó là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán; độc lập của toà án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà

xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế [4].

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong những thành tựu to lớn của sự nghiệp gần 40 năm đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam Đảng ta đã từng bước hoàn thiện lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, xây dựng nên quan điểm chính trị tổng thể về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, bao gồm 5 quan điểm, 8 đặc trưng, mục tiêu tổng quát, 5 mục tiêu cụ thể, 3 trọng tâm, 10 nhóm nhiệm vụ và 42 nhóm giải pháp tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, được thể hiện ở Nghị quyết Số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị Trung ương lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới [4]. Đây là một trong những thành tựu lý luận to lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước, góp phần hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới, về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam là tất yếu lịch sử, khách quan. Tính tất yếu lịch sử, khách quan đó khẳng định và thể hiện tư duy của Đảng ta về tầm nhìn vượt trước, tầm quan trọng, tính chất của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khẳng định và phát huy các thành tựu của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ở nước ta sau gần 40 năm đổi mới đất nước, khắc phục các hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian qua, đáp ứng yêu cầu

của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới [5, tr. 233- 242].

Ba là, xã hội pháp quyền Việt Nam và xây dựng xã hội pháp quyền Việt Nam

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam là kỷ nguyên của xã hội pháp quyền Việt Nam dân chủ, văn minh, hiện đại, hội nhập.

Xã hội pháp quyền là một vấn đề mới của phát triển đất nước. Kỷ nguyên phát triển mới của đất nước đòi hỏi phải có tư duy, tư tưởng, quan điểm về xây dựng xã hội pháp quyền Việt Nam để bổ sung tư duy, tư tưởng, quan điểm phát triển đất nước, ghi nhận trong các văn kiện của Đảng.

Đổi mới tư duy chính trị - pháp lý là một quá trình biến đổi toàn diện, sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý cũ và tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của tư duy, tư tưởng, quan điểm, đời sống pháp lý, tất yếu, phải trải qua các giai đoạn khác nhau với nhiều bước phát triển kế tiếp nhau. Đổi mới tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý, ngoài việc chịu sự tác động của những nhân tố xã hội, có quy luật phát triển riêng của mình. Những thành tựu và những hạn chế của đổi mới tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý nước ta trong thời gian qua như nói ở trên là những biểu hiện của quy luật phát triển của tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý ở nước ta. Theo logic đó, tiếp tục đổi mới tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý về xã hội để phục vụ tốt hơn sự nghiệp đổi mới đất nước là tất yếu, cần thiết, cấp bách.

Xét trên phương diện lý luận, có một số vấn đề lý luận cơ bản về xã hội pháp quyền Việt Nam cần được luận giải, làm tiền đề, điều kiện cho việc xây dựng mô hình lý luận tổng quát về xã hội pháp quyền Việt Nam. Đó là những vấn đề về tư duy, tư tưởng, quan điểm về xã hội pháp quyền,

về các đặc điểm của xã hội pháp quyền, về giá trị cốt lõi của xã hội pháp quyền, về các mối quan hệ lớn của xã hội pháp quyền, về phương thức xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền, về các tiền đề, điều kiện của xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền và về một số vấn đề khác. Dưới đây, chúng tôi bước đầu tìm hiểu những vấn đề lý luận nêu trên để luận chứng về mặt lý luận cần phải đặt ra vấn đề xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền ở nước ta trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Trước hết, cần có tư duy, tư tưởng, quan điểm về xây dựng xã hội pháp quyền Việt Nam

Chúng ta đã có tư duy, tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý và hiện thực về xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh [1]. Trong bối cảnh hiện nay như nói ở trên, cần có tư duy, tư tưởng, quan điểm pháp quyền về xã hội Việt Nam, tức là tư duy, tư tưởng, quan điểm về xã hội pháp quyền Việt Nam cùng với tư duy, tư tưởng, quan điểm về *xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Phương diện, đặc điểm, thuộc tính pháp quyền, như lịch sử phát triển của nhân loại và thực tiễn đổi mới ở nước ta thời gian qua cho thấy, luôn luôn đồng hành cùng phương diện, đặc điểm, thuộc tính dân chủ, công bằng, văn minh. Đó là những phương diện, đặc điểm, thuộc tính của một xã hội đã đạt được trình độ phát triển nhất định, và cũng là mục tiêu vươn tới của xã hội chúng ta. Do vậy, *pháp quyền* là một trong những phương diện, đặc điểm, thuộc tính và mục tiêu hướng tới của xã hội Việt Nam.

Xã hội pháp quyền Việt Nam là một xã hội mà ở đó: chủ quyền, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; pháp luật được đề cao và thống trị, thượng tôn trong xã hội; con người, quyền con người, quyền công dân là giá trị xã hội cao cả nhất được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ thiết thực, hiệu quả; toàn bộ tổ chức và hoạt động của các tổ chức của Đảng, Nhà nước, các thiết chế kinh tế thị trường, các thiết chế chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, hoạt động của mọi người được vận hành theo Hiến pháp và pháp luật; có hệ thống pháp luật

hoàn thiện, phát triển cao dựa trên những giá trị của xã hội Việt Nam và những giá trị của nền văn minh nhân loại; có nền văn hoá pháp luật phát triển; có con người nhân quyền, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có quản trị quốc gia bằng pháp luật; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới dựa trên nền tảng pháp luật. Các thành tố trong quan niệm tổng quát nói trên về xã hội pháp quyền Việt Nam cũng chính là các đặc điểm của xã hội pháp quyền Việt Nam.

Giá trị cốt lõi của xã hội pháp quyền Việt Nam thể hiện ở chỗ xã hội pháp quyền Việt Nam là một giá trị, một tư tưởng, một quan điểm chính trị - pháp lý định hướng cho sự vận hành của toàn bộ xã hội Việt Nam theo Hiến pháp và pháp luật, theo tinh thần của pháp luật. Xã hội pháp quyền Việt Nam là một trong những giá trị, tư tưởng thuộc hệ giá trị chính trị - pháp lý Việt nam, được hình thành, phát triển và được bồi đắp thêm những nội dung, thành tố mới trong suốt chiều dài phát triển của xã hội Việt Nam. Giá trị, tư tưởng chính trị - pháp lý đó được lấy ra, được hình thành và phát triển trên nền tảng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn và hoạt động thực tiễn phong phú của Đảng ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới đất nước và tiếp thu các giá trị văn minh pháp luật của nhân loại, là tài sản tinh thần của dân tộc ta.

Tiếp đến, xã hội pháp quyền Việt Nam không chỉ là một giá trị, một tư tưởng, một quan điểm chính trị - pháp lý mà còn là *một trạng thái phát triển, một phương thức hợp pháp, chính đáng, văn minh để thiết kế nên tổ chức và hoạt động của toàn bộ xã hội Việt Nam.*

Tư tưởng pháp quyền Hồ Chí Minh: “Bây xin Hiến pháp ban hành, Trăm điều phải có thần linh pháp quyền” [7, tr. 473] là nền tảng tư tưởng hoàn toàn có giá trị trực tiếp ở đây.

Xã hội pháp quyền là một *trật tự xã hội* được thiết lập, củng cố, vận hành và phát triển dựa vào pháp luật, pháp quyền và các mối quan hệ lớn trong xã hội đó đều được pháp luật điều chỉnh.

Các mối quan hệ lớn của xã hội pháp quyền Việt nam.

Trong xã hội pháp quyền Việt Nam có một số mối quan hệ lớn cần phải nắm vững và giải quyết tốt. Đó là: 1, quan hệ giữa chủ quyền nhân dân, quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và pháp luật; 2, quan hệ giữa quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và quyền con người; 3, quan hệ giữa Nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường; 4, quan hệ giữa Nhà nước pháp quyền và các thiết chế phi nhà nước; 5, quan hệ giữa kinh tế thị trường và các thiết chế phi nhà nước.

Phương thức xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền.

Phương thức xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền, ở một phương diện nhất định, được hiểu là phương thức giải quyết các mối quan hệ lớn nói trên. Dưới đây chúng tôi nói đến phương thức đó.

Ở tầm nhìn pháp quyền, các mối quan hệ nói trên là các mối quan hệ cơ bản, cốt tử, giải quyết tốt các mối quan hệ này là giải pháp cơ bản để xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền Việt Nam. Các mối quan hệ đó cần phải được giải quyết theo phương thức pháp quyền. Điều đó có nghĩa rằng trong xã hội pháp quyền cần pháp quyền hoá các mối quan hệ đó, cần pháp quyền hoá quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, quyền lực xã hội để bảo đảm tính chính đáng, tính chính danh, tính hợp hiến, tính hợp pháp của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước vì con người, quyền con người, quyền công dân; tổ chức và hoạt động của các thiết chế phi nhà nước cần phải được thể chế hoá đầy đủ bằng pháp luật để bảo đảm tính hợp pháp của các thiết chế đó. Từ quan điểm này, cần phải phân định rõ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý, quản trị, điều hành của Nhà nước theo hướng khẳng định, cụ thể hoá các luận điểm về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với xã hội, đối với Nhà nước; phân định rõ hơn chức năng, thẩm quyền lãnh đạo của Đảng, chức năng, thẩm quyền quản lý của Nhà nước; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp, sự giám sát lẫn nhau.

Xây dựng và phát triển xã hội pháp quyền Việt Nam cần phải có các tiền đề, điều kiện nhất định. Đó là các tiền đề, điều kiện ấy bao quát những vấn đề rộng lớn liên quan đến tư duy, hệ tư tưởng chính trị - pháp lý; lý luận về xã hội pháp quyền; văn hoá pháp luật, pháp quyền, trình độ ý thức chính trị và pháp luật của xã hội; hệ thống pháp luật hoàn thiện; trình độ phát triển Nhà nước pháp quyền; trình độ phát triển xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, hiện đại.

Như vậy, pháp luật, pháp quyền vừa là mục tiêu, vừa là giá trị, vừa là đặc điểm, vừa là một nguyên tắc, vừa là nội dung, vừa là phương thức, vừa là động lực, vừa là kết quả, vừa là một trật tự của quá trình phát triển của xã hội Việt Nam.

Bốn là, dân chủ pháp quyền và xây dựng dân chủ pháp quyền

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong ba trụ cột của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và pháp luật, pháp quyền gắn liền với nhau, tác động biện chứng lẫn nhau. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất, nội dung, linh hồn của pháp luật, pháp luật là phương thức, đại lượng, tiêu chí, hình thức thể hiện của dân chủ. Dân chủ pháp quyền tích hợp tất cả các giá trị của cả dân chủ của cả pháp luật, pháp quyền.

Dân chủ pháp quyền được hiểu dưới dạng khái quát nhất là dân chủ mà ở đó Nhân dân làm chủ, là chủ nhân của đất nước, khẳng định và phát huy sức mạnh vĩ đại, vai trò chủ thể quan trọng, quyết định của Nhân dân để phát triển đất nước; quyền làm chủ của Nhân dân được phát huy, quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; phát huy mọi hình thức dân chủ, nhất là dân chủ trực tiếp; pháp luật là hình thức, phương thức ghi nhận, phát huy dân chủ, bảo vệ dân chủ; Hiến pháp, pháp luật, pháp quyền được tôn trọng, thượng tôn; quyền con người được tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ; Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội dựa trên nền tảng dân chủ, pháp luật, pháp quyền, khoa học, trí tuệ.

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam đặt ra yêu cầu cấp bách xây dựng và phát triển tư duy, nhận thức mới

về dân chủ pháp quyền nhằm huy động cao nhất nguồn lực dân chủ pháp quyền với tư cách là nguồn lực mới, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mới thúc đẩy sự phát triển đột phá đất nước.

Năm là, kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong ba trụ cột của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tức là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa tuân theo các quy luật của pháp luật, pháp quyền, tạo nên một nền kinh tế văn minh pháp quyền.

Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam đặt ra yêu cầu cấp bách xây dựng và phát triển tư duy, nhận thức mới về kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm huy động cao nhất nguồn lực kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là nguồn lực mới, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mới thúc đẩy sự phát triển đột phá đất nước.

3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ BƯỚC ĐẦU VỀ SỰ HÌNH THÀNH TƯ DUY LUẬN VỀ KỶ NGUYÊN PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

Một là, Kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam là một trong những thành tố của kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam, mang tính tất yếu lịch sử, khách quan, sự nghiệp đổi mới đất nước đã và đang tạo ra các tiền đề, điều kiện về sự hình thành tư duy luận về kỷ nguyên pháp quyền Việt Nam.

Hai là, Tư tưởng, quan điểm về kỷ nguyên pháp quyền là tư tưởng mới, đột phá, vượt trước, có tầm nhìn chiến lược, có ít nhất 5 thành tố trụ cột cơ bản, làm rường cột cho sự phát triển đất nước vươn tới văn minh pháp quyền, văn minh pháp luật: Con người nhân quyền, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xã hội pháp quyền

Việt Nam, dân chủ pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kinh tế thị trường pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ba là, Nghiên cứu, hình thành, xây dựng và phát triển tư duy tổng quát, đầy đủ, toàn diện, bao trùm về kỷ nguyên phát triển mới, trong đó có kỷ nguyên pháp quyền để bổ sung vào tư duy phát triển mới đất nước trong kỷ nguyên mới. Đảng cần chỉ đạo các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện định hướng nghiên cứu này. Cần phải tư duy luận hoá, phương pháp luận hoá, tư tưởng hoá, giá trị hoá, lý luận hoá, đường lối hoá, chủ trương hoá, chính sách hoá, pháp luật hoá, pháp quyền hoá, lan toả hoá, đồng thuận hoá, hiện thực hoá, quá trình hoá, chiến lược hoá, chương trình hoá, kế hoạch hoá kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Bốn là, Pháp luật, pháp quyền là tư tưởng, quan điểm, giá trị, nguyên tắc, nội dung xuyên suốt quá trình phát triển đất nước, làm nền tảng pháp luật, pháp quyền cho phát triển đất nước; đề cao vai trò của pháp luật, pháp quyền trong mọi lĩnh vực của đời sống con người, nhà nước và xã hội; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về pháp luật, pháp quyền; bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Năm là, Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững theo hướng xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, mở đường cho đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán để đáp ứng nhu cầu phát triển của kỷ nguyên mới.

Sáu là, Đổi mới mạnh mẽ tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội theo hướng tiếp tục xây dựng Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; phát huy

tính dân chủ, pháp quyền, hiện đại, chuyên nghiệp, khoa học, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động, bảo đảm Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011).
2. Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2013): *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022): *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
5. Ban Nội chính Trung ương: *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2024.
6. *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.I*. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
8. Thư của Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm gửi Hội thảo khoa học quốc gia “Con người, quyền con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước”, Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024.
9. GS.TS. Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phát huy tính đảng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tạp chí Cộng sản điện tử, bài đăng ngày 20-10-2024.
10. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2020): *Tiếp tục đổi mới tư duy pháp lý phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2020): *Chiến lược phát triển pháp luật Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

“DÂN GIÁM SÁT, DÂN THỤ HƯỞNG”

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN *

TÓM TẮT

Quần chúng nhân dân bao giờ cũng là lực lượng chủ yếu, là động lực cơ bản, là “sức mạnh đẩy thuyền” đồng thời cũng là “sức mạnh lật thuyền” trong các cuộc cách mạng xã hội. Trong xã hội ta, quần chúng nhân dân không chỉ là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội; không chỉ có vai trò cực kỳ to lớn không thể thay thế trong lĩnh vực sản xuất ra các sản phẩm vật chất lẫn các sản phẩm văn hóa tinh thần của xã hội, mà dân còn là tai mắt tiến hành kiểm tra, phát hiện sai phạm, đánh giá hiệu quả cụ thể về tất cả các mặt của việc thực hiện các chính sách đã được ban hành trong đời sống xã hội. Đại hội XIII của Đảng nêu phương châm hết sức quan trọng là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Như vậy, quyền giám sát, quyền thụ hưởng các lợi ích chính đáng của người dân không tách rời quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Dân có được biết, dân có được bàn, dân có được thảo luận một cách dân chủ thì dân mới có thể giám sát một cách hiệu quả và thụ hưởng một cách chính đáng. Các mệnh đề này gắn chặt với nhau trong một thể thống nhất góp phần làm nên sức mạnh của dân tộc.

Từ khóa: Quyền giám sát; quyền thụ hưởng; sức mạnh của dân.

MỞ ĐẦU

Trong quá trình thể chế hóa, hiện thực hóa các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước thì điều rất quan trọng là phải dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội, từ cấp cơ sở cho đến toàn xã hội ở cấp cao nhất. Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, các Đại hội Đảng toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước bổ sung phương châm về quyền làm chủ của nhân dân trong tất cả các lĩnh vực. Đây là xu hướng tiến bộ,

và cũng là tất yếu, mà tất cả các nước phát triển hiện nay đều hướng tới và thực hiện.

Lịch sử nhân loại từ xưa đến nay cho thấy, trong mọi thời đại, tại tất cả các quốc gia lớn hay nhỏ khắp năm châu lục, quần chúng nhân dân bao giờ cũng là lực lượng chủ yếu, là động lực cơ bản, là “sức mạnh đẩy thuyền” đồng thời cũng là “sức mạnh lật thuyền” trong các cuộc cách mạng xã hội.

1. CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN TRONG CÁCH MẠNG

Trong khi khẳng định rằng, dù đất nước “muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém” [6, tr.280] và chính “cán bộ là cái gốc của mọi công việc” [6, tr.309]

thì, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, điều quan trọng bậc nhất trong mọi trường hợp đều *không thể thiếu được là sự đồng lòng, sự đùm bọc, sự che chở và sự ủng hộ quên mình của*

đại đa số quần chúng nhân dân đối với chính phủ, đối với chính quyền nhân dân các cấp và các lực lượng vũ trang của đất nước. Do vậy, dưới chính thể của chúng ta mọi cán bộ và đảng viên đều phải trực tiếp làm công tác dân vận, phải biết dựa vào dân, lắng nghe dân, nắm được ước nguyện của dân và phải bảo vệ quyền lợi của người dân.

Từ rất sớm, trong bài *Dân vận* đăng trên báo *Sự thật*, số 120, ngày 15-10-1949 ký tên X.Y.Z, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết:

“Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn căn dặn rằng, “Dân vận không thể chỉ dùng báo chương, sách vở, mít tinh, khẩu hiệu, truyền đơn, chỉ thị mà đủ. Trước nhất là phải tìm mọi cách *giải thích cho mỗi một người dân hiểu rõ ràng*: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được.

Điểm thứ hai là bất cứ việc gì cũng đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân ra thi hành” [7, tr.232 - 233].

Đặc biệt, Người còn căn dặn rất cụ thể và thiết thực đối với mọi cán bộ, nhất là “những người phụ trách dân vận cần phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải *chỉ nói suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh*. Họ phải thật thà nhúng tay vào việc” [7, tr.233 -234] chứ không được ngồi một chỗ chỉ tay năm ngón mà không biết công việc tiến triển và kết quả ra sao.

Kế thừa và phát triển các tư tưởng trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại hội Đảng lần

thứ XII (2016) nêu ra phương châm: “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” [1, tr.39]. Đây là một bước thể chế hóa hết sức quan trọng về quyền làm chủ của nhân dân. Bởi vì, như chúng ta đều biết, quần chúng nhân dân không chỉ là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội; không chỉ có vai trò cực kỳ to lớn không thể thay thế trong lĩnh vực sản xuất ra các sản phẩm vật chất lẫn các sản phẩm văn hóa tinh thần của mọi chế độ xã hội, mà dân còn là tai mắt tiến hành kiểm tra, phát hiện những sai phạm, đánh giá hiệu quả cụ thể về tất cả các mặt của việc thực hiện các chính sách đã được ban hành trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở phương châm quan trọng là “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” thì sẽ thật sự chưa đầy đủ. Bởi vì, phương châm này còn chưa quan tâm đúng mức, thậm chí đã có nhiều năm trong thời kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, chúng ta chưa quan tâm đến vấn đề *lợi ích*, nhất là lợi ích cá nhân, lợi ích vật chất, mà người dân xứng đáng được thụ hưởng. Nhận ra được nhược điểm đó, Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021) đã bổ sung vào phương châm từng được Đại hội lần thứ XII (2016) thông qua bằng hai thành tố mới rất quan trọng. Đó là, “*dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Phương châm mới đầy đủ hơn là “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” [2, tr.27].

2. VỀ QUYỀN “GIÁM SÁT, THỤ HƯỞNG” CỦA NHÂN DÂN

Việc Đại hội XIII bổ sung hai thành tố “dân giám sát, dân thụ hưởng” vừa nói lên quyền của người dân trong Nhà nước pháp quyền, tránh việc dân trao quyền rồi dân mất quyền như đã từng xảy ra trước đây, thậm chí hiện vẫn còn đang diễn ra ở một số địa phương mà ở đó cán bộ độc đoán, chuyên quyền, lộng hành, thậm chí còn tranh thủ mọi cơ hội để tham nhũng, để vơ vét cho bản thân và gia đình những người dân không có quyền giám sát, dân “không được mở miệng”.

Phải thừa nhận rằng, thời gian vừa qua quyền giám sát này của người dân, kể cả của cả đảng viên, chưa được phát huy đầy đủ, thậm chí chưa được trao đầy đủ, cho nên có quá nhiều quan chức các cấp, kể cả các quan chức cấp cao của Đảng và Nhà nước, đã qua mặt dân, bất chấp pháp luật mà tham nhũng khổng, nhận hối lộ quá khổng để rồi lũ lượt kéo nhau vào trại giam và không những chỉ bị kỷ luật Đảng, mà còn bị pháp luật trừng trị đích đáng⁽²⁾.

Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao để cho người dân có thể thực sự tiến hành giám sát? Điều dễ thấy nhất là người dân muốn giám sát được thì người dân phải có thông tin, phải được biết, phải có được tất cả những gì họ cần biết, nghĩa là tất cả những gì không thuộc phạm vi bí mật quốc gia thì phải được công khai để mọi người dân được biết.

Dân giám sát có nghĩa là giám sát đối với công việc, hành vi, hoạt động và cả tài sản của những người nắm quyền lực ở các cấp trong hệ thống chính trị của đất nước chúng ta. Quyền lực phải đi liền với trách nhiệm, với nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ giữ gìn đạo đức công vụ “liêm, chính, chí công, vô tư”. Một điều rất dễ thấy là ở nước ta hiện nay, có ai biết được số tài sản, tiền bạc của những cán bộ đã có trước khi ngồi vào vị trí đó và từ khi ngồi vào vị trí đó hay chưa? Chắc chắn là chưa. Một khi người dân chưa biết thì làm sao họ có thể giám sát, có thể đánh giá người cán bộ đó có thật sự trong sạch hay không trong sạch? Có tham nhũng, có nhận hối lộ hay không? Đây là lỗ hổng rất lớn dẫn đến tình trạng tham nhũng và nạn nhận hối lộ đủ kiểu, đủ mức độ hiện nay. Quá khó để pháp luật và các cơ quan bảo vệ pháp luật bịt được lỗ hổng này nếu như người dân chưa được cung cấp những thông tin cần thiết để người dân giám sát.

Cho nên, để người dân có thể giám sát một người cán bộ, một tổ chức hay một cơ quan nhà nước nào đó thì người dân phải được cung cấp thông tin chuẩn xác về cán bộ và cả về cơ quan, tổ chức ấy trên tất cả các mặt. Nghĩa là, người dân có biết thì người dân mới có thể bàn, nhất là mới có thể tiến hành giám sát cả cá nhân đang nắm giữ quyền lực lẫn tổ chức nơi mà người đó đang làm việc. Cho nên có công khai, có minh bạch thì người dân mới có thể biết, mới có thể bàn bạc, mới có thể giám sát thật sự hiệu quả. Việc các lãnh đạo của cả một tổ chức Đảng và chính quyền một số địa phương cùng lúc bị bắt giam vì nhiều tội trạng trong thời gian vừa qua là bài học đắt giá về công tác công khai tài sản, công khai tài chính, giám sát công tác tổ chức cán bộ. Như vậy, để người dân thực hiện được quyền giám sát một cách thực chất thì việc công khai để dân biết, để dân bàn phải được coi trọng trước tiên. Sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời đại hiện nay vẫn là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cho nên không công khai và thiếu minh bạch trong quản lý nhà nước các cấp là điều không thể chấp nhận trong một nhà nước pháp quyền của chúng ta.

Khi người dân được biết, người dân được bàn các công việc, kể cả quốc gia đại sự hoặc mang tính chất địa phương, thì người dân sẽ làm mọi việc một cách tích cực và có trách nhiệm. Chính trong quá trình đó người dân sẽ giám sát để mọi việc thật sự hiệu quả và đúng theo quy định của pháp luật. Không phải ngẫu nhiên mà vào những năm tháng vô cùng khó khăn sau cách mạng tháng Mười Nga, V.I. Lênin đặt công tác kiểm kê, kiểm soát và giám sát lên hàng đầu để chống lại nạn tham nhũng, nạn nhận hối lộ đang làm lung lay, đe dọa sự tồn vong của chính quyền Xô Viết non trẻ lúc bấy giờ. Bài học về quyền giám sát của người dân đối với mọi công việc của đất nước mà V.I. Lênin nêu ra vẫn có ý nghĩa thời sự đối với đất nước

chúng ta ngày hôm nay. Người dân thực hiện quyền giám sát không chỉ vì lợi ích của đất nước mà cũng còn có phần để đảm bảo lợi ích chính đáng của chính mình không bị vi phạm.

Chúng ta đều biết, Hêghen (1770-1831) trong khi nghiên cứu và giảng dạy về triết học lịch sử ông cũng đã nhận rõ vai trò to lớn của lợi ích. Ông đã từng đưa ra một khẳng định mang tính chất đúc kết từ lịch sử các dân tộc rằng, “những lợi ích thúc đẩy đời sống các dân tộc và các cá nhân” [3, tr.9]. Tiếp sau Hêghen, C. Mác cũng quả quyết nhận định rằng, “tất cả những cái gì mà con người đấu tranh để giành lấy, đều dính liền với lợi ích của họ” [5, tr.109], nhất là lợi ích vật chất.

Chúng ta thực hiện quyền để người dân giám sát mọi công việc của đất nước, để người dân được thụ hưởng những thành quả lao động của mình chính là làm theo tư tưởng cực kỳ sâu sắc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân”. Cho nên, mọi người cán bộ được dân ủy quyền đều “là công bộc của dân”, cho nên “đừng lên mặt quan cách mạng”. Muốn được người dân ủng hộ thì phải được người dân tin tưởng, nhưng để người dân tin tưởng thì mọi người cán bộ, mọi đảng viên, mọi người công chức phải thật sự gương mẫu trong tất cả mọi công việc; trước hết là phải chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; giữ được đạo đức, nhất là đạo đức công vụ, trong sáng.

Người dân thực hiện quyền giám sát mọi mặt của mình về các mặt hoạt động trong xã hội cũng là để đảm bảo, rằng những lợi ích chính đáng mà người dân được hưởng và để lợi ích của đất nước không bị vi phạm; để tiền tài và của cải không rơi vào túi những kẻ nắm quyền lực. Không một ai, không một tổ chức nào được quyền nằm ngoài quyền kiểm tra, quyền giám sát của người dân và của Đảng. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã từng viết: “Kiểm tra là một chức năng lãnh đạo của Đảng; lãnh đạo mà không kiểm tra coi

như không lãnh đạo. Mọi tổ chức đảng và đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng và đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng. Kiểm tra, giám sát là “thanh bảo kiếm để chữa lành các vết thương”” [8, tr. 152].

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO QUYỀN “DÂN GIÁM SÁT, DÂN THỤ HƯỞNG”

Trong điều kiện chỉ có một đảng cầm quyền thì việc cụ thể hóa và chi tiết hóa một cách khoa học các nhiệm vụ và quyền giám sát của nhân dân là nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm đảm bảo sự thành công của công cuộc đổi mới, đưa đất nước và dân tộc vào kỷ nguyên vươn mình và theo đúng quy định của pháp luật.

Trước hết, phải bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nhân dân, đồng thời thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng phát huy tốt nhất các hình thức dân chủ trực tiếp của nhân dân; có cơ chế để lựa chọn được những người thật sự xứng đáng đại diện cho nhân dân; thực hành dân chủ rộng rãi đi đôi với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; đề cao các giá trị đạo đức xã hội, nhất là các giá trị văn hóa và giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc; kiên quyết loại trừ những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ thái quá và dân chủ hình thức; kiên quyết xử lý thật nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, những hành động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội.

Hai là, tôn trọng triệt để nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm nhưng tuyệt đối không được xâm phạm lợi ích quốc gia,

lợi ích dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân; đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; kiên quyết chống các hành vi tiêu cực và “lợi ích nhóm” trái luật trong công tác xây dựng pháp luật; nâng cao năng lực của hệ thống dịch vụ pháp lý, trợ giúp pháp lý để người dân dễ tiếp cận pháp luật; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

Ba là, nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội với tư cách là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của đất nước; đổi mới mạnh mẽ nội dung và hình thức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; hoàn thiện cơ chế giám sát của cử tri đối với đại biểu Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động chất vấn, giải trình, giám sát các văn bản quy phạm pháp luật.

Bốn là, cơ cấu lại cho gọn nhẹ tổ chức và hoạt động của Chính phủ bằng cách giao quyền cho địa phương nhiều hơn để xây dựng nền hành chính nhà nước gần dân, phục vụ nhân dân thật sự chuyên nghiệp, pháp quyền, hiện đại, hiệu lực và hiệu quả; xác định thật rõ vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của mỗi cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công rành mạch, tránh ỷ lại hoặc đùn đẩy cho nhau.

Năm là, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cần tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội, đồng thời đẩy mạnh việc vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia một cách thực chất trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mọi quyền lực phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế, phải được ràng buộc bằng trách nhiệm, quyền lực đến đâu trách nhiệm đến đó, quyền lực càng cao trách nhiệm càng lớn; mọi sự lạm dụng hay lợi dụng quyền lực đều phải bị truy cứu trách nhiệm và xử lý nghiêm khắc. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế

để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, kiểm soát quyền lực nhà nước và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, góp phần tăng cường và phát huy ý chí sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sáu là, tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo phương châm bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng; nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện các nghị quyết của Đảng; xây dựng tổ chức bộ máy tinh, gọn, nhẹ, hiệu lực, hiệu quả; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; thể chế hóa cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” và thực hiện thật tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; bảo đảm các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, thực sự gương mẫu, đi đầu trong việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Trước nhân dân, “mỗi cán bộ, đảng viên cần nghiêm túc thực hiện trách nhiệm nêu gương; người có chức vụ càng cao, cương vị càng lớn, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong Đảng và trong bộ máy chính quyền lại càng phải gương mẫu trong tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, phong cách, tác phong, lễ lối công tác để quần chúng nhân dân noi theo, như lời Bác Hồ đã dạy: “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền” [8, tr.239].



4. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, quyền giám sát, quyền thụ hưởng các lợi ích chính đáng của người dân không tách rời quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Người dân có được biết, người dân có được bàn bạc, người dân có được thảo luận một cách dân chủ, một cách thực chất thì người dân mới có thể giám sát một cách hiệu quả và được thụ hưởng một cách chính đáng. Các mệnh đề này gắn bó chặt với nhau trong một thể thống nhất; chúng tạo nên động lực thúc đẩy con người hành động vì “khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ... để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc tiếp sau kỷ nguyên độc lập, tự do, xây dựng chủ nghĩa xã hội và kỷ nguyên đổi mới” [4, tr.4]./.

CHÚ THÍCH

- (1) Bài viết cho Hội thảo Khoa học liên ngành, Học viện Hành Chính quốc gia, Hà Nội, ngày 12-6-2024/ Sửa ngày 19-01-2025.
- (2) Kết quả bước đầu của nhiệm vụ chống tham nhũng cho đến trước Đại hội XIII cho thấy như sau: “Cấp ủy, Ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2209 cán bộ, đảng viên có liên quan đến tham nhũng; trong đó có 113 cán bộ diện Trung ương quản lý, cả đương chức và đã nghỉ hưu”. Trong số những người bị thi hành kỷ luật đó có “3 ủy viên Bộ Chính trị, 1 nguyên Ủy viên Bộ chính trị; 7 Ủy viên Trung ương Đảng; 16 nguyên Ủy viên Trung ương Đảng; 1 bộ trưởng và 4 nguyên bộ trưởng; 22 thứ trưởng và nguyên thứ trưởng; 12 bí thư và nguyên bí thư tỉnh, thành ủy; 3 phó bí thư và nguyên phó bí thư tỉnh ủy; 15 chủ tịch và nguyên chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành ủy; 26 sỹ quan cấp tướng Quân đội và Công an”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội, 2016, tr.39.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội, 2016, tr.39.
- Hêghen. Toàn tập, t.5. Mátxcơva, 1937, tr.9 (tiếng Nga).
- Tô Lâm. Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tạp chí Cộng sản, số 1050 (11-2024), tr.4.
- C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.109
- Hồ Chí Minh. Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội, 2011, t.5, tr.280.
- Hồ Chí Minh. Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia sự thật. Hà Nội, 2011, t. 6, tr.232-233.
- Nguyễn Phú Trọng. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2022, tr.152.



NHẬN THỨC CHUNG VỀ VẤN ĐỀ GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ HIỆN ĐẠI HÓA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẶC SẮC TRUNG QUỐC

PGS.TS. TRƯƠNG NGỌC NAM *

TÓM TẮT

Để thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân ở mỗi nước, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như Đảng Cộng sản Trung Quốc đều có sứ mệnh chung là lãnh đạo nhân dân lao động và toàn thể dân tộc đấu tranh giành độc lập, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc, không còn áp bức, bóc lột và bất công, nhân dân được sống trong sự tự do, hạnh phúc. Trong quá trình cách mạng, nhất là trong thời kỳ đổi mới, cải cách, mở cửa, cả hai Đảng luôn kiên trì, kiên định, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin; giữ vững vai trò lãnh đạo, phát huy tính tiên phong của Đảng Cộng sản, xác định đúng đắn mục tiêu, con đường cách mạng, phát triển đất nước theo định hướng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, phù hợp với thực tiễn lịch sử của mỗi nước và xu thế của thời đại.

Từ khóa: Đảng Cộng sản, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, mô hình xã hội chủ nghĩa.

Nhận bài: 25/11/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/11/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TRONG TIẾN TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - MỘT SỐ THÀNH TỰU VÀ KINH NGHIỆM

Trong hơn 90 năm thành lập (1930), Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc, dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn giữ vững vai trò lãnh đạo, đưa đất nước vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, giành thắng lợi. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhờ thường xuyên quan tâm, coi trọng xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới phương thức công tác, không ngừng nâng cao vai trò lãnh đạo, tính tiên phong, sự hy sinh quên mình của cán bộ, đảng viên mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm nên những kỳ tích.

Ngay từ khi thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đi theo con đường xã hội

chủ nghĩa, xây dựng đất nước phồn vinh, nhân dân ấm no, tự do hạnh phúc, đưa dân tộc Việt Nam “sánh vai với các cường quốc năm châu” là mục tiêu, lý tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, là nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam. Con đường cách mạng dân tộc, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt cách mạng Việt Nam. Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1954), miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng và nhân dân Việt Nam bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện vai trò hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược ở miền Nam, thống nhất đất nước. Bằng trí tuệ và bản lĩnh kiên cường của một đảng vốn dày dặn

kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân anh dũng đấu tranh giải phóng hoàn toàn miền Nam, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở tham khảo, vận dụng kinh nghiệm và mô hình chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mục tiêu của chủ nghĩa xã hội phải có nền kinh tế cân đối, với công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại và quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa; tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về chính trị, củng cố chuyên chính vô sản, xác lập quyền làm chủ của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Về văn hóa - xã hội, xây dựng nền đạo đức mới, văn hóa mới, khoa học, kỹ thuật tiên tiến; đời sống vật chất, tinh thần không ngừng nâng cao, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu,...[1, tr. 530- 548; tr. 922- 940]. Tuy nhiên, vào những năm 80 của thế kỷ trước, do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân chủ quan từ những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài trong chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, để đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội nặng nề [2, tr. 360, 363]. Đại hội VI (1986) của Đảng đã quyết định tiến hành công cuộc đổi mới, với những bước tiến quan trọng trong nhận thức và tổ chức thực hiện đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh mới. Đại hội đã rút ra những bài học kinh nghiệm sâu sắc, kiên quyết khắc phục tư duy giáo điều, bệnh chủ quan duy ý chí, đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam và bối cảnh mới của thời đại. Trong Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của

lịch sử” [3, tr. 24], đồng thời xác định xác định rõ hơn mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đường lối đổi mới do Cương lĩnh đề ra đã được các nhiệm kỳ đại hội Đảng cụ thể hóa và lãnh đạo tổ chức thực hiện, liên tiếp giành thắng lợi, trên cơ sở đó không ngừng bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu vận động của thực tiễn và bối cảnh thế giới có những biến đổi nhanh chóng, khó lường. Đại hội XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã bổ sung, phát triển mô hình chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng, là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, cho nhân dân. vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới [6, tr.24]. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng khẳng định đặc trưng khác biệt của mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam, là xã hội do nhân dân lao động làm chủ và hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân, phục vụ nhân dân, chứ không phải của các tập đoàn tư bản, của thiểu số giàu có; là một xã hội trong đó sự phát triển thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận và bóc lột mà chà đạp lên phẩm giá con người. Xã hội đó đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội, chứ không gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội; một xã hội đoàn kết, thân ái, tương trợ nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn chứ không phải cạnh tranh “cá lớn nuốt cá bé”, vì lợi ích vị kỷ, phe nhóm; đó là một xã hội phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên, đảm bảo môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại

và tương lai, chứ không phải khai thác, chiếm đoạt tự nhiên, hủy hoại môi trường bằng mọi giá vì lợi nhuận [6, tr. 24]. Điều đó nói lên những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội, là mục tiêu, con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì đeo đuổi là hoàn toàn đúng đắn.

Để thực hiện mô hình đó Đảng Cộng sản Việt Nam xác định, phải xây dựng nền kinh tế phát triển cao, cơ cấu công, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng hiện đại, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại và hội nhập sâu rộng để tiếp cận, hấp thụ các thành tựu trí tuệ, văn minh vật chất và tinh thần của nhân loại, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đuổi kịp, tiến cùng các nước tiên tiến trên thế giới. Đồng thời xây dựng một nền quản trị quốc gia văn minh, hiện đại, hội nhập, hiệu lực, hiệu quả; hướng tới xây dựng nền văn hóa, con người và xã hội theo hướng văn minh, hiện đại, theo xu thế tiến bộ của nhân loại, đưa dân tộc Việt Nam vươn mình vượt bậc trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên tiên tiến, văn minh, hiện đại” [7]. Những đặc trưng bản chất của mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, thực chất là mô hình và con đường phát triển hiện đại hóa, xây dựng một xã hội tốt đẹp dựa trên điều kiện Việt Nam, phù hợp với quy luật phổ biến của lịch sử nhân loại và quy luật hiện đại hóa của các nước trên thế giới.

Thực hiện mục tiêu, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sau gần 40 năm đổi mới, đến nay đất nước Việt Nam chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày hôm nay [4, tr. 104]. Với những thành tựu to lớn trong quá trình lãnh đạo cách mạng, nhất là thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chứng tỏ rằng sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định

mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam và công tác xây dựng Đảng luôn luôn là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng [6, tr.369-370]. Đồng thời, qua đó Đảng đúc kết những kinh nghiệm quý báu, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, để giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc xây dựng đất nước ngày càng văn minh, hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kế thừa từ các đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Đại hội XIII của Đảng đã nêu những bài học kinh nghiệm sau đây:

- **Một là**, nâng cao bản lĩnh chính trị; kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện nghiêm các nguyên tắc của Đảng; kịp thời tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận để đổi mới sáng tạo, chống bảo thủ, trì trệ; đấu tranh kiên quyết với những biểu hiện cơ hội chính trị.
- **Hai là**, phải đặc biệt coi trọng sự đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động trong Đảng, trước hết trong Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt và cấp ủy các cấp. Người đứng đầu các cấp phải thực sự mẫu mực, nói đi đôi với làm, nêu cao tính thần trách nhiệm, đặt lợi ích quốc gia-dân tộc lên trên hết, trước hết. Thường xuyên tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân, phát huy vai trò của nhân dân và thật sự dựa vào dân để xây dựng Đảng.
- **Ba là**, phải thấm nhuần sâu sắc quan điểm công tác cán bộ là nhiệm vụ “then chốt” của công tác xây dựng Đảng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ; cán bộ là cái gốc của mọi công việc, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Vì vậy phải đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu thực sự có đức, có tài, có uy tín trong Đảng và trong nhân dân.

- **Bốn là**, xây dựng Đảng phải gắn kết chặt chẽ với lãnh đạo phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ, toàn diện, hiệu quả giữa xây dựng và chỉnh đốn Đảng, trong đó xây dựng Đảng là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, cấp bách; đồng thời, xác định đúng trọng tâm, trọng điểm, khâu đột phá.
- **Năm là**, trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, cách làm bài bản, dân chủ, chắc chắn và có bước đi phù hợp; kiên trì, cầu thị,

lắng nghe, không cầu toàn, không chủ quan nóng vội, mất cảnh giác và không tự mãn với thành tích đạt được. Đối với những việc mới, khó, phức tạp phải tiến hành thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, tìm ra cách làm phù hợp, hiệu quả nhất để nhân rộng [5, tr. 225 - 227].

Những thành tựu và kinh nghiệm trong quá trình xây dựng đất nước hiện đại hóa theo con đường xã hội chủ nghĩa góp phần củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng và niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời là tiền đề để Việt Nam đạt được mục tiêu trở thành nước phát triển cao, hiện đại hóa về mọi mặt vào giữa thế kỷ 21.

2. GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC TRONG HIỆN ĐẠI HÓA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRUNG QUỐC - MỘT SỐ THÀNH TỰU VÀ KINH NGHIỆM

Sau 100 năm phấn đấu, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lãnh đạo nhân dân Trung Quốc thành công trên con đường hiện đại hóa mô hình Trung Quốc, đã sáng tạo nên một hình thái mới của văn minh nhân loại, mở rộng con đường đi lên hiện đại hóa cho các nước đang phát triển. Con đường hiện đại hóa mô hình Trung Quốc xuất phát từ kế sách dựng nước của Tôn Trung Sơn, đồng thời không ngừng được khai phá dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cương lĩnh xây dựng đất nước của Tôn Trung Sơn là bản kế hoạch đầu tiên của Trung Quốc thời kỳ cận đại mưu cầu về hiện đại hóa, để Trung Quốc có sự bình đẳng địa vị với các nước trên thế giới. Tuy nhiên, hiện đại hóa mô hình xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc mới thực sự là công trình vĩ đại và người tổng công trình sư là Đảng Cộng sản Trung Quốc, với các thế hệ hạt nhân lãnh đạo tiêu biểu cho mỗi thời kỳ lịch sử, như Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào và Tập Cận Bình. Ngay sau khi giành được độc lập dân tộc, dân chủ, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đề ra đường lối cơ bản của hiện đại hóa là

công nghiệp hóa biến một nước nông nghiệp thành công nghiệp, đồng thời tiến hành ‘bốn hiện đại’⁽¹⁾, với mục tiêu tiến kịp và vượt các nước tư bản lớn mạnh nhất thế giới.

Bước vào thời kỳ mới cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, Đảng tiếp tục tìm kiếm con đường đúng đắn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, giải phóng và phát triển sức sản xuất của xã hội, đưa người dân thoát khỏi nghèo đói và nhanh chóng đi lên giàu có, cung cấp sự bảo đảm về thể chế tràn đầy sức sống mới và điều kiện vật chất cho việc đẩy nhanh phát triển nhằm thực hiện sự phục hưng vĩ đại của dân tộc Trung Hoa. Đồng chí Đặng Tiểu Bình đề ra lý luận giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, đưa ra quyết sách mang tính lịch sử về việc chuyển trọng tâm công tác của Đảng và Nhà nước sang xây dựng kinh tế, thực hiện cải cách mở cửa; vạch rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội, xác lập đường lối cơ bản trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc; giải đáp một cách khoa học hàng loạt vấn đề cơ bản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, thực hiện chiến lược phát triển ba bước và cơ bản thực hiện hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa

vào giữa thế kỷ 21, đặt nền móng thành công cho chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

Trong thời đại mới xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, con đường hiện đại hóa mô hình Trung Quốc được đẩy mạnh toàn diện, với sự đổi mới về thực tiễn và lý luận, đổi mới về thể chế trong tiến trình xây dựng toàn diện xã hội khá giả, hài hòa. Đồng thời với quá trình hình thành tư tưởng quan trọng “phát triển khoa học”, “ba đại diện”, “quản trị Đảng nghiêm minh toàn diện”, đã không ngừng nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng. Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra nhiệm vụ tổng quát là hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa và phục hưng dân tộc trung Hoa vĩ đại. Đại hội XIX đề ra chiến lược “hai bước” mới: Bước đầu tiên thực hiện cơ bản hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, đến năm 2035 đạt xã hội khá giả toàn diện; bước thứ hai đến giữa thế kỷ XXI xây dựng đất nước Trung Quốc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp, thực hiện toàn diện mục tiêu hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Đại hội XX (2022) đã đề xuất tầm nhìn lớn, mang tính chiến lược và những bước đi, cách làm cụ thể, để đưa Trung Quốc đến mục tiêu cơ bản là hoàn thành hiện đại hóa vào năm 2035 và trở thành cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp vào giữa thế kỷ XXI.

Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc vừa là tiêu chí, vừa là con đường xây dựng CNXH đặc sắc Trung quốc thời đại mới, đồng thời là con đường phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa. Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc chính là tiến trình thực hiện cùng giàu có, hài hòa giữa văn minh vật chất và tinh thần, giữa con người với tự nhiên, thúc đẩy sự thống nhất hữu cơ giữa sự phong phú về vật chất, sự tiến bộ toàn diện xã hội và sự phát triển toàn diện của con người. Hiện đại hóa là tiêu chí quan trọng của sự tiến bộ của văn minh nhân loại, trong đó các nước lựa chọn con đường hiện đại hóa khác nhau. Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc là khác hẳn hiện đại hóa của phương Tây, cũng như Liên Xô

trước đây. Hiện đại hóa mô hình xã hội của các nước tư bản phương Tây lấy “tư bản” chứ không phải con người làm trung tâm; mô hình đó dựa trên khuôn mẫu “5 trụ cột”: kinh tế thị trường tự do, nền dân chủ tư sản, nhà nước tam quyền phân lập, cạnh tranh đa đảng và xã hội dân sự. Con đường hiện đại hóa mô hình xã hội của các nước tư bản phương Tây là con đường trải qua đầy máu và nước mắt; là con đường dựa trên sự áp bức bất công đối với người lao động, lấy chiến tranh, cướp bóc tài nguyên là tiền đề...mô hình đó không thể khắc phục những khuyết tật vốn có. Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc là hiện đại hóa mang bản chất của chủ nghĩa xã hội do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, không chỉ có đặc điểm chung là hiện đại hóa của tất cả các nước trên thế giới, tuân theo quy luật chung của hiện đại hóa, bao gồm công nghiệp hóa, đô thị hóa...mà còn có đặc điểm riêng của Trung Quốc dựa trên điều kiện cụ thể của Trung Quốc, hàm chứa những giá trị độc đáo của nền văn hóa ưu tú truyền thống Trung Hoa. Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc là sáng tạo lý luận quan trọng của Đảng Cộng sản Trung Quốc, là thành quả mới nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại mới [8]. Tại Hội nghị Trung ương 6, khóa XIX tháng 11 năm 2021 [9], Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tổng kết những thành tựu to lớn, khẳng định chỉ trong vài chục năm, Trung Quốc đã đi hết chặng đường công nghiệp hóa mà các nước phát triển phải mất vài trăm năm, tạo ra hai kỳ tích là sự phát triển kinh tế nhanh chóng và ổn định xã hội lâu dài. Vào thời điểm tròn 100 năm thành lập, Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức tuyên bố hoàn thành việc xây dựng xã hội khá giả toàn diện, khuyến khích toàn Đảng, nhân dân các dân tộc trong nước hăng hái bước vào cuộc trường chinh mới hướng tới mục tiêu phấn đấu 100 năm lần thứ hai.

Con đường hiện đại hóa mô hình xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc sở dĩ đạt được những thành tựu vĩ đại là do sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Vai trò lãnh đạo

quan trọng của Đảng Cộng sản Trung Quốc là yếu tố then chốt để Trung Quốc vượt qua những thách thức và đạt được những thành tựu lịch sử. Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ dựa trên điều kiện đất nước, mở ra con đường mới hiện đại hóa mô hình Trung Quốc, hơn nữa nắm vững quy luật phát triển hiện đại hóa, vạch ra những mục tiêu và các bước chiến lược hiện đại hóa một cách khoa học. Sự lãnh đạo thành công của Đảng Cộng sản Trung Quốc mở ra con đường hiện đại hóa theo mô hình Trung Quốc, tạo ra hình thái mới trong nền văn minh nhân loại, là một bài học tham khảo đối với các nước đang phát triển đi theo hướng hiện đại hóa. Tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong toàn bộ tiến trình cách mạng, trong đó có sự lãnh đạo hiện đại hóa mô hình xã hội chủ nghĩa Trung Quốc, Hội nghị Trung ương 3 khóa XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xác định:

Một là, kiên trì sự lãnh đạo của Đảng.

Lịch sử và hiện thực đã chứng minh sở dĩ nhân dân Trung Quốc có thể giành được thành tựu to lớn, điều căn bản nhất là có sự lãnh đạo kiên cường của Đảng Cộng sản Trung Quốc, không có Đảng Cộng sản Trung Quốc thì không có nước Trung Quốc mới, không thực hiện được phục hưng dân tộc Trung Hoa vĩ đại. Quản trị tốt chính đảng lớn nhất và đất nước với dân số đông nhất trên thế giới này, cần phải kiên trì sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, đặc biệt là sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương Đảng, kiên trì tập trung dân chủ, đảm bảo Đảng luôn nắm chắc toàn diện, phối hợp với các bên.

Hai là, kiên trì người dân trên hết. Cội nguồn, huyết mạch và sức mạnh của Đảng là ở nhân dân, nhân dân là sức mạnh lớn nhất của Đảng cầm quyền và phát triển đất nước. Ưu thế chính trị lớn nhất của Đảng là duy trì mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng, nguy hiểm lớn nhất sau khi Đảng cầm quyền là xa rời quần chúng. Đảng đại diện cho lợi ích căn bản của đại đa số người dân Trung Quốc, không có bất kỳ lợi ích đặc biệt nào, không đại diện cho lợi ích của bất kỳ nhóm lợi ích nào, đoàn thể

quyền lực nào, tầng lớp đặc quyền nào, đây là điều căn bản để Đảng tồn tại vững mạnh.

Ba là, kiên trì sáng tạo lý luận. Kiên trì Chủ nghĩa Mác là tư tưởng chỉ đạo căn bản thành lập Đảng, thành lập nước, phát triển Đảng, phát triển đất nước. Sự phấn đấu trong 100 năm của Đảng đã thể hiện sức sống mạnh mẽ của chủ nghĩa Mác, tính khoa học và tính chân lý của chủ nghĩa Mác được kiểm nghiệm rõ ràng ở Trung Quốc, tính nhân dân và tính thực tiễn của chủ nghĩa Mác được quán triệt rõ ràng ở Trung Quốc, tính cởi mở và tính thời đại của chủ nghĩa Mác được thể hiện rõ ràng. Lý luận chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam hành động, cần phải phát triển cùng với sự phát triển của thực tiễn, cần phải gắn với tình hình Trung Quốc mới có thể ăn sâu bén rễ, gắn với đất nước mới có thể đi vào lòng người. Phải kiên trì giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, phát triển cùng thời đại, kiên trì kết hợp nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác với thực tế cụ thể của Trung Quốc, kết hợp với văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Trung Hoa, kiên trì thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất kiểm nghiệm chân lý, kiên trì tất cả xuất phát từ thực tế, trả lời kịp thời câu hỏi của thời đại, câu hỏi của nhân dân, không ngừng gắn chủ nghĩa Mác với tình hình Trung Quốc, gắn với thời đại.

Bốn là, kiên trì độc lập tự chủ. Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn kiên trì độc lập tự chủ trên con đường phát triển, kiên trì đặt sự phát triển của đất nước và dân tộc vào trung tâm, kiên trì công việc của Trung Quốc cần phải do người dân Trung Quốc tự làm chủ, tự xử lý. Trong lịch sử loài người, không có một dân tộc, một quốc gia nào có thể thực hiện sự lớn mạnh và phát triển khi dựa vào các thế lực bên ngoài, rập khuôn mô hình nước ngoài, bám theo nước khác để phát triển. Vì vậy phải kiên trì độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh, vừa khiêm tốn học hỏi tham khảo kinh nghiệm bổ ích của nước ngoài, đồng thời vừa kiên định lòng tự tôn dân tộc và sự tự tin, nắm chắc vận mệnh phát triển của Trung Quốc.

Năm là, kiên trì con đường Trung Quốc. Phương hướng quyết định con đường,

con đường quyết định vận mệnh. Trong quá trình phấn đấu 100 năm, Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn kiên trì xuất phát từ tình hình thực tế của đất nước, tìm tòi và hình thành con đường đúng đắn phù hợp với thực tế của Trung Quốc. Con đường hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc là con đường rộng mở, mang lại cuộc sống tốt đẹp cho nhân dân, thực hiện phục hưng dân tộc Trung Hoa vĩ đại.

Sáu là, kiên trì hoài bão lớn lao. Đảng luôn quan tâm tiền đồ vận mệnh của nhân loại với tầm nhìn thế giới, nhận thức và xử lý đúng đắn quan hệ với thế giới bên ngoài trên cơ sở xu thế lớn phát triển nhân loại, cục diện lớn thay đổi thế giới và lịch sử phát triển của Trung Quốc, kiên trì mở cửa, không bế quan, kiên trì cùng có lợi cùng thắng, kiên trì con đường phát triển hòa bình, không ngừng đóng góp trí tuệ và sức mạnh cho tiến bộ và văn minh của nhân loại, cùng nhân dân các nước trên thế giới thúc đẩy bánh xe lịch sử tiến lên.

Bảy là, kiên trì mở mang đổi mới sáng tạo. Đổi mới sáng tạo là động lực không ngừng cho sự phát triển và tiến bộ của một quốc gia, một dân tộc. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lãnh đạo nhân dân vượt mọi chông gai, tìm tòi đầy gian nan, nỗ lực vươn lên phía trước, không ngừng thúc đẩy đổi mới sáng tạo lý luận, đổi mới sáng tạo thực tiễn, đổi mới sáng tạo thể chế, đổi mới sáng tạo văn hóa và đổi mới sáng tạo các lĩnh vực khác, dám tiên phong mở ra con đường mà các thế hệ đi trước chưa từng đi. Sự lãnh đạo của Đảng phải thuận theo dòng chảy thời đại, đáp ứng yêu cầu của nhân dân, dũng cảm thúc đẩy cải cách, nhìn nhận chính xác những thay đổi, ứng biến khoa học, chủ động tìm kiếm thay đổi, không bao giờ cứng nhắc, không bao giờ trì trệ để sáng tạo ra nhiều hơn những kỳ tích mang tên Trung Quốc.

Tám là, kiên trì và dám đấu tranh. Dám đấu tranh, dám thắng lợi là sức mạnh tinh thần to lớn bất khả chiến bại của Đảng và nhân dân Trung Quốc. Tất cả những thành tựu mà đảng và nhân dân đạt được là thông qua quá trình phấn đấu không ngừng, chùn bước trước khó khăn vì dân, vì nước, vì dân

tộc, vì niềm tin lý tưởng. Chỉ cần Đảng biết nắm bắt được đặc điểm lịch sử của cuộc đấu tranh vĩ đại mới, nắm chắc và tận dụng tốt thời cơ lịch sử, tận dụng tốt lợi thế, chủ động trong cuộc chơi, nêu cao tinh thần đấu tranh, tăng cường bản lĩnh chiến đấu, đoàn kết ý chí và sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân, thì nhất định có thể chiến thắng mọi nguy cơ, thách thức có thể hoặc chưa thể lường trước.

Chín là, kiên trì mặt trận thống nhất. Đoàn kết là sức mạnh. Xây dựng một mặt trận thống nhất rộng lớn là tiền đề quan trọng để Đảng đánh thắng kẻ thù, đồng thời cầm quyền, chấn hưng đất nước. Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn kiên trì thực hiện khối đại đoàn kết, đoàn kết mọi lực lượng, thúc đẩy sự hài hòa các mối quan hệ chính đảng, dân tộc, tôn giáo, giai cấp, trong và ngoài nước, hội tụ sức mạnh chung. Không ngừng củng cố và phát triển khối đại đoàn kết các dân tộc, khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế nhằm hội tụ được sức mạnh to lớn để thực hiện công cuộc phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa.

Mười là, kiên trì tự đổi mới, tự cách mạng chính mình của Đảng. Dũng cảm tự cách mạng là tiêu chí nổi bật phân biệt chính đảng cách mạng với chính đảng khác. Tinh thần tự cách mạng là trụ cột vững chắc để Đảng duy trì sức sống của mình. Sự vĩ đại của Đảng Cộng sản Trung Quốc không phải ở chỗ không phạm sai lầm, mà ở chỗ không bao giờ né tránh, tích cực thực hiện phê bình và tự phê bình, dám đối mặt trực tiếp với vấn đề, dũng cảm tự cách mạng, loại bỏ mọi nhân tố làm tổn hại đến tính tiên tiến và tính thuần khiết của Đảng, loại bỏ mọi mầm bệnh ăn mòn cơ thể khỏe mạnh của Đảng, bảo đảm Đảng không bị biến chất, đổi màu, đổi vị, và để giữ vững mãi vai trò là hạt nhân lãnh đạo kiên cường trong tiến trình phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới. Mười phương diện trên là kinh nghiệm quý báu được tích lũy từ thực tiễn lâu dài, là của cải tinh thần do Đảng và nhân dân Trung Quốc cùng sáng tạo ra, cần phải được trân trọng, kiên trì lâu dài, đồng thời không ngừng làm phong phú và phát triển trong thực tiễn thời đại mới.

3. NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ TÍNH PHỔ BIẾN TRONG VIỆC GIỮ VỮNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO, PHÁT HUY TÍNH TIỀN PHONG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐỐI VỚI HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Đảng Cộng sản ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều có sứ mệnh chung là lãnh đạo nhân dân lao động và toàn thể dân tộc đấu tranh giành độc lập, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc, không còn áp bức, bóc lột và bất công, nhân dân được sống trong sự tự do, hạnh phúc. Trong quá trình cách mạng, nhất là trong thời kỳ đổi mới, cải cách, mở cửa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn kiên trì, kiên định, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, xác định đúng đắn mục tiêu, con đường cách mạng, phát triển đất nước theo định hướng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, phù hợp với thực tiễn lịch sử của mỗi nước và xu thế của thời đại. Cả hai Đảng luôn kiên trì, kiên định không xa rời mục tiêu cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực sự cầu thị, giải phóng tư tưởng, đổi mới tư duy, sáng tạo mô hình và con đường hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Đồng thời kiên trì, nỗ lực phấn đấu đưa đất nước vượt qua vô vàn khó khăn, trắc trở để đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, tạo nên niềm tin vững chắc cho cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với chủ nghĩa xã hội.

Đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ và đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam và Trung Quốc tuy có khác nhau về điểm xuất phát lịch sử và bước đi cụ thể phù hợp với điều kiện mỗi nước, nhưng nhìn chung về mục tiêu, nội dung, tính chất, tiến trình cách mạng, phương pháp cách mạng của hai Đảng có nhiều tương đồng. Vì vậy, hai đảng hoàn toàn có thể tham khảo, chia sẻ về mặt lý luận và kinh nghiệm thực tiễn, nhất là quá trình hiện đại hóa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều vấn đề như công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông dân, nông thôn; vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa trong xu thế hội nhập; vấn đề xóa đói, giảm nghèo, cùng giàu có; vấn đề hoàn thiện thể chế quản trị quốc gia trong một nước vào loại đông dân nhất thế giới... Trên nhiều lĩnh vực, Việt Nam là nước đi đi sau, do đó có thể tranh thủ sự tương đồng

để tiếp thu nhiều kinh nghiệm phát triển, đồng thời có khả năng tránh được những khó khăn, vấp vấp của nước đi trước đã trải qua.

Cả hai Đảng đều trung thành và vận dụng sáng tạo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về xây dựng Đảng Cộng sản; đều coi tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Đảng; lấy nguyên tắc đoàn kết thống nhất trong Đảng và sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân làm cơ sở, động lực cho hoạt động và tăng cường sức mạnh của Đảng; lấy nguyên tắc tự phê bình và phê bình, thực sự cầu thị làm qui luật phát triển, là phương thức đảm bảo sự trong sạch, vững mạnh đối với tổ chức đảng; lấy nguyên tắc Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật làm phương thức lãnh đạo Nhà nước và xã hội hiệu quả... Việc vận dụng một cách đúng đắn các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, để không ngừng hoàn thiện, đồng bộ thể chế Đảng, thể chế nhà nước và thể chế phát triển nói chung, đảm bảo Đảng Cộng sản luôn trong sạch, vững mạnh, luôn giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và Trung Quốc trong thời đại ngày nay.

Nhằm tăng cường sức mạnh, sức chiến đấu, sức ảnh hưởng của Đảng đối với xã hội, Đảng Cộng sản hai nước Việt Nam và Trung Quốc thường xuyên chăm lo xây dựng các thiết chế mặt trận đoàn kết, thống nhất dân tộc rộng rãi, trên cơ sở không ngừng củng cố mở rộng cơ sở chính trị-xã hội của Đảng, đảm bảo nền tảng vững chắc giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường sức mạnh dân tộc. Thiết chế Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam và Hội nghị Hiệp thương chính trị của Trung Quốc có tính chất tương đồng về bản chất, về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ. Đây là sự sáng tạo của Đảng Cộng sản đối với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, khác về bản chất, tính chất ưu việt và thực chất hơn hẳn chế độ đa đảng cạnh tranh cầm quyền

và thiết chế xã hội dân sự trong các thể chế chính trị tư bản chủ nghĩa hiện nay.

Đảng cộng sản ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều xác định thường xuyên xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ là nhiệm vụ then chốt, trong đó công tác cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ nhân tài, đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu là khâu “then chốt của then chốt”; phải đặc biệt coi trọng xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, hữu khuynh, bè phái,... giữ vững lập trường giai cấp, bản lĩnh kiên cường của Đảng; kiên

trì lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng, không ngừng đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chú trọng xây dựng Đảng về đạo đức, tác phong, sự tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, thường xuyên tổng kết kinh nghiệm, sáng tạo lý luận mới về chủ nghĩa xã hội và công tác xây dựng đảng; xây dựng đồng bộ thể chế, để quản Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị nghiêm minh, hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo cho Đảng luôn trong sạch, vững mạnh toàn diện, có đủ năng lực, trình độ lãnh đạo và sức chiến đấu để cầm quyền vững chắc, cầm quyền lâu dài, tiến cùng thời đại.

4. KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc đều đứng trước những vấn đề và nguy cơ đối với đảng cầm quyền, đó là sự tha hóa, biết chất về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; nạn tham nhũng, lãng phí, bệnh quan liêu xa rời quần chúng của một bộ phận cán bộ, đảng viên... Vì vậy cả hai đảng đều đang thúc đẩy cuộc đấu tranh chống tham nhũng, suy thoái một cách quyết liệt, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh đều đòi hỏi phải kiên trì, kiên định và thực hiện nghiêm minh các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, coi đó là quy luật để Đảng lớn mạnh không ngừng, giữ vững vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội; thường xuyên đấu tranh ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên; kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng với nạn tham nhũng, tiêu cực làm băng hoại thanh danh, uy tín của Đảng trước nhân dân; làm hủy hoại sức mạnh của Đảng, tẩy trừ mọi nguy cơ đối với Đảng cầm quyền.

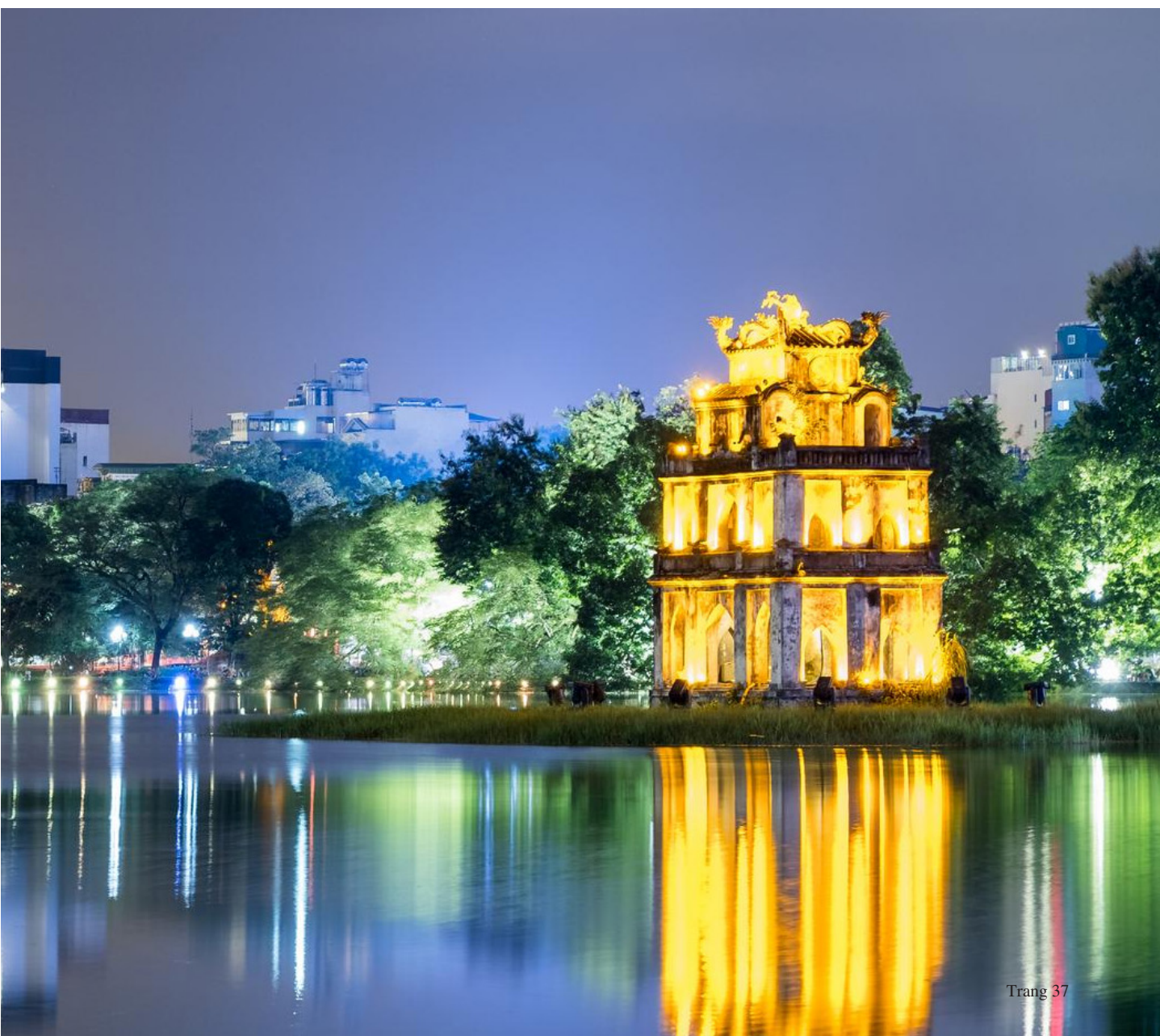
Những thành tựu to lớn và những kinh nghiệm trong công cuộc đổi mới, cải cách, mở cửa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc có ý nghĩa hết sức quan trọng, để hai Đảng và nhân dân hai nước phát huy mạnh mẽ trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, tiếp tục giành những thắng lợi to lớn hơn nữa, góp phần khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa trong thời đại mới. Đồng thời, để mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân hai nước ngày càng tự tin con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay, ngày càng tràn đầy tin tưởng về tương lai xán lạn của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà hai Đảng, hai dân tộc và nhân dân hai nước đã sáng suốt lựa chọn./.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Xây dựng nền công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, quốc phòng lớn mạnh, hiện đại

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đảng, Toàn tập, t. 21*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đảng, Toàn tập, t. 47*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.2*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Tô Lâm (2024): “*Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới*”. Bài viết nhân Kỷ niệm 79 năm nước CHXHCN Việt Nam (2-9-1945-2-9-2024)
8. Tân Hưởng Dương (2023): *Hiện đại hóa mô hình Trung Quốc, Dịch giả PGS.TS. Nguyễn Minh Hoàn và GS.TS. Phan Kim Nga*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Xem <https://hdll.vn/vi/thong-tin-ly-luan---thuc-tien/toan-van-nghi-quyet-lich-su-thu-ba-cua-hoi-nghi-trung-uong-6-cua-dang-cong-san-trung-quoc.html>. Ngày phát hành: 28/11/2021



THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI, KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC

PGS.TS. NGUYỄN ANH TUẤN *

TÓM TẮT

Bài viết trình bày nội hàm và phạm vi bao quát của khái niệm “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” do Tổng bí thư Tô Lâm nêu ra trong các bài viết và phát biểu gần đây. Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam đã và đang bắt đầu cũng là thời gian cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, quá trình chuyển đổi số được triển khai mạnh mẽ trên thế giới, và cũng không là ngoại lệ, cả ở Việt Nam. Những mục tiêu khi kết thúc kỷ nguyên vươn mình, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng phải đạt được là đưa đất nước bước lên cùng hàng với các quốc gia phát triển tốp đầu thế giới, thực hiện thành công sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho nhân dân đời sống hạnh phúc, ấm no. Trong kỷ nguyên mới này chúng ta có thuận lợi là cơ bản, việc phải vượt qua những khó khăn thì ở thời nào cũng có, là việc đương nhiên; toàn Đảng, toàn Dân ta đồng lòng, quyết tâm vượt qua mọi trở ngại, “biến nguy thành cơ” thì nhất định nhân dân ta sẽ đi đến bến bờ thành công.

Từ khóa: Kỷ nguyên vươn mình, thời đại Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời cơ, thách thức.

Nhận bài: 25/11/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/11/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. MỞ ĐẦU

Thời gian gần đây, từ khi đồng chí Tô Lâm trở thành người đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam, người dân Việt Nam đã dần làm quen với cụm từ “Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” qua các bài viết và phát biểu khá dày đặc của Tổng bí thư. Gần đây nhất, Ngày 31/10/2024, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Tô Lâm, đã có buổi trao đổi về một số nội dung quan trọng của khái niệm “kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” [3].

Theo đó, kỷ nguyên là một giai đoạn lịch sử tương đối dài, trong đó diễn ra những quá trình, sự kiện có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội hay tự nhiên, để lại dấu ấn

bởi những đặc điểm quan trọng. Thuật ngữ “kỷ nguyên” thường được sử dụng để phân chia thời gian trong lịch sử theo những biến cố lớn làm thay đổi căn bản đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa hay khoa học - công nghệ, môi trường... Thông thường chúng ta vẫn hiểu kỷ nguyên là một thời kỳ lịch sử trong tiến trình phát triển của quốc gia - dân tộc, trong đó dân tộc phải thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược được đánh dấu bằng những sự kiện tạo ra bước ngoặt vận động, mở tiếp ra trang sử mới của mình. Còn “Vươn mình”, theo từ điển tiếng Việt, là “sự chuyển mình vươn lên với khí thế mạnh mẽ”. Như vậy, có thể hiểu “Kỷ nguyên vươn mình

của dân tộc Việt Nam” là một bước tiến lớn, mạnh mẽ của quốc gia và dân tộc Việt Nam. Nó hàm ý tạo sự chuyển động nội lực, tự tin, dứt khoát, mạnh mẽ, quyết liệt, nỗ lực, tích cực để vượt qua chính mình và mọi thách thức, thực hiện khát vọng, vươn tới mục tiêu, đạt được những thành tựu vĩ đại...

2. KỶ NGUYÊN MỚI, KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Ngày hôm nay, có thể nói theo Tổng bí thư, là thời điểm đã hội đủ tổng thể “các lợi thế, sức mạnh để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới” vươn mình của dân tộc - vẫn trong khuôn khổ thời đại Hồ Chí Minh, tiếp sau hai kỷ nguyên trước là giành độc lập, tự do cho dân tộc, bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội [1930 (45) - 1975 (85)] và kỷ nguyên đổi mới [1986 - nay].

Đến đây, chúng ta cũng cần giải thích thêm về các khái niệm “thời đại”, “thời đại Hồ Chí Minh” và quan hệ của nó với 3 kỷ nguyên vừa nêu, trong đó có kỷ nguyên dân tộc ta đang bước vào - kỷ nguyên vươn mình.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, thuật ngữ “thời đại” được dùng khá phổ biến với hàm nghĩa thường được đồng nhất với các khái niệm “giai đoạn”, “thời kỳ”... Các tài liệu khoa học thường dùng các khái niệm như “thời đại đồ đá”, “thời đại đồ đồng”, “thời đại đồ sắt”, “thời đại hơi nước”...; “thời đại kinh tế hái lượm - săn bắt”, “thời đại kinh tế nông nghiệp”, “thời đại kinh tế công nghiệp”, “thời đại kinh tế tri thức”...; “thời đại phong kiến”, “thời đại giai cấp tư sản”, “thời đại chủ nghĩa đế quốc”, “thời đại cách mạng vô sản”... Trong quân sự, “thời đại” lại được sử dụng để mô tả các thời kỳ quân sự khác nhau, như: thời đại binh khí lạnh, thời đại binh khí nóng, thời đại vũ khí hạt nhân ...

Thực ra, “thời đại” là một khái niệm rất linh hoạt. Cách diễn đạt tương ứng trong tiếng Anh là “Epoch”, vừa chỉ một khoảng thời gian có đặc trưng nhất định, vừa chỉ thời kỳ có một số đặc điểm nổi bật. Từ điển tiếng Anh đương đại Longman xuất bản năm 1987

xác định: “Thời đại là một thời kỳ lâu dài của trái đất hay lịch sử xã hội loài người”.

Theo *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, thời đại là “thời kỳ lịch sử tương đối dài với xu thế và nội dung phát triển riêng biệt xét về mặt phát triển kinh tế - xã hội hoặc về mặt văn hóa, coi như là một chặng đường không lặp lại trên quá trình tiến bộ xã hội”. Thời đại lịch sử có thể là toàn bộ thời kỳ phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội hoặc những giai đoạn chủ yếu trong hình thái ấy.

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: thời đại là “khoảng thời gian lịch sử dài được phân chia ra theo những sự kiện có đặc trưng giống nhau”. Theo định nghĩa này, khái niệm thời đại có tiêu chí “thời gian lịch sử dài” và “những sự kiện có đặc trưng giống nhau”. Ngoài ra thuật ngữ “thời đại” còn dùng để nói lên một đặc trưng nổi bật của sự phát triển trong một thời gian lịch sử nhất định, tất nhiên là không hề ngắn như: thời đại khoa học - kỹ thuật, thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, ...

Từ những cách diễn đạt như trên, có thể hiểu thời đại theo hai nghĩa: *nghĩa rộng*, thời đại là khái niệm để chỉ sự phân kỳ lịch sử xã hội và để phân biệt những nấc thang phát triển xã hội mà nấc thang cao hơn, tiến bộ hơn phủ định nấc thang cũ, lạc hậu để mở đường cho sự phát triển một thời đại mới. Còn theo *nghĩa hẹp*, thời đại là khái niệm để chỉ xu thế và nội dung phát triển riêng biệt xét trên phương diện kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, công nghệ...

Trong *Điều văn tiền biệt* Chủ tịch Hồ Chí Minh do Cố Tổng bí thư Lê Duẩn trình bày, có viết:

“Hồ Chủ Tịch đã qua đời! Nhưng Người để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý báu. Đó là thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỷ nguyên độc lập, tự do của Tổ quốc, kỷ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”

[1, tr.328].

Như vậy, có thể thấy, thời đại Hồ Chí Minh là 1) thời đại mà dân tộc Việt Nam trở thành

dân tộc độc lập, tự chủ, tự quyết định cuộc sống của mình; 2/ thời đại mà dân tộc Việt Nam chủ động thực hiện các bước phát triển toàn diện đất nước; và do vậy 3/ là thời đại mà con người và đất nước Việt Nam độc lập, chủ động, tự lực quyết định và thực hiện cuộc sống của mình. Phải khẳng định rằng, với 3 đặc trưng (tương ứng có 3 thời kỳ) vừa nêu thì thực sự có một thời đại mang tên Hồ Chí Minh trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển của dân tộc Việt Nam suốt trên dưới 80 năm qua và vẫn đang tiếp diễn ở thời hiện tại, bởi vì nhân dân ta vẫn đang nỗ lực hiện thực hóa xong hết đặc trưng thứ hai (đi hết thời kỳ thứ 2) và bắt đầu bước vào hiện thực hóa đặc trưng thứ 3 (của thời kỳ thứ 3), mà theo chúng tôi, chính là kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, như cách dùng từ của Tổng bí thư. Tóm lại, thời đại có thể được chia thành một số thời kỳ kế tiếp nhau; từng thời kỳ lớn trong thời đại có thể được gọi là kỷ nguyên, và như vậy, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam vẫn đang nằm trong *thời đại Hồ Chí Minh*.

Ba đặc trưng trên đây không phải là những dấu hiệu đứng tách rời nhau, cô lập từng cái một, mà cả ba hợp thành một chỉnh thể tạo nên đặc trưng chung cho sự tồn tại, vận động và phát triển của đất nước và con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam *thời đại Hồ Chí Minh*. Với các đặc trưng này *thời đại Hồ Chí Minh* là thời đại phát triển rực rỡ nhất trong suốt tiến trình hình thành, tồn tại, vận động và phát triển của dân tộc Việt Nam; đó là thời đại chưa từng có trong lịch sử dân tộc; là thời đại mà trong kỷ nguyên vươn mình tới đây, dân tộc Việt Nam *trở thành nhân loại* theo cách của riêng mình và đồng thời cũng là thời đại mà trong kỷ nguyên vươn mình, dân tộc Việt Nam *làm cho nhân loại trở thành mình* theo cách riêng của nó. Đây là thời đại có kỷ nguyên mà *Việt Nam nhận ra mình trong nhân loại* và cũng là kỷ nguyên của thời đại mà nhân loại nhận ra mình ở Việt Nam. Nói cách khác, kỷ nguyên vươn mình trong *thời đại Hồ Chí Minh* là thời kỳ mà dân tộc Việt Nam mang tầm vóc nhân loại và cũng là thời kỳ mà nhân loại thấm đẫm nhân phẩm Việt Nam trong đời sống của mình.

Trong bài nói nêu trên, Tổng bí thư chỉ rõ: “Kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, đó là kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên giàu mạnh dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; *đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu*”. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu. Còn khởi đầu của kỷ nguyên mới này là năm 2026, khi Đảng ta tiến hành Đại hội XIV. Như vậy là đã rõ khởi đầu, đích đến, các mục tiêu, chủ thể lãnh đạo và lực lượng hiện thực hóa những mục tiêu đó trên quê hương, Tổ quốc thân yêu của mình là toàn thể nhân dân, dân tộc Việt Nam. Vậy chúng ta sẽ hoàn thành mục tiêu đó bằng những phương tiện vật chất nào? Phương tiện như thế chắc hẳn sẽ phải rất hiện đại theo những tiêu chuẩn của khoa học - công nghệ thế kỷ 21.

Những tiền đề cần thiết cho dân tộc ta bước vào kỷ nguyên vươn mình đã được tích cực chuẩn bị khá đầy đủ trong kỷ nguyên đổi mới gần 40 năm vừa qua. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vô cùng thấp kém, lại bị chiến tranh kéo dài tàn phá nặng nề, vừa ra khỏi chiến tranh đã lại bị bao vây, cấm vận tứ bề, đến nay Việt Nam đã trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình, đời sống người dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh; “Quy mô nền kinh tế năm 2023 tăng gấp 96 lần so với năm 1986”. Sớm về đích hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc đề ra, tiềm lực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, quốc phòng, an ninh không ngừng nâng cao. Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; lợi ích quốc gia, dân tộc được bảo đảm. Việt Nam đã hội nhập sâu, rộng vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu,

nền văn minh nhân loại, đảm nhiệm nhiều trọng trách quốc tế, phát huy vai trò tích cực tại nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng, tham gia đóng góp tích cực duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Chưa khi nào Việt Nam có được thế và lực như ngày hôm nay.

Tình hình thế giới cũng có nhiều biến chuyển “mang tính thời đại”, như Tổng bí thư Tô Lâm nhận định, “đem đến thời cơ, thuận lợi mới, đồng thời cũng có nhiều thách thức, trong đó mặt thách thức nổi trội hơn và thời cơ mới còn có thể xuất hiện trong khoảng khắc giữa những thay đổi đột biến trong cục diện thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư,

nhất là trí tuệ nhân tạo và công nghệ số đem đến cơ hội mà những quốc gia đang phát triển, chậm phát triển có thể nắm bắt để đi trước đón đầu, phát triển vượt bậc”.

Tổng bí thư nêu 7 định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, trong từng định hướng đó, ông chủ yếu nêu những thách thức (tức là những tồn tại, hạn chế, khó khăn vẫn đeo bám Đảng và Nhân dân ta khi bước vào kỷ nguyên mới). Đó là những thách thức chung, còn bản thân cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng cho Việt Nam những thời cơ và thách thức riêng mà chúng tôi sẽ tiếp tục xét sau đây.

3. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ, NHỮNG THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC CỦA NÓ ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tạo ra rất nhiều cơ hội và cả những thách thức cho đất nước, do vậy, tinh thần chung là Việt Nam cần tận dụng sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc Cách mạng này, thúc đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ 4” xuất hiện lần đầu tiên với tư cách là tên gọi của chủ đề Diễn đàn kinh tế thế giới Davos khai mạc ngày ngày 20/01/2016 “Làm chủ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”. Từ đó đến nay, thuật ngữ này đã được sử dụng ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 có thể diễn ra là do có sự hội tụ của các công nghệ mới, mà chủ yếu là IoT-Internet kết nối vạn vật, rô bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, công nghệ di động, trí thông minh nhân tạo (AI), công nghệ nano - vật liệu mới, lưu trữ năng lượng và tin học lượng tử. Vì là sự kết hợp của nhiều công nghệ mới nêu trên, nên cuộc cách mạng này đang tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có thể tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới.

Cụ thể, có thể khái quát bốn đặc trưng chính của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4:

Một là, dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của các loại máy tự động và hệ thống sản xuất thông minh.

Hai là, sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh nhờ nối kết các dây chuyền sản xuất bỏ qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ, in 3D cũng cho phép con người tạo ra sản phẩm mới bằng những phương pháp phi truyền thống, bỏ qua các khâu trung gian, do đó giảm tối đa chi phí sản xuất.

Ba là, công nghệ nano giúp tạo ra các loại vật liệu mới với những tính năng ưu trội con người chưa từng biết nhờ đó mà có ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực sản xuất và đời sống.

Bốn là, trí tuệ nhân tạo cho phép con người điều khiển và kiểm soát nhiều quá trình từ xa, không giới hạn về không gian, thời gian, nhưng nhanh chóng và chính xác hơn.

3.1

Các nhà nghiên cứu đều nhất trí và thực tiễn gần đây đã cho thấy thời cơ mà cách mạng công nghiệp lần thứ tư có thể tạo ra

Thứ nhất, điều kiện thuận lợi để các chủ thể trong nền kinh tế tiếp thu và ứng dụng các phát minh khoa học, sáng chế kỹ thuật và giải pháp công nghệ đa dạng, phong phú của nhân loại, mà trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ số, các công nghệ tự động hóa để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế trong mọi khâu của nền sản xuất xã hội. Về nội dung này, Tổng bí thư chỉ rõ: trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư “Chuyển đổi số không đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế - xã hội, mà còn là quá trình xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại - “phương thức sản xuất số”, trong đó đặc trưng của lực lượng sản xuất là sự kết hợp hài hòa giữa con người và trí tuệ nhân tạo;...; đồng thời quan hệ sản xuất cũng có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số”. Do vậy, chúng ta lại phải “Tập trung xây dựng hành lang pháp lý cho phát triển số, tạo nền tảng để Việt Nam nắm bắt cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư..., tạo hành lang cho các mô hình kinh tế mới, như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, trí tuệ nhân tạo... Có cơ chế đột phá thu hút nhân tài trong và ngoài nước; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và tư duy đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

Thứ hai, cơ hội phát triển nhanh hơn cho nhiều ngành kinh tế và xây dựng những ngành mới thuộc các khu vực như công nghiệp hàng không - vũ trụ, công nghiệp giải trí, công nghiệp sinh học, nông nghiệp xanh, công nghiệp quốc phòng, ... bằng cách mở rộng ứng dụng các thành tựu, tiến bộ của công nghệ thông tin, công nghệ số, kỹ thuật điều khiển, công nghệ sinh học...

Do vậy, Tổng bí thư yêu cầu “Khởi xướng và thực hiện cách mạng chuyển đổi số. Đẩy mạnh công nghệ chiến lược, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo làm động lực chính cho phát triển”.

Thứ ba, cơ hội đón đầu, hình thành và phát triển nhanh nền kinh tế tri thức, thu hẹp khoảng cách và đuổi kịp những nước đi trước thông qua tiếp thu, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng vào sản xuất kinh doanh, quản lý những tiến bộ, thành tựu công nghệ từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tổng bí thư yêu cầu chúng ta phải “tranh thủ tối đa thời cơ, thuận lợi do Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đem lại, đưa đất nước đi tắt đón đầu phát triển vượt bậc”. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 này là một cơ hội để Việt Nam đuổi kịp các nước phát triển trong kỷ nguyên số. Do vị trí địa lý Việt Nam có lợi thế đối với một số năng lượng tái sinh (mặt trời, gió, sinh học). Việc chuyển dịch cơ cấu năng lượng sẽ giúp Việt Nam giảm được áp lực về môi trường và sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng truyền thống như thủy điện, nhiệt điện, dầu khí hay điện hạt nhân.

Thứ tư, Lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ mạng xã hội, di động, phân tích và điện toán đám mây đang là xu hướng mới mẻ của cả thế giới, và Việt Nam có cơ hội phát triển lĩnh vực này. Với lợi thế hiện có như hạ tầng Internet tương đối tốt, giá rẻ trong khi thiết bị di động cấu hình cao, giá thấp đang trở nên phổ biến cũng như sự khuyến khích phát triển của chính phủ, khi “dữ liệu trở thành một tài nguyên, trở thành tư liệu sản xuất quan trọng” Việt Nam có tiềm năng phát triển công nghệ điện toán đám mây rất lớn. Một yếu tố thuận lợi nữa là Việt Nam có các đối tác quan trọng là các tập đoàn công nghệ lớn như Microsoft vốn đã có nhiều kinh nghiệm trong tư vấn, xây dựng, và phát triển điện toán đám mây tại Việt Nam. Thực hiện chuyển đổi số còn cho phép Việt Nam đẩy nhanh được việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nhiều ngành nghề, góp phần khắc phục những khó khăn hiện có để thực hiện “mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam sẽ đứng trong

nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ 3 trong ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số, ... tạo nền tảng tinh gọn bộ máy, cải cách thủ tục hành chính thực chất..., xây dựng công dân số”. Những ngành cần ứng dụng này nhất hiện nay là thương mại điện tử, giao thông vận tải, đo lường địa chất, đo lường chất lượng môi trường.

Thứ năm, Công nghệ sinh học, Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 có tác động mạnh mẽ đến năng suất cũng như chất lượng cây trồng vật nuôi, từ đó, tăng giá trị trong mỗi sản phẩm nông nghiệp. Nếu có những cải cách mạnh về giống cùng cách thức nuôi, trồng sẽ tạo ra một nền nông nghiệp sạch với các sản phẩm có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đối với lĩnh vực y tế, nhiều bệnh nan y, cũ và mới xuất hiện đang trở thành vấn nạn sức khỏe mang tính chất toàn cầu, gây ra những mất mát về người, sự tổn kém về kinh tế trong điều trị và ngăn chặn. Những công trình nghiên cứu của công nghệ sinh học ứng dụng thành công trong y dược, đặc biệt là trong sản xuất thuốc và trong chẩn đoán bệnh là đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn tới đây.

3.2

Những thách thức và nhiệm vụ của kỷ nguyên mới

Bên cạnh những thời cơ do Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại, thì như mặt trái của tấm huân chương và như thường thấy ở mọi hiện tượng, quá trình xã hội khác, nó còn gây ra nhiều thách thức đòi hỏi Đảng và toàn dân tộc ta phải có phải có bản lĩnh và ý chí quyết tâm cao độ để vượt qua, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của kỷ nguyên vươn mình, đó là:

Thứ nhất, Thách thức trong lĩnh vực giải quyết việc làm do sự mở rộng ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin, điều khiển, tự động hóa. Các hệ thống robot có trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế con người trong nhiều công đoạn hoặc toàn bộ dây chuyền sản xuất, nhất là trong những ngành sử dụng nhiều lao động. Đây là một trong

những thách thức lớn nhất, bởi chuyển dịch cơ cấu lao động trong gần 20 năm qua của Việt Nam rất chậm và chậm hơn nhiều nếu so với chuyển dịch cơ cấu GDP.

“Tuy tốc độ tăng trưởng cao, song nguy cơ tụt hậu về kinh tế vẫn hiện hữu, nguy cơ kinh tế Việt Nam rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khó tiệm cận với các nước đang phát triển,...”

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn dựa nhiều vào các ngành thâm dụng lao động giá rẻ, trong khi “Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giảm dần, thấp hơn nhiều nước trong khu vực”. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển của kinh tế tri thức, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo mới là lợi thế. Hơn thế, các công nghệ hiện đại khởi xướng cuộc cách mạng mới trong nhiều ngành kinh tế thế giới như công nghệ in 3D, robot và tự động hóa lại sử dụng rất ít nhân công. Trong tương lai, nhiều lao động có thể thất nghiệp trong một số ngành nghề của Việt Nam trong ngành dệt may, lắp ráp, số lao động này hiện đang chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong nguồn lực lao động của nước ta hiện nay.

Dù Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 gây ra nhiều quan ngại về thất nghiệp khi máy móc làm tất cả mọi việc, nhưng vẫn có thể tin rằng, việc giảm tổng số việc làm là không thể. Bởi, siêu tự động hóa và siêu kết nối có thể nâng cao năng suất những công việc hiện tại, thậm chí có thể làm một số chúng mất đi, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhu cầu về những công việc khác mới xuất hiện. Sự ra đời của robot hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác, sẽ giúp các công việc cần ít kỹ năng đạt năng suất nhảy vọt. Tuy nhiên, những người bị ảnh hưởng nặng nhất có thể là người lao động có kỹ năng trung bình do sự phát triển của siêu tự động hóa và siêu kết nối, cộng với trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đáng kể đến đối tượng này; làm tăng sự bất bình đẳng, tăng khả năng thị trường lao động rơi vào rối loạn. Việc người lao động bị thay thế

bằng máy móc tự động có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, tri thức sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai và làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng trôi dạt về 2 cực “kỹ năng thấp/lương thấp” và “kỹ năng cao/lương cao”, do đó dễ dẫn đến “gia tăng khoảng cách giàu nghèo”, sự phân tầng xã hội ngày càng trầm trọng thêm.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp cũng cản trở việc nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới ở các quy mô lớn hơn như doanh nghiệp, ngành lĩnh vực và cả nền kinh tế trong điều kiện xuất phát điểm phát triển, “chất lượng, năng suất lao động” của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước.

Thứ hai, Thách thức về quản trị nhà nước cũng là một trong những thách thức lớn nhất đối với nước ta “Mô hình tổ chức của Đảng và hệ thống chính trị vẫn còn những bất cập, làm cho ranh giới giữa lãnh đạo và quản lý khó phân định, dễ dẫn đến bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng”. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ gặp nhiều khó khăn nếu công cuộc cải cách cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng do Đảng đề ra trong thời gian qua thực hiện không thành công, trong khi “Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số còn hạn chế. Vẫn tồn tại những thủ tục hành chính rườm rà, lạc hậu, qua nhiều khâu, nhiều cửa, mất nhiều thời gian, công sức của người dân và doanh nghiệp, dễ nảy sinh tham nhũng vặt, cản trở phát triển”. Bên cạnh đó, những thách thức về an ninh phi truyền thống sẽ tạo ra áp lực lớn nếu Nhà nước không đủ trình độ về công nghệ và kỹ năng quản lý để ứng phó. Do vậy, cần “Tập trung xây dựng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao”.

Thứ ba, Các nước công nghiệp mới nổi và nhiều nước đang phát triển đều cạnh tranh quyết liệt, tìm cách thu hút, hợp tác để có

đầu tư, chuyển giao công nghệ, nhanh chóng ứng dụng những thành tựu công nghệ từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đem lại để giành lợi thế phát triển, trong khi ở Việt Nam, rất nhanh thôi, vào cuối thập niên này “thời kỳ “dân số vàng” kết thúc (...), giá nhân công tăng, lợi thế cạnh tranh không còn, FDI dịch chuyển sang nước khác hoặc sụt giảm, sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế Việt Nam”. Do đó, áp lực lớn cho Việt Nam là phải rất tỉnh táo trong hội nhập, hợp tác quốc tế, phát triển nền kinh tế thị trường nhất là thị trường khoa học - công nghệ, cải thiện đổi mới môi trường đầu tư kinh doanh, tích lũy đầu tư để thu hút chuyển giao, ứng dụng nhanh những thành tựu khoa học - công nghệ vào phát triển nền kinh tế.

4. KẾT LUẬN

Trên đây, chúng tôi đã khái quát một số thời cơ và thách thức chủ yếu mà cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang tác động mạnh mẽ đến sự nghiệp phát triển của nhân dân ta trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Với vị thế chưa từng có hiện nay của đất nước, nhân dân ta nhất định sẽ qua những khó khăn, trở ngại, thách thức để đưa đất nước ta đến tương lai “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Với tầm nhìn của lãnh tụ Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam có tuổi đời đã gần một thế kỷ, do chính Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, với sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Việt Nam đã đang từng bước vững chắc vượt qua mọi khó khăn và thách thức, tận dụng mọi cơ hội và thuận lợi để thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, theo mô hình xã hội mà Người đã phác

thảo thiết kế. Thời đại Hồ Chí Minh, trong đó có kỷ nguyên vườn mình của dân tộc chính là thời đại và kỷ nguyên mà nhân dân Việt Nam xây dựng và phát triển đất nước theo con đường đó, theo mô hình xã hội đó.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004): *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 30*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Trần Thị Vân Hoa (2018): *Cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề đặt ra cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt nam (sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
3. Tô Lâm (2024): *Trao đổi một số nội dung về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vườn mình của dân tộc*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 31/10/2024 (Tạp chí Cộng sản điện tử https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie (truy cập 4/11/2024))
4. Klaus Schwab (2019): *Định hình cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Anh Tuấn (2022): *Bối cảnh thế giới và phác thảo con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong tác phẩm của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng*, Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 3, tr. 10-18.



CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

NNC. TÔ THẾ *

TÓM TẮT

Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vườn mình của dân tộc, sau 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Để đưa đất nước vườn mình, sánh vai với các cường quốc năm châu, cần tiếp tục đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nhưng, khác với giai đoạn trước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành trong bối cảnh mới với những cơ hội và thách thức mới. Việc nhận thức rõ bối cảnh, cơ hội và thách thức mới là yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: Kỷ nguyên, kỷ nguyên vườn mình, công nghiệp hóa trong kỷ nguyên vườn mình, hiện đại hóa trong kỷ nguyên vườn mình.

Nhận bài: 25/11/2024; đưa vào quy trình biên tập: 25/11/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. KHÁI NIỆM VỀ KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Thời gian gần đây trên truyền thông, báo chí thường xuất hiện cụm từ *kỷ nguyên*. Nếu theo từ điển thì từ kỷ có nhiều nghĩa và từ nguyên cũng vậy; nhưng từ ghép “kỷ nguyên” thường được sử dụng để chỉ khoảng thời gian trong lịch sử, bắt đầu từ việc xuất hiện những đặc điểm quan trọng hoặc biến cố lớn có sự thay đổi căn bản trong sự phát triển của tự nhiên hay đời sống xã hội, chính trị, khoa học, công nghệ. Chẳng hạn, kỷ nguyên địa chất; kỷ nguyên cách mạng giải phóng dân tộc gắn với sự nghiệp cách mạng giải phóng (giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người) của giai cấp công nhân; kỷ nguyên kỹ thuật số...

“Kỷ nguyên vườn mình” đề cập đến khía cạnh vai trò chủ quan của chủ thể hoạt động, đó là nhấn mạnh đến ý thức, thái độ, hành vi của chủ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ lịch sử của đất nước, dân tộc hoặc của thời đại. Khi nói đến chủ thể - chủ thể nhận thức

hoặc chủ thể hành động, đó là những cá nhân con người cụ thể hoặc là những cộng đồng người của một tổ chức, một giai cấp, một dân tộc,...thậm chí là chỉ tất cả con người ở một thời đại, một thiên niên kỷ...hay, đó là những con người cùng thực hiện một nhiệm vụ trong một giai đoạn lịch sử.

Ngày 31/10/2024 tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Tô Lâm, đã có buổi trao đổi một số nội dung về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vườn mình của dân tộc Việt Nam, với các học viên Lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng đối với cán bộ quy hoạch Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (Lớp 3). Theo Tổng Bí thư Tô Lâm, kỷ nguyên vườn mình hàm ý tạo sự chuyển động mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, tích cực, nỗ lực, nội lực, tự tin để vượt qua thách thức, vượt qua chính mình, thực hiện khát vọng, vươn tới mục tiêu, đạt được những thành tựu vĩ đại...

Như vậy, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc - “chủ thể vươn mình” là dân tộc Việt Nam (mọi người dân Việt Nam), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nếu cộng đồng dân tộc đã là một chủ thể thì “hàng trăm triệu người như một”. Để tất cả như một thì phải “đồng tâm hiệp lực, chung sức đồng lòng; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc” (đó chính là truyền thống vẻ vang 4000 năm lịch sử của dân tộc Việt Nam), với “tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc”, với “khát vọng phát triển đất nước”; và “biết kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại”. Chủ thể phải có ý chí trong việc “tạo sự chuyển động mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, tích cực, nỗ lực” phát huy tối đa nội lực của bản thân, “vượt qua chính mình, vượt qua những thách thức để vươn tới mục tiêu”... xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; sánh vai với các cường quốc năm Châu; đưa đất nước phát triển toàn diện, mạnh mẽ, bứt phá và cất cánh.

Như vậy, Tổng Bí thư Tô Lâm đã làm rõ bản lĩnh, mục tiêu, hướng đi tới của chủ thể, trong đó thể hiện rõ nhất sự “vươn mình” là lý trí, ý chí trong việc kiểm soát, huy động mọi tiềm năng của tâm lý, ý thức và hành động để thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra, cả mục tiêu trước mắt và lâu dài.

2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA DÂN TỘC

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh đã xuất hiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Công nghiệp hóa là nội dung cốt lõi của hiện đại hóa và quyết định

trình độ phát triển của quốc gia dân tộc. Đồng thời, mục đích của công nghiệp hóa là nhằm tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi thế giới đang trong giai đoạn phát triển của cách mạng điện khí hóa cùng cơ khí hóa thì Việt Nam, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, không có điều kiện để phát triển. Trong chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ, cách mạng công nghiệp cả lần thứ nhất lẫn lần thứ hai chỉ được phát triển một cách rất hạn chế. Bởi vậy, chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam hiện nay, cần phải tích hợp đáp ứng các yêu cầu đa dạng của trình độ sản xuất công nghiệp của cả cơ khí hóa, cả điện khí hóa và tin học hóa; đồng thời, sự phát triển tích hợp đó cũng phải tương thích với trình độ sản xuất của nền công nghiệp trong cách mạng lần thứ 4. Bên cạnh đó, hội nhập với thị trường thế giới về cơ bản là thị trường tự do toàn cầu, được cấu tạo và được vận hành, điều chỉnh bởi chuỗi giá trị toàn cầu, trong điều kiện thị trường trong nước và thị trường quốc tế khác biệt không nhiều. Bởi vậy, tất cả các mô hình công nghiệp hóa truyền thống và kinh nghiệm thực hiện mô hình đó đều không thích hợp.

Phát triển khoa học, công nghệ trong bối cảnh hiện nay, việc đổi mới sáng tạo nhất thiết phải là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Thực tế không một quốc gia nào trở thành một quốc gia phát triển mà không có nền khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở trình độ cao. Vì vậy, Việt Nam cũng phải xác định một cách nhanh chóng, kịp thời một số ngành khoa học, công nghệ phù hợp với điều kiện của mình, nhất là những khoa học, công nghệ ứng dụng và năng lực đổi mới sáng tạo. Phát triển nhanh đòi hỏi tốc độ cao trong tăng trưởng kinh tế, gia tăng sản xuất - kinh doanh, tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, quá trình đó là phát triển bền vững cũng đòi hỏi hiệu quả và

năng suất lao động cao, không tăng đầu tư, nguyên nhiên vật liệu, lao động... nhưng vẫn tăng nhanh sản lượng, chất lượng; đặc biệt là không thể hy sinh công bằng, tiến bộ xã hội, không thể hy sinh môi trường sinh thái để lấy tăng trưởng kinh tế.

Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, công nghiệp là sức bật của nền kinh tế. Sức bật yếu, nền kinh tế “lê lết” đất nước sẽ đi sau, tụt hậu so với nhiều nước trên thế giới, nếu sức bật khỏe thì đất nước sẽ có đà “cất cánh”. Thực tế, công nghiệp của đất nước trong những năm qua tuy đã có những bước phát triển, nhưng về quy mô vẫn còn nhỏ và trình độ vẫn còn thấp. Sản xuất công nghiệp chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp cho nên giá trị gia tăng thấp; trình độ công nghệ còn lạc hậu, phần lớn là của thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai, chậm được đổi mới. Vì vậy, năng suất lao động còn rất thấp, nếu so với Singapore thì chưa bằng 1/5, so với Thái Lan chưa bằng 1/3 và so với Philippines cũng chỉ bằng 1/2. Cho nên phải thừa nhận năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của nền kinh tế Việt Nam hiện nay còn rất hạn chế.

Nếu nhìn nhận từ các sản phẩm công nghệ cao, như điện thoại di động, máy tính, các linh kiện, thiết bị điện tử thì phần lớn đều do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất. Lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu cũng vẫn là nhập khẩu thiết bị, để kinh doanh dịch vụ phục vụ người tiêu dùng. Công nghiệp phần mềm khá phát triển, lực lượng đông nhưng chất lượng, nhất là tiếng Anh còn hạn chế, nên cũng chỉ là gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài. Doanh nghiệp Nhà nước, lực lượng nòng cốt đóng vai trò chi phối nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng hiệu quả hoạt động thấp, thậm chí nhiều dự án, nhiều doanh nghiệp được đầu tư lớn nhưng thua lỗ nặng. Doanh nghiệp tư nhân tuyệt đại bộ phận là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vốn ít, việc kinh doanh dựa nhiều vào vốn ngân hàng. Trong khi đó, thị trường chứng khoán chưa

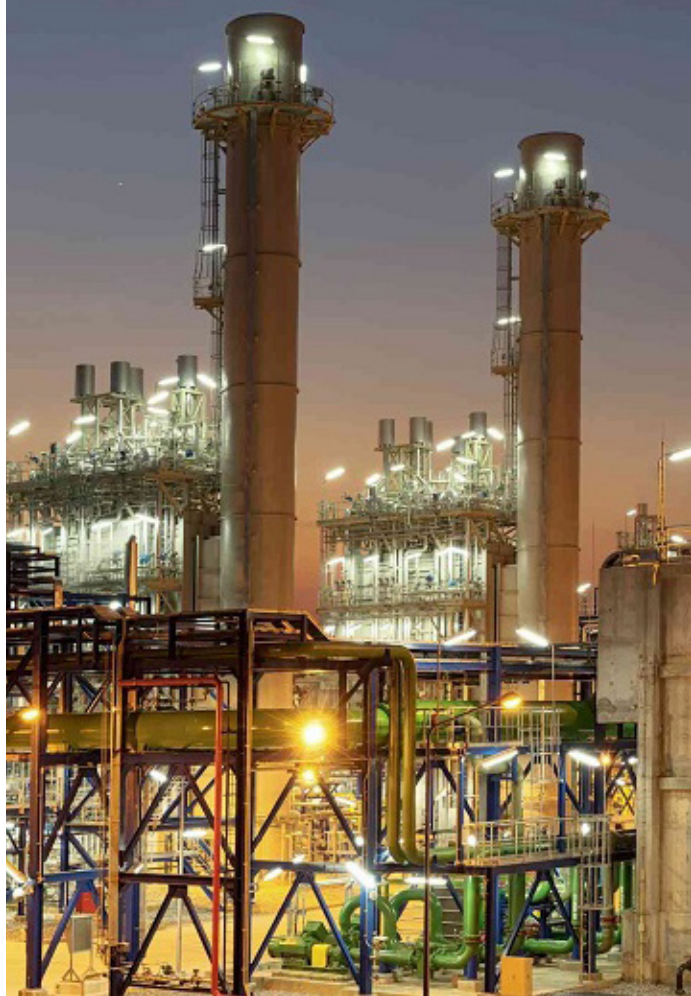
phát triển, chưa trở thành kênh huy động vốn dài hạn cho doanh nghiệp, nhưng vừa nhen nhúm đã bị những “con cá mập” lừa đảo hàng ngàn, hàng triệu tỷ đồng của dân, làm cho dân không dám đầu tư. Còn doanh nghiệp FDI thì chưa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong nước, nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực gia công, lắp ráp, trình độ công nghệ không cao chỉ ở mức trung bình, với mục đích để tận dụng lao động giá rẻ của Việt Nam.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra với tốc độ rất nhanh, quy mô rất lớn, sẽ tạo ra những thay đổi lớn trong mọi lĩnh vực ngày một sâu, rộng hơn. Nếu không biết tận dụng, bỏ lỡ thời cơ này thì đất nước càng ngày càng tụt hậu xa hơn so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Chính vấn đề này đã được Tổng Bí thư Tô Lâm đề cập trong các bài nói chuyện gần đây, cho nên cần phải nhận thức vấn đề này một cách sâu sắc, quyết tâm thực hiện cho bằng được việc nắm bắt thời đúng cơ, phải xem đây là vấn đề hàng đầu đối với vận mệnh của đất nước hiện nay.

Thực tế vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, trong những năm qua, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, nên từng bước đã có những điều chỉnh, bổ sung, phát triển về nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phải gắn với phát triển kinh tế tri thức và kinh tế số. Song, cho đến nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta về cơ bản vẫn là mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng, nền kinh tế phát triển chủ yếu vẫn dựa vào khai thác tài nguyên và nguồn lao động giá rẻ, trình độ thấp. Sự tăng trưởng kinh tế là nhờ tăng sử dụng các yếu tố đầu vào, với trình độ công nghệ thấp và cơ cấu lạc hậu. Cần phải nhanh chóng khắc phục được tình trạng này để “thay máu” nền kinh tế, làm cho kinh tế khỏe mạnh thực sự từ chính bản thân mình, mới có sức bật và vươn mình.

Đặc biệt, những yếu tố then chốt cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa là khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo nhằm nâng cao năng lực sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để tạo ra những bước phát triển có tính chất đột phá nhưng hiện nay vẫn đang trong quá trình cải cách, đổi mới. Nhiều nhà khoa học còn cho rằng, những yếu tố được cho là then chốt đó, vẫn chưa thực sự trở thành động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, cho tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và cho việc tăng năng suất lao động xã hội.

Cơ hội cho sự phát triển đòi hỏi phải định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển theo chiều sâu, đó là dựa trên khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Cần phải kiên quyết và nỗ lực định hướng cho tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế phải từng bước chuyển mình. Đó là chuyển từ trình độ công nghệ ở trình độ trung bình như đã đề cập ở trên sang tự động hóa, tiến tới thông minh hóa: nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh, dịch vụ vận tải thông minh, ngân hàng thông minh... Để “tạo sự chuyển động mạnh mẽ” phải “quyết liệt, tích cực, nỗ lực”, như Tổng Bí thư Tô Lâm, đã nói: một mặt, đổi mới cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu công nghiệp, phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các linh kiện, phụ tùng, thiết bị được tiêu chuẩn hóa có thể được sử dụng vào nhiều loại máy móc, thiết bị ở nhiều ngành công nghiệp, đồng thời tăng cường liên kết, hợp tác giữa các ngành, lĩnh vực; mở rộng khả năng, cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, có giá trị lớn, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Mặt khác, phát triển các cụm ngành công nghiệp bao gồm các doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau về công nghệ, về sản phẩm chế tạo, trong đó, có doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng giữ vai trò trọng tâm, các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trước và sau cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng. Đồng thời, cần tăng cường đầu tư của



Ảnh Bộ Công Thương

toàn xã hội, của nhà nước, của các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước cho phát triển khoa học công nghệ; đổi mới phương thức quản lý hoạt động khoa học công nghệ; thực hiện quyền tự chủ đầy đủ cho các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ. Cùng với đó là phải đổi mới mô hình tổ chức, quản lý, chương trình, phương pháp giáo dục đào tạo, ở tất cả các cấp học, ngành học theo chuẩn mực quốc tế, cung cấp nguồn lao động chất lượng cao, có kỹ năng và năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Với sự nỗ lực như vậy mới “phát huy tối đa nội lực của bản thân”, mới “vượt qua chính mình, vượt qua những thách thức để vươn tới mục tiêu”: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

3. KẾT LUẬN

Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, được Tổng Bí thư Tô Lâm nêu lên nhằm nhấn mạnh vai trò “tích cực, nỗ lực, quyết liệt tạo sự chuyển động mạnh mẽ” của chủ thể là “Mọi người dân Việt Nam” đồng lòng, chung sức “xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc, sớm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, sánh vai với các cường quốc năm châu”. Điều đó đã truyền cảm hứng cho tất cả mọi người dân Việt Nam yêu nước, chung khát vọng đưa đất nước trở thành một nước phát triển. Để trở thành quốc gia phát triển, trước hết phải là một nước công nghiệp hóa, có nền sản xuất công nghiệp tiên tiến, xã hội hiện đại, văn minh.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, bên cạnh những thành công đã đạt được nhưng thực trạng cũng đang bộc lộ những hạn chế. Để thực hiện có kết quả mục tiêu, định hướng, tạo động lực có sức bật, vươn mình phải hiểu rõ bối cảnh, thực trạng, cùng những thách thức và thời cơ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó phải nỗ lực và thực hiện quyết liệt quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế; nâng cao hiệu quả huy động, phát triển nguồn lực, đẩy mạnh thu hút nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển, chú trọng quá trình tái cơ cấu nền kinh tế; tận dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế tri thức và kỹ thuật số; chú trọng phát triển khoa học công nghệ, phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao khả năng cạnh tranh... Thu hút mọi nguồn lực và đổi mới chính sách cho phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo đà cho sự bứt phá và vươn mình của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Cao Đoàn - chủ biên (2008): *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn - những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lê Hữu Nghĩa - chủ biên (2022): *Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

3. Tô Lâm (2024): *Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tạp chí Cộng sản (điện tử 31/10/2024).



2 XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA

HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ PHÁT HUY HỆ GIÁ TRỊ ĐÓ QUA VIỆC GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TS. TRẦN HỒNG LƯU *
THS. PHAN THỊ THÀNH **

TÓM TẮT

Phát triển là xu thế chung của thế giới, theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn và đi sâu vào chất lượng, tinh hoa. Để phát triển đất nước một cách bền vững, mỗi dân tộc đều phải xây dựng một hệ giá trị văn hóa làm điểm tựa cho sự phát triển. Hệ giá trị đó phải được kế thừa, phát triển từ những giá trị văn hóa mà lịch sử để lại và nâng lên ở tầm vóc mới. Bằng phương pháp lịch sử và lôgic, phân tích và tổng hợp, bài viết tổng hợp hệ giá trị quốc gia qua lăng kính của Đảng, từ đó nêu lên vai trò của việc phát huy các giá trị đó qua việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị hiện nay. Đó chính là việc khơi dậy và phát huy giá trị văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ, góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đưa đất nước ta phát triển bền vững.

Từ khóa: bền vững, giá trị, văn hoá.

Nhận bài: 20/10/2024; đưa vào quy tình biên tập: 20/10/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay dưới sự tác động của nền kinh tế tri thức, cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của nền kinh tế thị trường, việc tìm ra lời giải cho vấn đề nêu trên không phải là điều dễ dàng. Trong nỗ lực tìm kiếm một chính sách có tính động lực của sự phát triển quốc gia đã khiến cho không ít các nhà tư tưởng, các nguyên thủ quốc gia từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây phải bực đầu suy ngẫm.

Để phát triển một cách bền vững, các quốc gia phải dựa trên một hệ giá trị đã được lịch sử

chất lọc. Việc kế thừa, lược bỏ các giá trị đó một cách biện chứng cho phù hợp với thời đại mới là điều cần thiết. Không nên hiểu một cách trần trụi vật chất quyết định ý thức trong mọi trường hợp mà phải hiểu một cách mềm dẻo hơn, biện chứng hơn là chỉ xét đến cùng nguyên lý trên là đúng. Xã hội loài người là một cấu trúc vật chất đặc biệt, vận động theo những xu hướng khác nhau chứ không đơn giản như hệ thống tự nhiên. Sau cú sốc của việc bùng nổ quá mức vai trò của khoa học kỹ thuật, của yếu tố vật chất cho

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

** Trường Đại học Công Thương TP Hồ Chí Minh.

việc phát triển, nhiều quốc gia đã phải trả giá và phải suy ngẫm lại về các giá trị tinh thần với tư cách là nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Nền tảng cho sự phát triển bền vững đó chính là giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa được đúc kết lại trong lịch sử, là sức mạnh mềm hay bộ lọc để định hướng cho sự phát triển mà không ảnh hưởng đến thế hệ mai sau. Qua tổng kết lịch sử, có phân tích, so sánh với đặc điểm thời đại, Đại hội XIII của Đảng, chỉ rõ:

“Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nền văn hóa, con người Việt Nam; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó nguồn lực nội sinh, nhất là nguồn lực con người là quan trọng nhất”

[1, tr. 34].

Theo đó có thể rút ra bốn nhân tố: tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước là động lực và định hướng cho sự phát triển bền vững đất nước. Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, đã nêu rõ về hệ giá trị quốc gia gồm các thành tố: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc. Hệ giá trị văn hóa gồm các thành tố: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học. Có thể nói đây là những giá trị cốt lõi, làm nền tảng cho một quốc gia. Chúng đan quyện một cách hữu cơ có nhiều yếu tố liên quan mật thiết với nhau. Do đó, khi bàn về hệ giá trị quốc gia phải gắn với hệ giá trị văn hóa... Những giá trị này gắn bó và đi vào thực tiễn cụ thể của nước ta, đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, đặc thù và phổ quát.

2. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA VIỆT NAM

Từ kinh nghiệm phát triển của các nước trên thế giới, sớm nhận thức được vai trò của văn hóa với tư cách là *Sức mạnh hay nguồn lực mềm* đó được coi là bộ lọc để góp phần giảm tải những cú sốc ngược do sự phát triển khoa học- công nghệ ngày nay dẫn tới, Đảng ta đã chỉ ra:

“Phát huy sức mạnh trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá”

[2, tr. 91].

Sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam nằm trong chính nền văn hoá truyền thống. Trước đây, Đảng ta, đã sớm chỉ ra động lực này và khẳng định mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát triển kinh tế và văn hoá, đó là:

“Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hoá là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hoá phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương...biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển”

[3, tr. 55].

Sức sống của dân tộc Việt Nam, trước hết được biểu hiện trong tinh thần yêu nước. Truyền thống này, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát:

“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc

bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước,,

[9, tr. 171].

Đó là tinh thần Sát Thát, là hào khí Đông A đã giúp cho nhà Trần đánh bại đế quốc Nguyên- Mông lớn nhất thế giới lúc bấy giờ; là khí phách thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc của Trần Bình Trọng; là câu nói của Lê Quýnh: Đầu có thể chặt nhưng tóc không thể cắt khi trả lời quân Thanh; hay bao giờ nước Nam hết cỏ mới hết người Việt Nam đánh Pháp của Nguyễn Trung Trực và khí phách tuyệt vời của Nguyễn Văn Trỗi, trước pháp trường của Mỹ-Ngụy. Đó là lòng nhân ái, lối sống thanh cao, bao dung của con người nói chung, kẻ sỹ nói riêng. Nhớ về cội nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây cũng là nét riêng trong tâm thức người Việt Nam.

Nhân tố chính của văn hoá chính là con người. Phải thông qua con người, xử lý, tiếp nhận, lựa chọn thì văn hoá mới phát huy tác dụng của nó. Trong suốt cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, con người luôn là mối quan tâm đặc biệt của Người. Từ những người cùng khổ, đến bóng dáng của những người dân nô lệ mất nước ở khắp các lục địa là động lực để Người quyết tâm ra *đi tìm hình của nước*. Muốn cho con người Việt Nam kế thừa, phát huy được truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu chính phủ:

“Phải tạo mọi điều kiện cho nhân dân lao động có thể nắm được những hiểu biết khoa học kỹ thuật” [9, tr. 313]. Chỉ với tri thức, hiểu biết đầy đủ, cộng với một cơ chế dân chủ thì người dân mới có thể sáng suốt lựa chọn những gì cần cho nền văn hoá vì sự phát triển. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nền văn hoá nhân đạo nhất là văn hoá cộng sản, văn hoá xã hội

chủ nghĩa vì chỉ có: **“chủ nghĩa cộng sản mới mang lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi niềm vui, vì hoà bình hạnh phúc ,,**

[9, tr. 461].

Theo Người, chủ nghĩa cộng sản cùng với sự phát triển khoa học sẽ đưa loài người đi đến hạnh phúc vô tận. Trong *Đề cương văn hoá 1943*, Đảng ta đã xác định: “Văn hoá dân tộc Việt Nam sẽ do cách mạng dân chủ giải phóng thắng lợi mà được mở xiềng xích và sẽ đuổi kịp văn hoá tân dân chủ thế giới... nền văn hoá mà nhân dân ta tiến tới sẽ là văn hoá xã hội chủ nghĩa” [4, tr. 470]. Trong điều kiện của thế giới hiện nay, với con người Việt Nam - những chủ thể văn hoá quyết định sự phát triển kinh tế bền vững được hay không phụ thuộc phần lớn vào việc chúng ta có mê mải, năng động, thích nghi được với mọi biến đổi của hoàn cảnh hay không? Đây là điều chúng ta có thể làm được, bởi trong lịch sử chúng ta đã từng làm được. Chưa ai quên, Nho giáo trước đây là vũ khí tư tưởng của kẻ thống trị. Sau một thời gian chống đối, các nhà tư tưởng Việt Nam đã tỉnh táo nhận ra rằng, nó có thể được sử dụng, cải biến, tích hợp để trở thành một thành tố tích cực giúp chúng ta chống lại sự đồng hoá từ phương Bắc. Sự dung nạp Nho - Phật - Lão vào Việt Nam là sự minh chứng hùng hồn cho lối tư duy biện chứng, mềm dẻo, thích nghi của dân tộc ta. Chúng ta đã biết kế thừa, gạn lọc những nét hợp lý từ những tinh hoa của ba tôn giáo này làm cho nó sống được ở đất Việt Nam, tạo ra vẻ đẹp riêng, làm phong phú thêm bản sắc văn hoá dân tộc.

Phát triển bền vững là sự lọc bỏ, kế thừa những tinh hoa đồng thời loại bỏ đi những nét lạc hậu của nó như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Chúng ta phải thay đổi triệt để những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm. Chúng ta phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ, xoá bỏ giai cấp bóc lột, xây dựng quan hệ sản xuất mới không có bóc lột.. Chúng ta phải biến

một nước dốt nát cực khổ thành một nước văn hoá cao và đời sống tươi vui hạnh phúc” [9, tr. 493-494]. Trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đó là công việc rất to lớn, rất vẻ vang nhưng cũng hết sức nặng nề phức tạp, hơn thế: “Đây là cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ tốt tươi”. Muốn giành được thắng lợi trong “cuộc chiến đấu khổng lồ” này, theo Người, “cần phải động viên toàn dân, tổ chức giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân” [11, tr. 505]. Cùng với việc xóa bỏ những tư tưởng bóc lột, ngồi mát ăn bát vàng, lười lao động, chúng ta cần phải chống lại những tư tưởng xấu từ tác động của kinh tế thị trường như lối sống thực dụng làm ăn chụp giật, bất lương, lừa đảo, buôn lậu, tham nhũng, tâm lý sống gấp và các tệ nạn xã hội như: trộm cắp, nghiện ngập, bạo lực, v.v. Đi vào hội nhập, toàn cầu hoá về kinh tế để tránh thất bại chúng ta cần chuẩn bị cẩn thận chu đáo, nghiêm túc thì mới có thể “tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm” [11, tr. 504].

Nghị quyết Bộ Chính trị về công tác tư tưởng chỉ rõ: “Những giá trị văn hoá truyền thống vững bền của dân tộc Việt Nam là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý thương người như thể thương thân, đức tính cần cù, vượt khó sáng tạo trong lao động. Đó là nền tảng sức mạnh tinh thần to lớn để nhân dân ta xây dựng một xã hội phát triển, tiến bộ, công bằng, nhân ái” [5, tr.19].

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII cũng khẳng định: “Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc” [6, tr.11].

Để khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến phát huy giá trị văn hóa, xây dựng phẩm chất, nhân cách của con người: “Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách của con người và trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối

sống tốt đẹp với các đặc tính cơ bản là yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo” [7, tr. 48-49].

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, của Đảng ta viết: Phát triển bền vững văn hoá, xã hội trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Trong mục tiêu tổng quát, Đảng cũng chỉ rõ: “Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân” [8, tr. 271]. Hơn thế, nhiệm vụ của Đảng là: “Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa. Phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, giữ gìn bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa, quảng bá văn hóa Việt Nam, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện và môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, khắc phục các biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội. Nâng cao hoạt động của các thể chế văn hóa. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội” [8, tr. 303].

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, của Đảng hơn một lần nhấn mạnh việc “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại...phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI. Nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [1, tr. 111]. Và: “Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [1, tr. 46]. Hơn thế, Đảng còn chủ trương: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa,

đời sống văn hóa phong phú, đa dạng. văn minh, lành mạnh; vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập quốc tế” [1, tr. 47]. Hơn thế nữa Đảng ta còn chỉ ra *định hướng cho giai đoạn phát triển đất nước giai đoạn 2021- 2030* là: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thật sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước” [1, tr. 115-116].

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới là xu thế tất yếu đã và đang cuốn hút tất cả các dân tộc, các quốc gia trên hành tinh. Đây là sân chơi lớn có được, có mất, vấn đề là làm thế nào để chúng ta được nhiều hơn, đó mới là điều chúng ta cần. Bản lĩnh của dân tộc Việt Nam. Nguyên cơ của toàn cầu hoá là gây ra hiện tượng mất gốc, mất bản sắc văn hoá dân tộc; làm mất ổn định về kinh tế, chính trị; tăng cách biệt sự phân hoá giàu nghèo ở trong cũng như ngoài nước; tạo ra xung đột giữa các giá trị. Đây cũng chính là thời cơ để các nước đang phát triển tranh thủ vốn và công nghệ từ các nước khác đầu tư vào, tranh thủ học hỏi tiếp nhận, thích nghi nếu như các nước này có nền văn hoá đủ tỉnh táo, sáng suốt, biết tiếp thu, kế thừa có chọn lọc những tinh hoa văn hoá từ bên ngoài làm giàu thêm bản sắc văn hoá dân tộc, nhằm phát triển kinh tế bền vững. Muốn vậy, ngoài việc chủ động tham gia vào các quá trình quốc tế hoá, chúng ta phải biết khai thác những lợi thế của dân tộc, phát triển các năng lực nội sinh của đất nước, trong đó có văn hóa tinh thần. Đó chính là bản lĩnh để giúp dân tộc ta vững tin đi vào hội nhập kinh tế quốc tế.

3. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHO CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ NHẪM PHÁT HUY HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

3.1

Định hướng cho các môn Lý luận chính trị theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

Từ tổng kết lịch sử, Đảng ta đã rút ra, bốn nhân tố: *tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước* là động lực và định hướng cho sự phát triển bền vững đất nước. Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021 nêu rõ hệ giá trị quốc gia gồm các thành tố: *Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc*. Đây cũng chính là khát vọng là mục tiêu cao nhất mà toàn dân tộc đang hướng đến. Hệ giá trị quốc gia là sự tích hợp các giá trị văn hóa, gia đình, con người tạo thành một hệ giá trị mang tính chất nền tảng cơ sở định hướng cho dân tộc phát triển. Hệ giá trị quốc gia được hình thành và củng cố trong lịch sử phát triển dài lâu, thấm đẫm máu và nước mắt của các dân tộc trên giải đất Việt Nam, cần thiết được bảo tồn và phát triển trong thời đại mới.

Với tư cách là các môn khoa học góp phần đào tạo con người toàn diện về mọi tri thức nói chung và tri thức lý luận nói riêng, Đảng ta định hướng cho *các môn Lý luận chính trị*: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam” [1, tr. 136-137]. Cụ thể hơn là: “Tăng cường giáo dục

thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ” [1, tr.168].

Trong các *Đột phá chiến lược*, Đảng không quên nhấn mạnh: toàn Đảng, toàn dân và toàn quân “phải chủ động, nhạy bén nắm chắc thời cơ, quyết vượt qua khó khăn, thách thức, tiếp tục đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế, khơi dậy ý chí, tiềm năng, nguồn lực cho phát triển. Phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, vai trò của khoa học- công nghệ, đổi mới sáng tạo chính là nguồn động lực mới, to lớn để đất nước ta phát triển nhanh, bền vững hơn. Với hướng đi đúng đắn, khát vọng phát triển mãnh liệt và quyết tâm chính trị cao, đất nước ta nhất định sẽ lập nên kỳ tích phát triển mới vì một Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc cùng tiến bước, sánh vai với các cường quốc năm châu” [1, tr. 204-205].

Môn *Triết học* cụ thể là phần phủ định biện chứng và triết học văn hóa cần diễn giải được phải tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại chọn lọc và loại bỏ những giá trị trong truyền thống dân tộc như thế nào, để hòa nhập mà không hòa tan, khiến Việt Nam vẫn còn nét độc đáo đậm đà như thế nào giữa dòng chảy của toàn cầu hóa kinh tế, văn hóa thế giới mà vẫn không mất đi bản sắc riêng có của mình.

Để phát huy các giá trị văn hóa cho phát triển bền vững đất nước đòi hỏi phải thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng như: Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay với những phẩm chất mới; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; phát triển văn hóa nghệ thuật đúng hướng, tăng cường bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa

dân tộc; phát triển mạnh giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ làm đòn bẩy cho kinh tế và văn hóa khởi sắc; mở rộng hợp tác quốc tế văn hóa và hoàn thiện các thể chế quản lý văn hóa... Đó là những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước ta cần tiến hành đồng bộ, có lúc nhấn mạnh vào nhiệm vụ này hay nhiệm vụ kia cho đúng với tình hình cụ thể. Việc thuyết minh cho các nhiệm vụ này chính là một phần nội dung cần truyền giảng của môn *Đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Môn *Kinh tế chính trị* phải diễn đạt quan niệm yêu nước trong kinh tế như thế nào trong thời đại hiện nay. Chẳng hạn, ngày nay yêu nước phải hiểu theo nội hàm mới: đó là làm giàu cho bản thân và qua đó cho đất nước. Phát triển kinh tế tư nhân, coi doanh nghiệp tư nhân tạo ra nhiều việc làm mới là động lực mới được Đảng ta dần dần từng bước khẳng định qua các văn kiện của Đảng. Khuyến khích kinh doanh, làm những gì pháp luật không cấm và làm giàu đúng pháp luật, coi nghèo hèn là đáng hổ thẹn là nỗi nhục cần được nhanh chóng vượt qua. Đó không chỉ là mong mỏi của Đảng ta mà cả của các tiền nhân, của các lãnh tụ Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và những người có tâm huyết đối với sự hưng vong của đất nước. Để thế giới biết đến dân tộc Việt Nam không chỉ đánh giặc giỏi mà còn biết làm kinh tế giỏi. Cùng với các thành phần kinh tế khác, doanh nghiệp tư nhân phải được coi là động lực góp phần nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế, như *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII* đã nêu [8, tr. 271, 292].

Nhất quán tư tưởng đó *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII*, tiếp tục coi:

“Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của kinh tế quốc dân và được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, các lĩnh vực mà pháp luật không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao”

[1, tr. 129-130].

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế ngày càng diễn ra sôi động trên khắp thế giới, nhiều nguy cơ xen lẫn với thời cơ, động lực mềm văn hóa có vai trò ngày càng quan trọng cho việc phát triển bền vững đất nước tránh nguy cơ tụt hậu. Hệ giá trị quốc gia, sức mạnh mềm về tinh thần chính là bộ lọc cho phép lựa chọn định hướng đúng tiến trình phát triển của dân tộc nếu có sự kết hợp hài hòa với các động lực khác.

Quy định 57-QĐ/TW năm 2022, nêu rõ nhiệm vụ: Giáo dục lý luận chính trị là quá trình truyền thụ, tiếp thu hệ thống tri thức lý luận chính trị; củng cố thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị, củng cố niềm tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; Việc đào tạo lý luận chính trị nhằm nâng cao tầm nhìn, tư duy, phương pháp, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và vận dụng thực tiễn cho người học. Từ đó có thể hiểu, lý luận chính trị là hệ thống tri thức về lĩnh vực chính trị, phản ánh mối quan hệ của các giai cấp trong việc giành và giữ chính quyền; thể hiện thái độ và lợi ích giai cấp đối với quyền lực Nhà nước trong xã hội có giai cấp. Lý luận chính trị là bộ phận quan trọng trong kho tàng lý luận của nhân loại, là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn qua nhiều thế hệ [12].

3.2 Các giải pháp

Thứ nhất, việc giảng dạy các môn lý luận chính trị trong điều kiện mới hiện nay, giảng viên cần chú trọng phương pháp để người học vừa có được lập trường, quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển tư duy phản biện và các kỹ năng cần cho môi trường làm việc sau này, đủ sức

ứng phó với các tình huống mới. Tạo môi trường học thuật cởi mở để giảng viên và sinh viên đối thoại với nhau. Việc tuyển chọn giảng viên lý luận chính trị cần căn cứ vào cả tri thức và nhiệt huyết của họ vì lý tưởng cao cả khi truyền bá tư tưởng chính thống. Nhà nước cần tạo điều kiện cho đội ngũ này nâng cao tri thức qua việc đi thực tế và tập huấn phương pháp để tạo ra sức hút của môn học cùng các chính sách đãi ngộ khác. Từ đó, các giảng viên Lý luận chính trị sẽ góp phần tích cực cùng ngành giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu: “phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn” như Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định [8, tr. 114].

Hơn thế, các giảng viên Lý luận chính trị cần hướng tới: Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay với những phẩm chất mới; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; phát triển văn hóa nghệ thuật đúng hướng, tăng cường bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc; phát triển mạnh giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ làm đòn bẩy cho kinh tế và văn hóa khởi sắc; mở rộng hợp tác quốc tế văn hóa và hoàn thiện các thể chế quản lý văn hóa... Đó là những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước ta cần tiến hành đồng bộ, cần nhấn mạnh vào nhiệm vụ này hay nhiệm vụ kia cho đúng với tình hình cụ thể), v.v..

Do đặc thù của môn khoa học này gắn liền hữu cơ với vấn đề phát triển kinh tế xã hội của đất nước, vì thế, việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học Lý luận chính trị là hiện thân cụ thể và sinh động nhất cho việc góp phần: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế...” [1, tr. 202] như Đảng ta hướng tới và gửi gắm.

Hơn thế, các môn Lý luận Chính trị có nhiệm vụ gắn với việc truyền bá các tư tưởng mácxít và tư tưởng chính thống của Đảng trong đó có hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và gia đình...nên có vai trò và vị trí rất quan trọng trong việc tạo lập và củng cố bản sắc và truyền thống của dân tộc trong thời đại mới, thổi niềm tin vào lớp trẻ có tri thức hướng tới mục đích cao cả của dân tộc.

Thứ hai, việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị như Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều nội dung liên quan đến tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền thống dân tộc, vì thế cần có sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo để khơi dậy cho sinh viên thấy được sức mạnh văn hóa tinh thần như một *động lực quan trọng* đã từng giúp dân tộc ta đứng vững trước sự đồng hóa của các thế lực ngoại lai trước đây và cả ngày nay. Chẳng hạn, các tri thức của môn *Tư tưởng Hồ Chí Minh* sẽ giúp sinh viên biết được Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa một cách chọn lọc những tinh hoa của các triết thuyết hay các tôn giáo lớn từ Phật tử, Giêsu đến Khổng Tử, Tôn Trung Sơn, Các Mác, V.I.Lênin như thế nào? Tại sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại được cả thế giới, không chỉ những người có lương tri mà kể cả kẻ thù phải trân trọng và ngưỡng mộ như thế? Tư tưởng của Người do đó- không phải là của riêng Việt Nam mà là sự kết tinh của thời đại, là biểu hiện cho nền văn hóa tương lai. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa những cốt tủy tinh hoa của văn hóa nhân loại và những giá trị yêu nước trong truyền thống dân tộc, kết hợp với phong trào công nhân nước ta như thế nào và Chủ nghĩa Mác-Lênin được lãnh tụ Hồ Chí Minh sáng suốt đưa vào và đạt những thành quả lớn ở nước ta ra sao; Khi tiếp cận chủ nghĩa Mác, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã yêu cầu phải bổ sung những gì để cho học thuyết này trở nên trọn vẹn hơn; Vì sao chủ nghĩa Mác vào các nước phương Đông dễ được tiếp nhận hơn ở phương Tây, v.v.

Thứ ba, thấm nhuần được sứ mệnh quan trọng đó các giảng viên Lý luận chính trị cần ý thức rõ vai trò và nhiệm vụ của mình để

toàn tâm toàn ý, truyền cảm hứng và niềm tin để sinh viên, người chủ tương lai của đất nước biết tự hào về truyền thống, về tinh hoa của hệ giá trị quốc gia mà cha ông đã tiếp nhận, thấu thái, tổng hợp để họ tiếp tục phát huy sáng tạo các giá trị văn hóa truyền thống trong thế giới đương đại. Đó chính là biểu hiện thiết thực nhất của việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và các Văn kiện Đại hội Đảng ta, nhất là Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII vào việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị nước ta hiện nay, góp phần cho sự phát triển bền vững của đất nước theo mục tiêu: hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc và đó cũng chính là hệ giá trị quốc gia mà bài viết bàn đến./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): Văn kiện hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khoá VIII. Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000): Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng trong công tác tư tưởng, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): Văn kiện Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.6, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.7, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.12, Nxb. Chính trị Quốc gia- Sự thật, Hà Nội.
12. <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/tu-van-phap-luat/43567/ly-luan-chinh-tri-la-gi-hoc-ly-luan-chinh-tri-de-lam-gi>, truy cập ngày 12/11/2024..

GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN QUÂN SỰ VIỆT NAM GIÁ TRỊ TRONG ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG CHO THẾ HỆ TRẺ HIỆN NAY

PGS. TS. DƯƠNG QUANG HIỂN *
THS. NGUYỄN VĂN HÙNG **

TÓM TẮT

Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam là những quan điểm, tư tưởng của giai cấp, chính đảng, nhà nước; của danh nhân, danh tướng về bản chất, tính chất nhân văn trong tổ chức và hoạt động quân sự, là một giá trị trong đạo đức truyền thống của dân tộc ta. Bài viết phân tích rõ hơn tư tưởng nhân văn quân sự - một giá trị trong đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, đề xuất một số giải pháp giáo dục giá trị đạo đức truyền thống đó cho thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Từ khóa: Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam; Đạo đức truyền thống; Giá trị đạo đức truyền thống.

Nhận bài: 20/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 20/09/2024; duyệt đăng: 20/11/2024.

1. TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN QUÂN SỰ VIỆT NAM LÀ MỘT TRONG NHỮNG GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC

Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam thể hiện thông qua các tác phẩm, trước tác đối với tổ chức quân sự và hoạt động quân sự. Nghiên cứu tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam để tiếp tục khẳng định đó là một trong những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc và có ý nghĩa đối với thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay. Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam là những quan điểm, tư tưởng của giai cấp, chính đảng, nhà nước; của danh nhân, danh tướng về bản chất, tính chất nhân văn trong tổ chức và hoạt động quân sự. Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam gồm một số nội dung cơ bản, đó là:

**Thứ nhất, vì dân, vì con người,
vì nước, vì dân tộc và vì giai cấp**

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, trong tổ chức và hoạt động quân sự tất cả các cuộc khởi nghĩa đều nhằm giành lại quyền và lợi ích của nhân dân, trước hết là giai cấp nông dân

cùng cực và đói nghèo trong một xã hội đầy biến động bởi chiến tranh và sự tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến, sự áp bức, bóc lột của bọn địa chủ, cường hào. Nhiều danh nhân, danh tướng, đã đem quân giao chiến với quân thù, chiêu tập hào kiệt, dân chúng bốn phương, lập bản doanh, tìm lập con của vua lên ngôi, khởi dựng triều chính, đảm trách mọi việc quân binh của triều đình. Do tính chất chính nghĩa, tự vệ chính đáng của sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, nên lợi ích của nhân dân, của dân tộc và giai cấp có sự thống nhất với nhau đó là đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành độc lập cho dân tộc, bảo vệ lợi ích của nhân dân, lợi ích của dân tộc.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, nhiều danh nhân, danh tướng, giai cấp cầm quyền đã tập hợp mọi lực lượng tiến bộ, cách mạng thành một mặt trận rộng rãi, thực hiện thống nhất hành động dưới nhiều hình thức để chống kẻ thù chung, tùy tình hình cụ thể mà có hình thức đấu tranh phù hợp, kết hợp các hình thức

đấu tranh đúng và khéo (đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị) để giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền, giành thắng lợi cho cách mạng. Điều đó cho thấy, danh nhân, danh tướng, giai cấp cầm quyền đã bằng nhiều cách khác nhau bảo vệ lợi ích của nhân dân, lợi ích của dân tộc.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, nhiều danh nhân, danh tướng đã chiêu tập hào kiệt, dân chúng bốn phương, thành lập đội quân, quân đội để giao chiến với quân thù, hỗ trợ và bảo vệ quần chúng nổi dậy giành chính quyền bảo vệ lợi ích của nhân dân, lợi ích của dân tộc mục tiêu luôn vì dân, vì con người, vì nước, vì dân tộc và vì giai cấp đó là một thành tố trong đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã xác định con đường cách mạng bạo lực là con đường duy nhất phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước Việt Nam lúc bấy giờ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Trong cuộc đấu tranh gian khổ chống kẻ thù của giai cấp và của dân tộc, *cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền*” [12, tr. 391]. Đây là quan điểm, tư tưởng đúng đắn về cách mạng và đấu tranh cách mạng, phải dùng bạo lực để lật đổ giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân, đó là tư tưởng, hành động vì dân, vì con người, vì nước, vì dân tộc và vì giai cấp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam luôn vì dân, vì con người, vì nước, vì dân tộc và vì giai cấp đó là một trong những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp, quý báu của dân tộc ta.

Thứ hai, tự vệ chính nghĩa, nhân ái và nhân nghĩa

Tự vệ chính nghĩa, nhân ái và nhân nghĩa, đây là một nét nhân văn quân sự ở các thời kỳ lịch sử được biểu hiện ở quan điểm và lập trường của giai cấp, nhà nước thống trị, cùng lợi ích của nhân dân và đất nước. Triều đại, nhà nước nào trị vì trong tổ chức và hoạt động

quân sự đều khẳng định rõ quyền tự vệ chính đáng, chính nghĩa, nhân ái và nhân nghĩa đáp ứng được tính chất và xu thế tiến bộ của thời đại, không chấp nhận những giá trị bảo thủ, lạc hậu và phản động. Nhiều triều đại, nhà nước, danh nhân, danh tướng, giai cấp cầm quyền đã bằng nhiều cách khác nhau luôn có lòng nhân ái và nhân nghĩa, yêu thương con người, tôn trọng, giúp đỡ, chăm sóc, bao dung con người, nhất là khi con người gặp hoạn nạn, khó khăn, mang đến cho con người một sự ấm áp, yêu thương ngập tràn trong cuộc sống.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, Nguyễn Huệ (1753 - 1792), khi Ông lên ngôi Hoàng đế đã khẳng định rõ tính chính nghĩa của cuộc chiến tranh chống quân Mãn Thanh xâm lược: “Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị...Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi” [13, tr.359]. Hay trước cảnh quân Thanh kéo quân xâm lược nước ta, vua Quang Trung đã phải đích thân kéo quân ra đánh đuổi chúng và giành được đại thắng lợi. Ngay cả khi đã giành được độc lập vẫn luôn phải tìm cách đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược hòng thôn tính nước ta đều nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, dân tộc và giai cấp. Năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Tôi sẽ cùng các bạn giữ vững nền độc lập tự do của nước Việt Nam. Dẫu có phải hy sinh đến nửa số dân tộc, ta cũng quyết hy sinh. Cuộc kháng chiến tự vệ chính nghĩa của dân tộc Việt Nam phải toàn thắng” [9, tr.90]. Điều này được khẳng định ở nhân tố chính trị, tinh thần trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam bộ xuất phát từ niềm tin thắng lợi của quân và dân ta về cuộc chiến tranh tự vệ chính nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta, chủ trương chiến lược, sách lược trong đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) đều thể hiện tính chất chiến tranh tự vệ chính nghĩa ở: Mục đích cuộc kháng chiến của ta

là tự vệ chính nghĩa; Nội dung của đường lối kháng chiến và Quyết tâm kháng chiến của toàn thể dân tộc ta của Đảng ta. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) là cuộc chiến tranh tự vệ chính nghĩa, do toàn dân tiến hành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chống lại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Đồng thời, chúng ta thấy rõ, Chủ tịch Hồ Chí Minh, không chỉ là một người cách mạng có ý chí và quyết tâm cao độ trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, mà Người còn có lòng nhân ái bao la, muôn vàn tình thương yêu với bộ đội, chiến sĩ, đồng bào, thương bệnh binh, các gia đình liệt sĩ, những người đang từng giờ, từng phút chịu nhiều đau khổ và hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Như vậy, tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam luôn tự vệ chính nghĩa, nhân ái và nhân nghĩa đó là một trong những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp, quý báu của dân tộc Việt Nam.

Thứ ba, dựa vào dân, gắn bó với nhân dân

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm, các triều đại phong kiến, nhà nước ở nước ta đều dựa vào dân, gắn bó với nhân dân trong tổ chức và hoạt động của mình. Bởi vì, chỉ có dựa vào dân, gắn bó với nhân dân mới có đủ số quân và tạo dựng được điều kiện cần thiết của mỗi loại quân theo yêu cầu xây dựng quân đội. Các triều đình phong kiến đã tuyển quân từ những vùng đông dân, những xứ mà các triều đình kiểm soát được trong quyền lực của mình và dân chúng đã tin tưởng, ủng hộ chính quyền. Với tư tưởng lấy dân làm gốc, giữ nước là sự nghiệp của toàn dân, toàn dân đánh giặc đã làm cho tổ chức và hoạt động quân sự luôn nhận được sự đồng tình, ủng hộ, đồng thuận và giúp đỡ của nhân dân cả về nhân lực và vật lực, cả về vật chất và tinh thần. Nhất là khi đất nước có chiến tranh, có giặc ngoại xâm thì mọi người dân đều là lính, “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”, nhân dân tham gia và gia nhập quân đội, cung cấp

lương thực cho quân đội, phối hợp với quân đội để đánh giặc, tạo nên sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn của cả dân tộc anh hùng.

Trong hoàn cảnh, dù khó khăn đến mấy nhiều triều đại, nhà nước, danh nhân, danh tướng, giai cấp cầm quyền đã dựa vào dân, gắn bó với nhân dân, biết đi sát dân, mọi việc đều xuất phát từ lợi ích của nhân dân, dựa vào dân và bàn bạc với dân nhờ đó mà đã đạt được những kết quả tốt về sản xuất và chiến đấu, nhất là trong thời đại Hồ Chí Minh đã tạo thành các phong trào cách mạng, thi đua yêu nước, mang lại sức mạnh to lớn để nhân dân vượt qua khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Lực lượng toàn dân là lực lượng vĩ đại hơn hết. Không ai chiến thắng được lực lượng đó” [9, tr. 19] và Người nhấn mạnh cán bộ, chiến sĩ:

“Phải gần gũi nhân dân, dựa vào lực lượng của nhân dân, xa rời nhân dân thì tài tình mấy cũng không làm gì được”

[11, tr. 260].

Đó là tư tưởng và hành động luôn dựa vào dân, gắn bó với nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Kế thừa truyền thống dựng nước, giữ nước hào hùng của dân tộc và quán triệt những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định vai trò, sức mạnh to lớn của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng. Từ thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã khẳng định: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “dân là gốc”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích

chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” [3, tr. 27 -28]. Như vậy, dựa vào dân, gắn bó với nhân dân đã trở thành bài học kinh nghiệm quý báu trong quá trình phát triển, đó cũng là một trong những nội dung cơ bản, chiến lược của biện pháp vận động quần chúng: Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử; hoạt động của Đảng, Nhà nước phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân; đồng thời, là điều kiện để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trên lĩnh vực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Vì vậy, tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam luôn dựa vào dân, gắn bó với nhân dân đó là một thành tố trong đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Thứ tư, quý trọng và giảm thiểu tổn thất xương máu, công sức của tướng sĩ, của nhân dân

Lịch sử của dân tộc ta cho thấy, mặc dù bị các thế lực ngoại bang đô hộ, xâm lược, nhưng các triều đại, nhà nước đều nhất quán thực hành tư tưởng xây dựng quân đội mạnh phục vụ mục đích chính trị của mình. Tuy đậm nhạt khác nhau, song trong tổ chức xây dựng và thực hiện hành động quân sự ở các triều đại, nhà nước đều lấy hiệu quả làm trọng, quý trọng tướng sĩ, binh lính, giảm thiểu ngân khố, công sức và xương máu của binh sĩ. Vì thế, khi đất nước bị đô hộ, hay có giặc ngoại xâm thì ý chí quyết tâm đánh đuổi quân thù, giành lại độc lập đã hun đúc tinh thần cả dân tộc tạo ra động lực vô cùng to lớn nhấn chìm mọi lũ cướp nước, bán nước và kẻ thù xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và

lũ cướp nước” [10, tr.38]. Đây là lý tưởng thiêng liêng, lẽ sống cao đẹp, là tình cảm chủ đạo và định hướng giá trị cho hành động và cách ứng xử của con người Việt Nam ở mọi thời đại.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, nhiều tấm gương sẵn sàng hy sinh để giảm thiểu xương máu, công sức của tướng sĩ, nhân dân vì đất nước, vì dân tộc. Như Lê Lai (1335 - 1418), vì nghiệp lớn chiến đấu chống giặc Minh xâm lược, giải phóng đất nước mà “liều mình cứu chúa”, Ông đã hy sinh anh dũng để cứu sống Lê Lợi cùng Bộ chỉ huy Lam Sơn và các nghĩa sĩ bị bao vây ở núi Chí Linh, góp phần tạo ra bước ngoặt mới của cuộc khởi nghĩa. Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi đăng quang chính thức lấy niên hiệu là Thuận Thiên Hoàng Đế [1, tr. 332]. Hành động của Lê Lợi là một hành động nhân văn hết sức lẫm liệt, cao cả hy sinh vì dân tộc, đặt quyền lợi của dân tộc lên trên hết; là biểu tượng của lòng trung nghĩa, ngời sáng, là một giá trị đạo đức cao đẹp.

Vì vậy, tư tưởng và hành động quý trọng và giảm thiểu hy sinh xương máu, công sức của tướng sĩ, nhân dân đó là một thành tố trong đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Thứ năm, nhân đạo, hòa hiếu trong sự nghiệp giữ nước

Nhân dân ta phải chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến Phương Bắc hàng nghìn năm, chịu sự đàn áp, xâm lược của thực dân, đế quốc hết sức tàn khốc dã man. Với mục tiêu chính trị - quân sự xuyên suốt là tổ chức, xây dựng, củng cố lực lượng quân sự hùng mạnh nhằm tạo công cụ bạo lực sắc bén, đè bẹp các thế lực đối lập, giành quyền kiểm soát, mở rộng lãnh thổ và bảo vệ chủ quyền quốc gia, nên hầu hết các nhà nước, các triều đại phong kiến, nhà nước, đặc biệt, là các phong trào khởi nghĩa của nông dân đã thể hiện được tính nhân đạo trong các hoạt động quân sự của mình.

Mặc dù, nhân dân ta phải gồng mình để đấu tranh chống lại các kẻ thù để giành độc lập, tự do cho dân tộc bằng sức mạnh của mình, nhưng nhân dân ta vẫn nhân đạo trong sự nghiệp giữ nước. Nhân đạo, hòa hiếu trong tư tưởng nhân văn quân sự của dân tộc được nhân dân ta và các lực lượng vũ trang, quân đội nhận thức sâu sắc và hiện thực hóa trong sự nghiệp giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trở thành một trong những truyền thống quý báu của dân tộc đó là một thành tố trong đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Lịch sử của dân tộc ta đã chứng minh, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (thế kỷ XV), sau khi đánh tan quân Minh xâm lược, nhiều người khuyên nhà vua hãy giết hết số quân Minh đã đầu hàng nhưng vua Lê Thái Tổ đã khẳng định tính nhân đạo và hòa hiếu khi chỉ rõ:

“Hãy cho sống ước vạn mạng người để dứt mối chiến tranh đến muôn thuở, công việc sẽ chép vào sử xanh, tiếng thơm sẽ truyền mãi tới ngàn thu, há chẳng lớn ư!”

[4, tr.70].

Hay sau khi chiến thắng giặc Thanh xâm lược, vua Quang Trung đã sai thu nhặt xác quân Thanh trên các chiến trường chôn cất và lập đàn cúng tế. Bài văn tế của nhà vua đã biểu thị tấm lòng khoan dung, độ lượng của người chiến thắng [5, tr.52]. Cách mạng tháng Tám thành công (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh mời vua Bảo Đại đã thoái vị làm cố vấn tối cao, cùng nhiều bậc quan của triều đình cũng được mời cùng chung gánh việc nước. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đều có những chính sách nhân đạo với tù binh [14, tr. 162 - 163].

Vì vậy, tư tưởng và hành động nhân đạo, hòa hiếu trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam đã trở thành đạo đức truyền thống của dân tộc.

2. NỘI DUNG, BIỆN PHÁP GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN QUÂN SỰ VIỆT NAM CHO THẾ HỆ TRẺ HIỆN NAY

Nhận thức rõ vị trí, vai trò, ý nghĩa sâu sắc của tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay, chúng ta coi đây là một trong những nội dung tuyên truyền, giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta trong nhân dân nói chung, thế hệ trẻ nói riêng nhằm khơi dậy, phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước của họ. Đúng như Đảng ta xác định: Phải “giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ” [3, tr. 136]. Trong đó, cần thực hiện những nội dung, biện pháp sau đây:

Thứ nhất, giáo dục thế hệ trẻ về tính chất và mục đích chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay

Xuất phát từ nội dung, ý nghĩa tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam, cần phải giáo dục cho thế hệ trẻ về tính chất và mục đích chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tính chất chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đó là sự nghiệp mang tính nhân dân hoàn toàn chính nghĩa, được thể hiện ở hoạt động tự vệ, chống lại mọi âm mưu phá hoại và xâm lược của các thế lực thù địch; bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa - một chế độ vì tự do, hạnh phúc của nhân dân và vì lợi ích toàn dân tộc. Tính chất chính nghĩa của sự nghiệp giải phóng, bảo vệ đất nước do các lực lượng tiến bộ, cùng nhân dân tiến hành chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa.

Mục đích chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay được thể hiện ở mục tiêu đó là khát vọng của nhân dân ta và phù hợp với tiến trình của lịch sử. Đúng như Đảng ta khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [2, tr. 70]. Vì thế, bảo vệ Đảng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân là hành động hoàn toàn chính nghĩa. Nội dung bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay là bảo vệ Tổ quốc cả về mặt lịch sử - tự nhiên và cả về mặt chính trị - xã hội, đồng thời, phải gắn chặt chẽ hai mặt đó với nhau. Đảng ta xác định: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch” [3, tr.156]. Bảo vệ Tổ quốc về mặt lịch sử - tự nhiên, là bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, vùng trời, vùng biển, đảo, thềm lục địa, đặc quyền kinh tế trên biển theo UNCLOS 1982, bảo vệ tài nguyên môi trường. Bảo vệ Tổ quốc về mặt chính trị - xã hội là bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống hòa bình, ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Thứ hai, giáo dục cho thế hệ trẻ lòng trung thành với Đảng, với Tổ quốc, với Nhân dân

Lòng trung thành với Đảng, với Tổ quốc, với Nhân dân của thế hệ trẻ xuất phát từ tính chất và mục đích chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay. Trong đường lối quân sự, quốc phòng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định rõ, xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân mang tính nhân dân sâu sắc đó là sự kết hợp giữa tư tưởng, lý luận quân sự của chủ nghĩa Mác - Lênin với tinh hoa văn hoá quân sự của thế giới và truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, là sự phát triển rực rỡ của văn hóa dân tộc trong thời đại Hồ Chí Minh. Nội dung giáo dục cho thế hệ trẻ lòng trung thành với Đảng, với Tổ quốc, với Nhân dân cần toàn diện, trong đó, trọng tâm là Giáo dục mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng; truyền thống dân tộc, truyền thống cách mạng; bản lĩnh chính trị, lập trường cách mạng nhằm khơi dậy lòng tự hào, tự tôn dân tộc để “khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” [3, tr. 111]. Lòng trung thành của thế hệ trẻ với Đảng, với Tổ quốc, với nhân dân trên cơ sở thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để họ tăng thêm niềm tự hào dân tộc, có niềm tin khoa học vững chắc vào mục tiêu, lý tưởng đó.

Giáo dục cho thế hệ trẻ mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, trước hết, là kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 được xem là điểm xuất phát của một thời kỳ cách mạng mới đấu tranh cho độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, mục tiêu đó xuyên suốt đến hiện nay. Do đó, thế hệ trẻ là những người viết tiếp những trang sử vàng truyền thống đó để thực hiện thành công độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Thế hệ trẻ phải trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, phục vụ suốt đời vì Tổ quốc, vì lợi ích

dân tộc, lợi ích của nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; truyền thống xung kích cách mạng, xung phong tình nguyện, không ngại hy sinh, gian khổ, sẵn sàng đảm nhận và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

Giáo dục cho thế hệ trẻ có bản lĩnh chính trị, lập trường cách mạng để noi gương các thế hệ cha anh đi trước, qua đó, khẳng định rõ vị trí, vai trò là lực lượng kế tục sự nghiệp cách mạng của mình. Đúng như V.I.Lênin đã khẳng định:

“Không có một lập trường chính trị đúng thì một giai cấp nhất định nào đó, không thể nào giữ vững được sự thống trị của mình”

[6, tr.350].

Chỉ khi có bản lĩnh chính trị, lập trường cách mạng, thế hệ trẻ mới hăng hái trong hoạt động thực tiễn, phấn đấu vươn lên, không ngừng đổi mới, sáng tạo, xung kích trong phát triển kinh tế - xã hội, ra sức đóng góp công sức, trí tuệ xây dựng quê hương, đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thứ ba, giáo dục truyền thống dân tộc, truyền thống cách mạng, khơi dậy thế hệ trẻ tinh thần phấn đấu, học tập, tu dưỡng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới

Truyền thống dân tộc, truyền thống cách mạng được hội tụ và kết tinh trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam. Truyền thống đó là: Yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, bất khuất, ý thức độc lập và tự cường của dân tộc; tương thân, tương ái, nhân đạo; hiếu học, ham hiểu biết; ý chí vượt khó, cần cù, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, có hoài bão lớn. Thông qua giáo dục truyền thống đó, nhằm khơi dậy lòng tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ. Họ cần nhận thức sâu sắc

về sự hy sinh, mất mát to lớn không gì so sánh được của đồng bào, đồng chí, chiến sĩ trong đấu tranh cách mạng; sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh đã dày công vun đắp, tạo ra những giá trị bất diệt, là nguồn lực nội sinh để phát triển đất nước.

Khơi dậy ở thế hệ trẻ tinh thần phấn đấu, học tập, tu dưỡng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới là yêu cầu tất yếu. Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận” [7, tr. 489]. Hơn nữa, trong điều kiện mới, những tác động tích cực của hội nhập quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời với điều kiện thuận lợi đó là sự chống phá của các thế lực thù địch thông qua âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, đòi hỏi thế hệ trẻ phải bảo vệ thành quả cách mạng của dân tộc. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy” [9, tr.3]; và “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [3, tr. 112].

Trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam, tinh thần phấn đấu, học tập, tu dưỡng của danh nhân quân sự, tướng lĩnh và của các tầng lớp lãnh đạo đã được khẳng định rõ. Tinh thần ấy đã giúp họ khắc phục khó khăn, sáng tạo, đồng tâm hiệp lực cùng với nhân dân đứng lên đấu tranh giành thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [9, tr.7]. Cho nên, thế hệ trẻ cần phải ra sức phấn đấu, học tập, tu dưỡng để có trình độ

tri thức, phương pháp tư duy khoa học, có phẩm chất đạo đức tốt góp phần phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Thứ tư, giáo dục thế hệ trẻ tinh thần đoàn kết trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Tinh thần đoàn kết trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam đã trở thành giá trị đạo đức của danh nhân quân sự, tướng lĩnh và của các tầng lớp lãnh đạo. Vì thế, cần phải giáo dục cho thế hệ trẻ có đạo đức cách mạng trong sáng, có lòng tự trọng, xây dựng nếp sống kỷ cương, tình thương, trách nhiệm với tổ chức, với đồng chí, đồng đội; xây dựng tinh thần đoàn kết để thế hệ trẻ phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, đó là sự tiếp nối “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” trong tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” [8, tr.15]. Do đó, đã quy tụ được khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đấu tranh vì thắng lợi của sự nghiệp cách mạng.

Giáo dục tinh thần đoàn kết của thế hệ trẻ, phải kết hợp, giải quyết hài hòa các mối quan hệ về lợi ích, đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích cá nhân. Đồng thời, phải đi đôi với đẩy mạnh tự phê bình và phê bình; chống mọi biểu hiện độc đoán, gia trưởng, quy chụp, trù dập, thiếu trung thực, không dám đấu tranh với những nhận thức và hành động sai trái. Kết hợp với tăng cường kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, vi phạm pháp luật.

Thứ năm, giáo dục cho thế hệ trẻ lòng nhân đạo, hòa hiếu của dân tộc Việt Nam

Lòng nhân đạo, hòa hiếu là điểm son sáng chói, đặc sắc trong tư tưởng nhân văn quân sự, trở thành giá trị đạo đức, là bản chất của dân tộc Việt Nam. Lòng nhân đạo, hòa hiếu của dân tộc Việt Nam, giúp cho thế hệ trẻ nhận thức sâu sắc công lao trời biển, sự hy sinh xương máu của biết bao chiến sĩ, đồng bào ta để đổi lấy nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Giáo dục cho thế hệ trẻ lòng nhân đạo, hòa hiếu của dân tộc Việt Nam là giáo dục lòng yêu thương, quan tâm và tôn trọng đối với con người, sự thấu cảm, đồng cảm, hỗ trợ, giúp đỡ nhau nhằm thúc đẩy một xã hội hòa bình, công bằng, tiến bộ và phát triển bền vững, đồng thời, lên án các hành vi và thế lực bất công, độc ác, phản tiến bộ trong xã hội. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, một dân tộc trải qua nhiều đau thương, mất mát trong các cuộc chiến tranh, thế nhưng bản chất nhân đạo, hòa hiếu đã ăn sâu vào tâm hồn và tính cách của dân tộc Việt Nam. Sau khi đánh thắng giặc ngoại xâm, các triều đại, nhà nước không chỉ ban hành những chính sách để ổn định, hợp lòng dân, hòa hợp dân tộc, mà còn có những chính sách bao dung, hòa hiếu với cả kẻ thù. Điều đó, càng làm cho thế hệ trẻ hôm nay, nhất là trong quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế trong khi bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc, cần ứng xử, giải quyết hài hòa các mối quan hệ với các nước và cộng đồng quốc tế, tăng cường tạo dựng lòng tin, không ngừng nâng cao hình ảnh, uy tín, vị thế của Việt Nam nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đúng như Đảng ta đã khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [3, tr. 25].

3. KẾT LUẬN

Tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam là một giá trị trong đạo đức truyền thống của dân tộc ta. Nghiên cứu tư tưởng nhân văn quân sự Việt Nam có giá trị và ý nghĩa đối với thế hệ trẻ hiện nay. Nội dung, biện pháp giáo dục tư tưởng nhân văn quân sự được tiến hành đồng bộ với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng lớp đối tượng trẻ. Qua đó, sẽ khơi dậy niềm tự hào, thôi thúc thế hệ trẻ viết tiếp truyền thống và phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Phan Huy Chú (1992): Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (1978): Đại Việt Thông sử, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phan Huy Lê (1989): Đại thắng Thăng Long xuân Kỷ Dậu - 1789, Văn hóa Việt Nam, Ban văn hóa văn nghệ Trung ương, Hà Nội.
6. V.I.Lênin (2006): Toàn tập, tập 42, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994): Toàn tập, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.7, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
13. Ngô Gia Văn Phái (1964): Hoàng Lê Nhất thống chí, Nxb. Văn học, Hà Nội.
14. Nguyễn Hữu Thái (2013): Chuyện ít biết về ngày giải phóng Sài Gòn 30/4/1975, Nxb. Lao động, Hà Nội.

3 NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TƯ TƯỞNG CỦA JOHN LOCKE VỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC NỘI DUNG, GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CƠ BẢN

TS. NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN *

TÓM TẮT

John Locke (1632 - 1704) là triết gia nổi tiếng của Tây Âu thời cận đại và một trong những cội nguồn tri thức của phong trào Khai sáng Pháp [1, tr. 182]. Với tác phẩm nổi tiếng: “Khảo luận thứ hai về chính quyền”, J. Locke đã trực tiếp đưa ra học thuyết về nhà nước, đặc biệt là sự lý giải những vấn đề xoay quanh quyền lực nhà nước góp phần gợi mở lý luận nhà nước pháp quyền. Nghiên cứu học thuyết về nhà nước của ông sẽ giúp chúng ta hiểu sâu sắc và từ đó có thể định hướng về một mô hình nhà nước đúng đắn trong thực tiễn. Bài viết tập trung phân tích quan điểm về nguồn gốc, bản chất nhà nước và từ đó, nêu ra những giá trị và hạn chế lịch sử trong tư tưởng của J.Locke.

Từ khóa: John Locke, nhà nước, nguồn gốc và bản chất nhà nước, “Khảo luận thứ hai về chính quyền”...

1. MỞ ĐẦU

Nhà nước là một vấn đề luôn nhận được sự quan tâm của nhiều nhà tư tưởng. V.I.Lênin đã từng khẳng định: “Vấn đề nhà nước là vấn đề rất chủ yếu, mấu chốt trong toàn bộ hệ thống chính trị đến nỗi không những trong một thời đại giống tổ và cách mạng như thời đại chúng ta, mà ngay cả trong thời đại yên tĩnh nhất, hàng ngày trên báo chí, khi bàn đến bất kỳ vấn đề kinh tế, chính trị nào, bao giờ các đồng chí cũng vấp phải câu hỏi: Nhà nước là gì, bản chất của nó là gì, vai trò của nó là gì?” [5, tr. 78]. Vì lẽ đó, việc đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống quan niệm về nhà nước; đặc biệt là vấn đề về nguồn gốc và bản chất nhà nước trong tác phẩm “Khảo luận thứ hai về chính quyền” của John Locke sẽ góp phần giúp chúng ta có cơ sở để giải quyết đúng đắn các vấn đề của nhà nước hiện nay.

2. QUAN NIỆM CỦA JOHN LOCKE VỀ NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT CỦA QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC

2.1 Nguồn gốc hình thành nhà nước

Quan niệm của J.Locke về nguồn gốc ra đời nhà nước được hình thành dựa trên lý luận về bản tính con người và quyền con người của ông. J.Locke cho rằng, lịch sử phát triển của con người trải qua từ trạng thái tự nhiên tiến lên trạng thái xã hội công dân. Ở mỗi trạng thái sẽ có những đặc trưng khác nhau để phân biệt và một trong những đặc trưng quan trọng nhất để phân biệt sự khác nhau giữa chúng chính là sự hiện diện của nhà nước. Theo cách lý giải này, sự hình thành nhà nước không đồng nhất với sự xuất hiện của xã hội loài người [4, tr. 17].

Trong trạng thái tự nhiên, con người có quyền tự do và bình đẳng tuyệt đối. Sự tự do và bình đẳng này là những quyền được tất cả mọi người thừa nhận. Nó giống như một bản năng tự nhiên để mọi người tự giác thực hiện. J.Locke khẳng định:

“... là một trạng thái bình đẳng khi mà tất cả quyền lực và quyền thực thi công lý có tính hỗ tương, không một ai có nhiều hơn người khác. Không có gì hiển nhiên hơn là những sinh vật của cùng một loài và một hạng, được sinh ra một cách ngẫu nhiên với cùng những thuận lợi tự nhiên, sử dụng cùng những năng lực, cũng phải là những sinh vật bình đẳng với nhau mà không có sự lệ thuộc hay khuất phục”

[6, tr. 33].

Ông cho rằng, mỗi người với tư cách là một cá nhân riêng lẻ có được sự bình đẳng mà không phải do ưu thế quyền lực hay tài sản nên mọi người đều phải tôn trọng quyền bình đẳng của nhau. Trong trạng thái tự nhiên, quyền tự do của con người chịu sự chi phối bởi “luật tự nhiên”. Luật tự nhiên đứng trên, cao hơn cả pháp luật nhà nước; bởi pháp luật nhà nước thì nhân dân có quyền xóa bỏ khi nó không còn bảo vệ hoặc vi phạm quyền tự nhiên của họ, nhưng luật tự nhiên thì không thể nào xóa bỏ được. J.Locke giải thích thêm rằng, con người được Thượng đế ban cho lý trí và lương tâm; do vậy, con người sống trong trạng thái tự nhiên là tự do và bình đẳng tuyệt đối nhưng không làm con người trở thành “chó sói đối với người”.

Như vậy, có thể thấy trong quan niệm của J.Locke, con người sinh ra có quyền tự do vô hạn, có quyền làm bất kỳ điều mình muốn nhưng vẫn phải nằm trong khuôn khổ của luật tự nhiên. Chính luật tự nhiên đã có tác dụng kiểm soát hành động của con người không đi quá giới hạn tự do cho phép (không được xâm hại đến tính mạng, tài sản của người khác). Nhờ đó, trong trạng thái tự nhiên dù là rất tự do nhưng vẫn đặt con người

trong một trình tự nhất định chứ không phải là trạng thái thù địch. Đặc biệt, Locke còn cho rằng, trong trạng thái tự nhiên, con người còn có quyền xét xử và trừng phạt những vi phạm “luật tự nhiên”; tức là xâm hại đến tính mạng và tài sản của anh ta. Mỗi người đều trở thành quan tòa cho chính mình và có quyền làm bất kể điều gì mình muốn sao cho hành động của mình vẫn nằm trong khuôn khổ cho phép của “luật tự nhiên”.

Những điều phân tích ở trên đã chứng tỏ, trong trạng thái tự nhiên, con người hoàn toàn tự do và “là chúa tể tuyệt đối của cá nhân mình và tài sản riêng của mình, bình đẳng với người vĩ đại nhất và không phục tùng đối với một ai” [6, tr. 173]. Nhưng trạng thái tự nhiên cũng chứa đựng nhiều bất ổn có thể đe dọa trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người như:

Thứ nhất, trong trạng thái tự nhiên thiếu vắng một hệ thống luật pháp mang tính ổn định. Mặc dù trạng thái tự nhiên vẫn có luật tự nhiên cai quản nhưng đó là “luật bất thành văn”. Con người có thể hành động tuân theo luật tự nhiên một cách chủ quan của mình; dễ dàng bị thiên lệch vì quyền lợi và cảm xúc cá nhân.

Thứ hai, trong trạng thái tự nhiên, mỗi người là quan tòa của chính bản thân mình nên con người sẽ không tránh khỏi sự thiên vị cho bản thân, bạn bè và người thân nên dễ dàng xảy ra tình trạng “đi quá xa khi trừng phạt người khác”. Đây là nguyên nhân tạo nên sự lộn xộn trong trạng thái tự nhiên.

Thứ ba, chính sự lộn xộn trong trạng thái tự nhiên sẽ làm cho việc thi hành án không được diễn ra đúng như đã xét xử. Trước sự cai quản củ luật tự nhiên, phạm nhân sẽ cố gắng chống lại bản án để bản thân không bị trừng phạt. Điều này có thể gây nguy hiểm cho người thi hành án.

Những khiếm khuyết căn bản trên đã đẩy loài người vào trạng thái chiến tranh và thù địch, không giải quyết được những nhu cầu

cơ bản của con người và đem lại nguy cơ hủy diệt cho con người. Do đó, con người sẵn sàng từ bỏ trạng thái tự nhiên để chuyển sang một trạng thái an toàn hơn. Đó chính là xã hội dân sự. J.Locke khẳng định, xã hội dân sự ra đời *“bằng sự đồng thuận với những người khác để cùng liên kết và hợp nhất trong một cộng đồng”* với mục đích là *“vì cuộc sống tiện lợi, an toàn và thanh bình”*, *“trong sự thụ hưởng một cách đảm bảo đối với sở hữu của họ”* [6, tr.137].

J.Locke giải thích rằng, trong trạng thái tự nhiên khi có tranh chấp xảy ra, không có quyền bính nào đứng giữa để giải quyết nên con người phải đi đến ký kết khế ước xã hội nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của họ; trong đó pháp luật được mọi người thừa nhận tuân thủ. Trong xã hội dân sự, pháp luật sẽ trở thành công cụ hiệu quả để giải quyết các tranh chấp. Như vậy, J.Locke đã khẳng định, nhà nước xuất hiện trên cơ sở *“Khế ước xã hội”*, do chính nhân dân lập ra một cách tự nguyện. Ông giải thích thêm:

“Con người, như đã nói, theo tự nhiên, tất cả đều tự do, bình đẳng và độc lập, không một ai có thể bị đưa ra khỏi tình trạng này và phải khuất phục trước quyền lực chính trị của người khác mà không có sự chấp thuận của chính người bị đặt ra. Cách duy nhất mà theo đó một người tước bỏ của chính mình quyền tự do tự nhiên và gắn với những ràng buộc của xã hội dân sự, là bằng sự đồng thuận với những người khác để cùng liên kết và hợp nhất trong một cộng đồng”

[6, tr. 137].

Điều này đánh dấu sự ra đời của nhà nước.

Bản khế ước được ký kết dựa trên sự thỏa thuận chung của tất cả mọi người dân. Khi các thành viên, các cá nhân chấp nhận liên kết một cách tự nguyện với nhau thành một cơ thể chung thì nhà nước sẽ xuất hiện. J.Locke đã luận giải sự ra đời của nhà nước như là kết quả từ sự đồng thuận chung của mọi người. Họ liên kết và hợp nhất trong

một cộng đồng nhằm đạt được sự an toàn lớn hơn.

Khi đã ký kết khế ước và tham gia vào xã hội dân sự, mỗi người sẽ phải từ bỏ hai quyền cơ bản trong trạng thái tự nhiên: *một là*, từ bỏ quyền thực hiện bất kỳ điều gì mà anh ta muốn sao cho hành động của anh ta không đi quá giới hạn cho phép của luật tự nhiên; *hai là*, từ bỏ quyền trừng phạt người khác khi họ xâm phạm vào luật này. Sau khi khế ước xã hội được ký kết, sức mạnh tập thể, tức là ý chí chung đã được xác lập; và nhờ đó bản khế ước đã lan tỏa ra một sức mạnh phi thường. Sức mạnh đó có thể bảo vệ tất cả những thành viên nào đã tham gia [10, tr. 29]. Luận điểm này của J.Locke đã được J.J. Rousseau kế thừa và phát triển lên một tầm cao mới. Trong tác phẩm *“Bàn về khế ước xã hội”*, J.J.Rousseau viết:

“Với khế ước xã hội con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được; nhưng mất khác con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái mà anh ta có

[7, tr. 47].

Nhà nước ra đời dựa trên sự hợp nhất của con người thành cộng đồng quốc gia và đặt chính họ dưới một chính quyền với mục đích là *“sự bảo toàn đối với sở hữu của họ”* [6, tr.174]. Lý do để con người chuyển từ trạng thái tự nhiên sang xã hội dân sự là để tránh những phiền toái trước đây và có được *“cuộc sống tiện lợi, an toàn và thanh bình... trong sự thụ hưởng một cách đảm bảo với sở hữu của họ, và một sự an ninh lớn hơn”* [6, tr. 137].

Như vậy, nguồn gốc ra đời của nhà nước là nhằm mục đích hướng tới hạnh phúc của nhân dân. Việc thiết lập chính quyền là để bảo đảm cho mọi người dân quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu. Đó là mục tiêu cao nhất và bất biến của mọi chính quyền chân chính. Ở một phương diện khác, J.Locke đã biện luận cho sự phát triển của nhà nước như là một hình thái khác của gia đình; trong đó, quyền lực của người đứng đầu nhà nước

được gán với quyền gia trưởng của người cha trong gia đình. Trách nhiệm của người cha gần bố, yêu thương và mang lại hạnh phúc cho các thành viên trong gia đình; còn trách nhiệm của v đứng đầu nhà nước là đảm bảo sự bình yên, hạnh phúc và các quyền cơ bản của nhân dân. Do đó, trách nhiệm của nhà nước là phải thừa nhận và bảo đảm thực thi quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền sở hữu tài sản cho con người và xã hội.

Như vậy, trong quan niệm của Locke để đảm bảo các quyền tự do, bình đẳng, sở hữu của mình tốt hơn, an toàn hơn, con người đã chuyển từ trạng thái tự nhiên sang xã hội dân sự. Ông giải thích rằng:

“mục đích cao cả của việc con người gia nhập vào xã hội là việc thụ hưởng sở hữu của họ trong hòa bình và an toàn hơn

[6, tr.183].

Điểm tích cực ở đây là ông đã loại bỏ, hoàn toàn thoát ly khỏi sự ảnh hưởng của Chúa trong quan niệm về xã hội cũng như về nhà nước và xem đó là kết quả của chính hoạt động của con người.

2.2 Bản chất của quyền lực nhà nước

Xuất phát từ quan điểm cho rằng, mục đích ra đời của nhà nước nhằm đảm bảo sự tự do và bình đẳng cho con người, J.Locke đưa ra những luận giải về bản chất của nhà nước khác hẳn với quan điểm của K.Marx. Xét về bản chất của nhà nước, K.Marx khẳng định, nhà nước là một tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm mục đích bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác... Trong những xã hội dựa trên sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhà nước bao giờ cũng là công cụ của giai cấp thống trị, là công cụ chuyên chính của nó, là lực lượng đặc biệt để đàn áp quần chúng bị áp bức. Do đó, nhà nước mang bản chất của giai cấp thống trị. Sau khi nhà nước

ra đời sẽ ban hành những đạo luật cụ thể, nhằm bảo vệ quyền lợi và địa vị của giai cấp thống trị.

Khác hẳn với quan điểm của K.Marx, J. Locke cho rằng nhà nước hoàn toàn mang bản chất “phi giai cấp”. Ông luận giải rằng, nhà nước ra đời dựa trên ý chí chung của toàn dân; do đó, nhà nước sẽ bảo vệ lợi ích của tất cả mọi người. Bằng sự liên kết tự nhiên và tự nguyện, khi tham gia khế ước xã hội, con người đã trao cả sự an toàn tính mạng và tài sản của mình cho xã hội công dân. Điều này đồng nghĩa với việc nhà nước phải có trách nhiệm bảo đảm sự an toàn đó nhằm duy trì sự tồn tại của mình mà bảo vệ, không để người dân quay trở lại với trạng thái vô chính phủ như trước [8, tr. 63].

Như vậy, với luận giải trên, J.Locke đã khẳng định, chỉ có nhân dân mới là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Ông đã bắt đầu từ việc cho rằng, nhà nước là do con người thỏa thuận lập nên để đi đến kết luận quyền lực của nhà nước không phải là quyền lực tự thân mà là quyền lực được ủy thác và phải chịu sự kiểm soát từ nhân dân. Mục đích hoạt động của nhà nước không gì khác ngoài việc bảo đảm một cách tốt nhất quyền lợi của người dân. Chính vì vậy, hoạt động của nhà nước không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ một tầng lớp, giai cấp nào trong xã hội, mà nhà nước chính là sự đảm bảo cho chủ quyền của nhân dân, mà trên hết là quyền “tự do, bình đẳng và sở hữu”.

J.Locke cũng đã dự đoán được xu thế vận động của nhà nước. Ông đã nhìn thấy một thực tế rằng, quyền lực nhà nước có khả năng bị tha hóa khi xa rời mục đích ban đầu của việc thiết lập nhà nước. Khi các nhà cầm quyền lạm dụng quyền lực được giao cho những mục đích cá nhân đã làm thay đổi bản chất của quyền lực nhà nước; từ chỗ nhà nước do nhân dân lập nhằm đảm bảo quyền tự do, bình đẳng và sở hữu cho mọi người thì giờ đây, nhà nước lại trở thành công cụ để đàn áp nhân dân. Khi đó, khế ước xã hội đã trở thành phương tiện để hợp pháp hóa sở hữu tư nhân cũng như mọi bất công xã hội khác. Đó cũng

là lúc, người dân tất yếu sẽ xóa bỏ khế ước xã hội cũ và thiết lập nên một khế ước xã hội mới nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng cho mình; theo đó, nhà nước đó phải trả lại quyền tự nhiên vốn có của con người cho nhân dân.

Trong xã hội công dân, người dân đã ký kết thỏa thuận chung để thiết lập nên nhà nước và trao cho nhà nước quyền lực để thực hiện nghĩa vụ cần thiết để bảo vệ an toàn cho tính mạng và tài sản cho người dân. Đây cũng chính là sự giới hạn quyền lực của nhà nước. Quyền lực của nhà nước được giới hạn bởi mục đích mà nó được tạo ra. Theo đó, quyền lực này không bao giờ được vượt lên trên lợi ích chung của cộng đồng mà luôn phải hướng đến việc bảo đảm tài sản của mọi người dân sống trong nhà nước. Sự giới hạn quyền lực nhà nước được thể hiện ở chỗ: một khi chính quyền lạm dụng quyền lực thì nhà nước đã tự đặt mình vào trạng thái thù địch với nhân dân, lúc này người dân không còn phải phục tùng nhà nước nữa và sẽ đi đến lật đổ nhà nước đó để thiết lập lên một nhà nước khác tốt đẹp hơn.

3. GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ LỊCH SỬ TRONG QUAN NIỆM CỦA JOHN LOCKE VỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC

3.1 Những giá trị phổ biến

Với tác phẩm “*Khảo luận thứ hai về chính quyền*”, J.Locke đã đặt ra những vấn đề quan trọng bậc nhất, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà tư tưởng; đó là vấn đề về nhà nước. Quan niệm của J. Locke về nhà nước pháp quyền là sự cống hiến lý luận quan trọng có ảnh hưởng lớn đến nhiều nhà triết học, chính trị gia sau này đặc biệt là các nhà triết học khai sáng Pháp thế kỷ XVIII [2, tr. 34]. Nhận xét về điều này, Lê Cộng Sự cho rằng: “Tầm ảnh hưởng của John Locke trong lịch sử tư tưởng nhân loại là không nhỏ, vì ông “đã làm được nhiều hơn bất cứ triết gia đơn lẻ nào trong việc cung cấp những cơ sở lý luận cho chế độ

dân chủ tự do. Những thành viên soạn thảo hiến pháp Mỹ (năm 1787) luôn có ông trong ý thức, ông cũng gieo một ảnh hưởng tương tự như thế đối với tư tưởng Pháp suốt thế kỷ XVIII” [8, tr. 54].

Với những giá trị chứa đựng bên trong, “*Khảo luận thứ hai về chính quyền*” thực sự là một tác phẩm vĩ đại, có sức ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị Châu Âu đương thời và gây được tiếng vang lớn đối với nền chính trị nhân loại sau này, mở đầu cho một thời đại mới - thời đại tranh đấu cho quyền tự do chân chính của con người.

Giá trị thứ nhất, Theo J. Locke nhà nước ra đời không phải là sản phẩm của tôn giáo mà là kết quả hoạt động của chính con người. Nhà nước không xuất hiện cùng lúc với xã hội mà loài người phải từng sống rất lâu trong “trạng thái tự nhiên”, không có sự hiện diện của nhà nước. Điểm tích cực ở đây là J. Locke đã thoát ly khỏi quan điểm thần học- Cơ đốc giáo để đưa ra những luận giải đúng đắn hơn về nguồn gốc nhà nước. Theo ông, nhà nước có quá trình phát sinh phát triển, nó xuất hiện từ trong lòng xã hội, chứ không phải là thứ quyền lực được áp đặt từ bên ngoài vào. Đây chính là sự lý giải triết học về nguồn gốc của quyền lực nhà nước, gắn liền với đặt sự vận động và phát triển của các trạng thái xã hội loài người sự đóng góp to lớn của ông đối với sự phát triển của tư tưởng triết học chính trị.

Giá trị thứ hai, những luận giải về mục đích ra đời của nhà nước là để đảm bảo quyền tự do, bình đẳng và sở hữu của con người trên cơ sở thỏa thuận chung của mọi người dân và luật pháp là cơ sở pháp lý cụ thể để đảm bảo các quyền đó mang một ý nghĩa hết sức tích cực. Đóng góp ở đây là J. Locke đã nhìn thấy xu hướng vận động và phát triển của nhà nước [3, tr. 201]. Nhà nước là do nhân dân bầu ra, đại diện cho nhân dân giải quyết các vấn đề xã hội đảm bảo các quyền cơ bản của con người nhưng một khi nhà nước “bị tha hóa” so với mục đích ban đầu của nó thì nhân dân có quyền giải thể chính quyền, lật đổ nhà nước đó và thay thế bằng một chính quyền

mỗi cách mạng hơn mà theo J.Locke “*có thể đảm bảo cho họ những mục đích mà vì đó vào lúc ban đầu chính quyền đã được dựng lên*” [6, tr. 200]. Đây là tư tưởng mở đầu cho quyền tự quyết, quyền dân chủ của nhân dân đối với sự tồn tại của nhà nước.

Giá trị thứ ba, J.Locke là người đã đề cao luật pháp trong vai trò quản lý xã hội. Ông cho rằng, pháp luật chính là công cụ để nhà nước đảm bảo các quyền tự nhiên căn bản của con người và chống lại sự lạm dụng quyền lực của các nhà cầm quyền. Nếu không có pháp luật hoặc pháp luật không phát huy vai trò của nó thì sự chuyên chế sẽ lộng hành, nhân dân sẽ sống trong tình trạng vô chính phủ - một trạng thái còn tệ hơn cả trong trạng thái tự nhiên. Ông yêu cầu nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và pháp luật phải giữ vị trí tối thượng trong mọi hoạt động của nhà nước đã trở thành điểm tích cực, hết sức tiến bộ để đi đến lý luận về nhà nước pháp quyền.

Giá trị thứ tư, J.Locke đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Trong mối quan hệ đó, nhân dân chính là người nắm quyền lực tối cao, là người chủ thực sự của quyền lực nhà nước và nhà nước phải giữ vai trò đảm bảo các quyền lợi của nhân dân, mọi hoạt động của nhà nước đều hướng đến đảm bảo các quyền cơ bản và thiêng liêng nhất của con người như quyền sống, quyền tự do, bình đẳng và quyền sở hữu tài sản. Nhân dân có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước, kể cả việc thay đổi những người cầm quyền khi họ xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân và xã hội. Có thể nói, công khai bênh vực quyền lợi của người dân là điểm tiến bộ của J.Locke so với các nhà tư tưởng đương thời.

3.2

Những hạn chế lịch sử trong quan niệm về nhà nước của J.Locke

Do ảnh hưởng của lập trường giai cấp và điều kiện lịch sử của thời đại, nên quan niệm về nguồn gốc ra đời và bản chất nhà nước của J. Locke vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Hạn chế thứ nhất: Những luận giải chưa hợp lý về nguồn gốc ra đời nhà nước khi J.Locke cho rằng, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự ra đời của nhà nước chỉ là sản phẩm thuần túy ý muốn, nguyện vọng chủ quan của con người dựa trên sự thỏa thuận giữa các cá nhân với nhau. Điều này chứng tỏ, ông chưa thấy được mâu thuẫn giai cấp và sự phân chia giai cấp trong xã hội là nguồn gốc trực tiếp dẫn đến sự ra đời của nhà nước.

Hạn chế thứ hai: Những luận giải về bản chất quyền lực nhà nước của J.Locke còn nhiều bất cập. Ông cho rằng, nhà nước không phải là công cụ bạo lực của giai cấp thống trị mà lại là công cụ để đảm bảo quyền lợi của con người. Nhờ có nhà nước mà trong xã hội không có tình trạng “người bóc lột người” hay “người với người là chó sói”..., mọi người sống với nhau trên tinh thần tự do, bình đẳng và bác ái. Do đó, J.Locke chưa thấy được mối quan hệ giữa bản chất kinh tế và bản chất chính trị - xã hội của nhà nước. Bởi trên thực tế, giai cấp nào nắm quyền lực kinh tế sẽ nắm trong tay quyền lực chính trị và nhà nước chính là công cụ bạo lực để thực hiện ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ trước tiên lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội; do đó, không thể có một nhà nước phi giai cấp.

Hạn chế thứ ba: J.Locke đã quá lý tưởng đến mức không tưởng về một khế ước xã hội có sự tham gia và chấp thuận của tất cả mọi người dân, khi yêu cầu một chính thể cần phải có sự đồng thuận của mọi người trong xã hội bất kể thuộc giai cấp hay tầng lớp nào.



4. KẾT LUẬN

Học thuyết của J. Locke về nhà nước, qua tác phẩm “Khảo luận thứ hai về chính quyền” đã đóng góp rất lớn vào di sản tư tưởng chung của nhân loại. Những luận giải về nguồn gốc ra đời và bản chất nhà nước là cơ sở để ông đưa ra quan niệm về nhà nước pháp quyền. Đây là những cống hiến quan trọng về mặt lý luận đối với lý luận về nhà nước pháp quyền nói riêng và triết học chính trị nhân loại nói chung.

Những tư tưởng về một nhà nước là do nhân dân bầu lên, là kết quả của khế ước xã hội nhằm đảm bảo cho cuộc sống của con người được an toàn, bảo vệ các quyền tự do, bình đẳng, sở hữu của con người... thực sự là một quan niệm mang bước đột phá lớn của J. Locke so với những quan niệm trước đó về nhà nước. Theo nghĩa đó, hạnh phúc của con người vừa là mục đích, vừa là giới hạn quyền lực nhà nước. Những tư tưởng đó không chỉ có giá trị lịch sử ở thời đại ông mà còn có giá trị phổ quát toàn nhân loại, bởi lẽ những vấn đề ông đề cập đến đã, đang là mối quan tâm của mỗi quốc gia - dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của nhiều chính quyền nhà nước trên thế giới.



TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Tiến Dũng (2006): *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Hồi (2005): *Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước với việc tổ chức bộ máy nhà nước ở một số nước*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
3. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2006): *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2012): “Quan niệm của J.Locke về quyền sở hữu trong tác phẩm “Khảo luận thứ hai về chính quyền””. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 3, Hà Nội.
5. V.I.Lênin (1979): *Toàn tập*, t. 39, Nxb. Tiến bộ, Matxcova.
6. John Locke (2007): *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, Lê Tuấn Huy dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
7. J. J. Rousseau (2004): *Bàn về khế ước xã hội*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
8. Lê Công Sự (2008): “Quan niệm của John Locke về sự hình thành và bản chất của quyền lực nhà nước”. Tạp chí Thông tin chính trị học, số 3 (38).
9. Lê Công Sự (2009): “Locke và triết lý về con người”. Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 3(42).
10. Đinh Ngọc Thạch (2007): “Một số tư tưởng triết học chính trị của John Locke: thực chất và ý nghĩa lịch sử”. Tạp chí triết học, số 1(188).



TIẾP BIẾN VĂN HÓA PHÁP ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

PGS. TS. NGUYỄN VĂN HÒA *

THS. NGUYỄN MINH HÙNG **

THS. TÔN NỮ QUỲNH CHI ***

TÓM TẮT

Đại học Huế là một phần tinh hoa của văn hoá Huế. Nguồn nhân lực giảng viên được xem là một lợi thế để xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học thông minh trong kỷ nguyên số và góp phần xây dựng thành phố Huế theo hướng di sản, văn hóa, sinh thái. Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội. Chúng ta đang bước vào kỷ nguyên số với hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng chưa từng có. Theo đó, tiếp biến văn hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ giữa các quốc gia trong một văn hoá quyền toàn cầu. Tiếp biến văn hoá tạo ra mạch nguồn sức mạnh cho sự phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế một cách toàn diện, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ. Tự do - Bình đẳng - Bác ái của văn hoá Pháp có quan hệ mật thiết với hệ giá trị văn hóa và các giá trị cơ bản của Đại học Huế đó là: Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả. Tự do - Bình đẳng - Bác ái trở thành những giá trị phổ quát, còn tươi nguyên giá trị và cần được tiếp thu, để phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Tiếp biến văn hoá Pháp, kỷ nguyên số, nguồn nhân lực giảng viên..

Nhận bài: 15/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 15/09/2024; duyệt đăng: 20/12/2024.

1. MỞ ĐẦU

Đại học Huế là một cơ sở giáo dục đại học lớn, uy tín, một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là một phần tinh hoa của văn hóa Huế. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và tiếp biến văn hoá đã tạo những điều kiện mới để phát triển nguồn nhân lực giảng viên - nguồn lực quyết định trong việc xây dựng Đại học Huế thành đại học quốc gia, thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế. Giao lưu và tiếp biến văn hóa Pháp nhằm phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa không những là nguồn lực nội sinh mà còn là cơ sở cho việc nâng cao năng lực, phẩm chất; hình thành các nhân tố mới, giá trị mới của

con người Việt Nam nói chung và nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế nói riêng. Nói tới văn hóa là nói tới giá trị. Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả là hệ giá trị văn hóa và các giá trị cốt lõi của Đại học Huế có mối quan hệ với Tự do - Bình đẳng - Bác ái của văn hoá Pháp.

Đại học Huế với tư cách là trung tâm khoa học và công nghệ, trung tâm văn hóa giáo dục, tạo động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Giảng viên là một bộ phận của chủ thể văn hóa - bộ phận nhạy cảm và năng động nhất trong giao lưu, tiếp biến văn hóa; họ là biểu tượng của văn hóa trong kỷ nguyên số; văn hóa không chỉ đem lại giá trị

* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** Nhà xuất Bản Đại học Huế.

*** Thừa Thiên Huế

hưởng thụ tinh thần mà còn mang lại giá trị kinh tế to lớn, mang lại sức mạnh mềm và động lực nội sinh cho sự phát triển bền vững của Đại học Huế. Vì thế, tiếp biến văn hóa Pháp trong phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học thông minh trong kỷ nguyên số.

2. GIÁ TRỊ VÀ HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA; HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÀ CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

Giá trị là những gì mang lại ý nghĩa có tác động tích cực đến con người, đến sự phát triển của xã hội. Giá trị gắn liền với cái đúng, cái tốt, cái hay, cái đẹp; nó là sản phẩm của hoạt động sản xuất xã hội. Thông qua hoạt động sản xuất xã hội, các giá trị vật chất, tinh thần không ngừng được tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Giá trị là những cái thỏa mãn những nhu cầu tích cực của con người, là thuộc tính cố hữu của tiến bộ xã hội. Do đó, giá trị được xem là chuẩn mực, mục tiêu, khát vọng vươn lên trong quá trình phát triển. “Giá trị về cơ bản là những gì mang lại ý nghĩa tích cực cho cá nhân và xã hội, được xã hội thừa nhận, trở thành đối tượng cho những niềm tin và điểm tựa tinh thần, được con người hướng theo, coi là chuẩn mực, tích cực và tiến bộ, văn minh. Cũng từ đây, trong những không gian văn hóa nhất định, như không gian văn hóa cư trú, không gian văn hóa sinh kế, không gian văn hóa tâm linh, không gian văn hóa sinh thái và không gian văn hóa sinh hoạt cộng đồng, các giá trị gắn với các ứng xử văn hóa được phát sinh, bồi tụ, liên kết lại với nhau một cách tự nhiên, vô hình, tác động hữu cơ với nhau để hình thành các hệ giá trị nhất định, đảm nhiệm chức năng định hướng, đánh giá và điều chỉnh quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người với môi trường văn hóa sinh thái, môi trường văn hóa xã hội và môi trường văn hóa nhân văn” [8, tr. 39]. Giá trị là những cái có tác động tích cực đối với sự phát triển con người một cách toàn diện: năng lực và phẩm chất; hài hoà đức, trí,

thể, mỹ. Giá trị văn hóa là một hình thức của giá trị xã hội; nó tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc, bản lĩnh dân tộc và sức mạnh dân tộc, cũng như vị thế và thương hiệu của các cơ sở giáo dục đại học.

Giá trị là thành tố của hệ giá trị. Hay nói cách khác, hệ giá trị là tổ hợp các giá trị theo những nguyên tắc nhất định, tạo thành hệ thống.

“Hệ giá trị được hiểu là một thuật ngữ/khái niệm dùng để chỉ một tập hợp các giá trị, được thể hiện dưới dạng các phẩm chất, các nguyên tắc, các lý tưởng và cả các triết lý.... Định hướng cho hoạt động của một công ty, một hãng, một doanh nghiệp, một viện nghiên cứu, một trường đại học, một khách sạn, hay một ngành hoạt động... thuộc các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất và đôi khi cả trong lĩnh vực thuộc xã hội, giáo dục, quân sự, chính trị, tôn giáo”

[7, tr. 42].

Như vậy, mỗi doanh nghiệp, mỗi cơ sở giáo dục đại học có một hệ giá trị riêng. Hệ giá trị này là nền tảng của chiến lược phát triển. Chiến lược phát triển của Đại học Huế giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045 dựa trên nền tảng hệ giá trị, trong đó có những giá trị cốt lõi là: khai phóng, chất lượng, hội nhập, hiệu quả. Các giá trị cốt lõi này, giúp “Đại học Huế hướng đến một hệ thống đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và xếp hàng đầu châu Á, nhóm 500 thế giới vào năm 2045” [5, tr. 35].

Hệ giá trị nói chung hay hệ giá trị văn hóa nói riêng đều là một hệ thống do nhiều yếu tố/giá trị hoặc giá trị văn hóa cấu thành, nó là tổng hòa các yếu tố. Mỗi yếu tố của hệ thống mặc dù có vị trí, vai trò khác nhau, nhưng chúng luôn tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, bổ trợ nhau trong một tổng thể hệ giá trị.

Hệ giá trị văn hóa là nền tảng để phát triển tổ chức, phát triển nguồn nhân lực và phát triển

xã hội. Mỗi thời đại, mỗi cộng đồng, mỗi địa phương, mỗi cơ sở giáo dục đại học, mỗi vùng sinh thái, vùng văn hoá khác nhau sẽ tạo nên hệ giá trị văn hoá khác nhau.

“Hệ giá trị văn hóa của mỗi cộng đồng (tộc người, quốc gia, ...) vừa có những nét chung phổ quát của hệ giá trị văn hóa nhân loại, vừa mang tính đặc thù tùy theo truyền thống văn hóa, điều kiện sinh thái và môi trường tự nhiên - xã hội cũng như phong tục, tập quán, tín ngưỡng và tri thức của từng dân tộc, tộc người, tạo nên dáng vẻ đa dạng, sinh động với những bản sắc văn hóa nhất định của các dân tộc, tộc người trong cộng đồng quốc gia đa dân tộc như Việt Nam”

[8, tr. 39].

Đời sống xã hội luôn biến đổi và phát triển cho thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh mới. Theo đó, hệ giá trị văn hóa cũng luôn thay đổi, được lọc bỏ, được kế thừa, được nâng cao, được làm mới và được gia tăng những yếu tố mới. Hệ giá trị văn hóa luôn biến đổi. Do đó, tùy theo những giai đoạn phát triển khác nhau mà mỗi cơ sở giáo dục đại học xây dựng cho mình một hệ giá trị văn hóa phù hợp.

Định hướng phát triển của Đại học Huế giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045 đòi hỏi phải chủ động, tích cực hội nhập quốc để phát triển nguồn nhân lực giảng viên - nguồn lực đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Sự hội nhập quốc tế sẽ làm cho hệ giá trị của mỗi cơ sở giáo dục đại học vừa có các giá trị dân tộc vừa có các giá trị quốc tế nhân loại. “Các giá trị và hệ giá trị văn hóa đó cũng luôn ẩn chứa những yếu tố, thành tố có sự tiếp biến, biến đổi tùy theo mức độ và cấp độ cũng như phạm vi hội nhập, giao lưu giữa các dân tộc, tộc người trong những không gian cư trú, sinh kế và sinh hoạt văn hóa nhất định, trong những điều kiện phát triển của khoa học, công nghệ và phương tiện truyền thông nhất định” [8, tr. 39]. Tiếp thu tinh hoa văn hóa

nhân loại nói chung và văn hóa Pháp nói riêng có ảnh hưởng rất tích cực đối với việc phát huy các giá trị văn hóa và sức mạnh nguồn nhân lực giảng viên của Đại học Huế. Tự do - Bình đẳng - Bác ái của văn hoá Pháp có quan hệ mật thiết với hệ giá trị văn hóa và các giá trị cơ bản của Đại học Huế đó là: Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả.

3. TIẾP BIẾN VĂN HOÁ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC GIẢNG VIÊN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Tiếp biến văn hóa là quá trình tiếp xúc và biến đổi về văn hóa. Tiếp biến văn hóa là sự tương tác giữa các nền văn hoá và dẫn đến sự biến đổi của chúng. Tiếp biến văn hoá là một thuộc tính vốn có của văn hóa. Nhờ thuộc tính này, mà sự giao lưu, lan truyền ảnh hưởng, tiếp thu các giá trị giữa các nền văn hóa diễn ra thường xuyên liên tục theo yêu cầu của sự phát triển xã hội.

“Tiếp xúc và biến đổi cái cũ thành cái mới và cái mới này lại tiếp xúc và biến đổi thành cái mới khác cao hơn; cứ như vậy tiếp tục mãi mãi. Vì thế, tiếp biến văn hóa là con đường biến đổi và phát triển vô tận của văn hóa. Cái mới ra đời từ cũ, chứ không phải ra đời từ hư vô. Do đó, cái cũ là cơ sở tiếp xúc và biến đổi thành mới. Trong cái mới chứa đựng - bảo tồn những yếu tố tích cực của cái cũ và phát huy những yếu tố đó thích ứng với hoàn cảnh mới; mặt khác, trong cái mới còn chứa đựng những yếu tố mới được nảy sinh nên cái mới bao giờ cũng tiến bộ hơn, phong phú hơn và phát triển cao hơn cái cũ. Điều này nói lên rằng, tiếp biến văn hoá vừa là cách thức vừa là khuynh hướng phát triển của văn hoá”[6, tr. 489].

Trình độ của sự phát triển xã hội ngày càng cao thì quá trình tiếp xúc và biến đổi về văn hóa ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng. Tiếp biến văn hóa là một quá trình. Quá trình này luôn đặt mỗi chủ thể phải xử lý tốt mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh nhằm phát huy sức mạnh mềm của văn hóa; gắn kết hài hòa, hợp lý giữa những giá trị văn hoá của

dân tộc và những giá trị tinh hoa văn hoá nhân loại trong xây dựng con người và phát triển kinh tế - xã hội.

Quá trình tiếp xúc và biến đổi của các nền văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian và nó có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển của xã hội. Chúng ta đang bước vào kỷ nguyên số với hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng chưa từng có. Theo đó, tiếp biến văn hoá diễn ra trong sự tương tác với xung lực ngày càng mạnh giữa các quốc gia trong một văn hoá quyền toàn cầu. Sự tiếp biến đó diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong đó giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học là một lĩnh vực quan trọng.

Sau gần 40 năm đổi mới và hội nhập, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực. Bước vào kỷ nguyên số, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định:

“Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hoá, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hoá quốc tế. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời chủ động nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với văn hoá phẩm ngoại lai độc hại; từng bước đưa văn hoá Việt Nam đến với thế giới”

[2, tr. 147].

Đổi mới giáo dục đại học phải theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Giáo dục hiện đại phải dựa trên khoa học và công nghệ hiện đại. Kỷ nguyên số gắn liền với những thành tựu khoa học công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 nhất là công nghệ số. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain), công

nghệ thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), điện toán đám mây (Cloud), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) ..., đã đưa tới một nền kinh tế thông minh - nền kinh tế số và theo đó là nền giáo dục thông minh. Đại học thông minh (Smart University: SmU) là yêu cầu tiên quyết của kỷ nguyên số.

Xây dựng đại học thông minh là vấn đề sống còn đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là các đại học quốc gia và đại học vùng để góp phần tích cực vào việc “thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo. Phấn đấu đưa nước ta thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế” [2, tr. 40].

Khâu đột phá để xây dựng đại học thông minh trong kỷ nguyên số là phát triển nguồn nhân lực giảng viên. Giảng viên là người trực tiếp thực hiện chức năng trao truyền văn hóa và là các đại sứ văn hóa trong các cơ sở giáo dục đại học. Ở họ luôn có ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc; nhưng cũng rất cởi mở với cái mới, sẵn sàng tiếp nhận những cái ngoại sinh tiến bộ để làm gia tăng sức mạnh nội sinh cho dân tộc và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội. Trọng tâm của tiếp biến văn hoá trong các cơ sở giáo dục đại học là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực giảng viên. Giảng viên là chủ thể sáng tạo và giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo nói chung và trong tiếp biến văn hoá nói riêng. Giảng viên là bộ phận tiên tiến nhất trong nguồn nhân lực chất lượng cao, họ là khuôn đúc của nguồn nhân lực chất lượng cao. Giao lưu và tiếp biến văn hóa sẽ tạo nguồn lực - sức mạnh, động lực đối với phát triển nguồn nhân lực giảng viên.

Xét về nguồn lực, tiếp biến văn hoá chính là sự kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại nhằm phát triển nguồn nhân lực giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học thích ứng với chuyển đổi số và theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng những yêu cầu mới của hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo. Sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại có mối quan hệ biện chứng với nhau và tác động đến sự phát triển nguồn nhân lực giảng viên. Tiếp biến các giá trị văn hoá tiến bộ của nhân loại nhằm làm giàu và nâng cao giá trị văn hoá của dân tộc, tạo nên sức mạnh mềm của nguồn nhân lực giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học.

Nước Pháp - nơi sản sinh ra tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái. Đây chính là bộ ba giá trị căn bản của văn hóa Pháp nói riêng và văn hóa phương Tây nói chung. Những tư tưởng này đã trở thành những giá trị phổ quát, còn tươi nguyên giá trị và cần được phát huy trong hội nhập quốc tế về văn hoá. Chính vì thế, tiếp biến văn hoá nói chung và tiếp biến văn hoá Pháp nói riêng, được xem là một nguồn lực trong phát triển nguồn nhân lực giảng viên. Hay nói cách khác, tiếp biến văn hoá tạo ra mạch nguồn sức mạnh cho sự phát triển

nguồn nhân lực giảng viên một cách toàn diện, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ.

Xét về động lực, tiếp biến văn hoá trong kỷ nguyên số là nhằm xây dựng môi trường văn hóa văn minh - văn hóa số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số, làm cho sức khỏe về trí lực và tâm trí được nâng cao. Qua đó, phát huy vai trò của người giảng viên vừa là chủ thể đổi mới sáng tạo, vừa là chủ thể hưởng thụ văn hoá bắt kịp sự phát triển của thời đại; khơi dậy khát vọng, tài năng, trí tuệ và phẩm chất của người giảng viên trong kỷ nguyên số. Không những nâng cao trí lực, tiếp biến văn hoá còn giúp cho người giảng viên nâng cao vai trò trách nhiệm của mình trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá của dân tộc gắn với tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại, trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Một trong những lý do của tiếp biến văn hoá là động lực của sự phát triển nguồn nhân lực giảng viên là bởi, tiếp biến văn hoá là nhu cầu tất yếu của đời sống và hoạt động của người giảng viên, là nguồn cảm hứng trong việc bồi dưỡng năng lực và phẩm chất của người giảng viên trong kỷ nguyên số.

4. NGUỒN NHÂN LỰC GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI TIẾP BIẾN VĂN HÓA PHÁP TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

Phát triển nguồn nhân lực giảng viên không những phụ thuộc vào mỗi cơ sở giáo dục đại học mà còn phụ thuộc vào không gian, thời gian vào các yếu tố ảnh hưởng lên sự phát triển đó; trong đó có yếu tố tiếp biến về văn hóa. Phát triển nguồn nhân lực giảng viên là sự biến đổi về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực giảng viên theo chiều hướng đi lên. Do đó, khi phân tích đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế, thường đề cập đến số lượng, chất lượng và cơ cấu. Ở đây do khuôn khổ của bài báo, nên chỉ đề cập một cách khái quát. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực giảng viên về mặt số lượng. Theo số liệu thống kê,

năm 2023, tổng số giảng viên của Đại học Huế có 1.876 người. Trong chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2045 đã đề ra mục tiêu của giai đoạn 2021- 2026 là: ổn định quy mô với số lượng 4.100 viên chức và lao động, trong đó có 2.300 giảng viên và 600 nghiên cứu viên. Như vậy, so với yêu cầu, Đại học Huế cần gia tăng nguồn lực trong phát triển nguồn nhân lực giảng viên, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Chính vấn đề này đòi hỏi phải đẩy mạnh tiếp biến văn hóa Pháp, tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học châu Âu. “Đa dạng hoá hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên” [5, tr. 38].

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực giảng viên về mặt chất lượng. Các yếu tố cấu thành chất lượng nguồn nhân lực giảng viên bao gồm thể lực, trí lực và tâm lực.

Một là, thể lực. Thể lực - sức khoẻ là một trạng thái hài hoà về thể chất, tinh thần và xã hội. Sức khoẻ là một trong những yếu tố cơ bản, đầu tiên của nguồn nhân. Không có sức khoẻ thì không thể lao động có hiệu quả cho xã hội. Thể lực - sức khoẻ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: yếu tố di truyền; yếu tố môi trường (môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường sống và làm việc); hệ thống chăm sóc sức khoẻ; hành vi và lối sống của con người. Do đó, giao lưu và tiếp biến văn hoá có ảnh hưởng tích cực đến môi trường. Những giá trị tự do, bình đẳng, bác ái của văn hoá Pháp có ảnh hưởng tích cực đối với việc xây dựng môi trường giáo dục văn hóa, thân thiện, dân chủ, lành mạnh, an toàn, tự chủ, văn minh, xanh, sạch đẹp. Qua đó, có tác động tích cực đối với việc tạo sự hài hoà về thể chất và tinh thần cho người giảng viên. Sức khoẻ là yêu cầu tiên quyết của sự tồn tại bản thân con người. Mặc dù trí lực ngày càng đóng vai trò quyết định trong sự phát triển nguồn nhân lực, song, sức mạnh trí tuệ của con người chỉ có thể phát huy được lợi thế trên nền thể lực khoẻ mạnh.

Hai là, trí lực. Trí lực là trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng lao động thực hành của người lao động. Trình độ văn hóa, với nền tảng học vấn nhất định là cơ sở cho phát triển trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trình độ chuyên môn kỹ thuật đảm bảo cho nguồn nhân lực hoạt động mang tính chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá. Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lực lượng sản xuất có bước phát triển nhảy vọt chưa có tiền lệ trong lịch sử làm cho quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ hơn, sâu rộng hơn, tạo ra một thế giới kết nối số hoá, tự động hoá; làm cho nền kinh tế của mỗi quốc gia tham gia ngày càng nhiều hơn và hiệu quả cao hơn vào các chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu.

Toàn cầu hóa có tính chất hai mặt, nó vừa mang tính hợp tác, vừa mang tính cạnh tranh giữa các quốc gia; giữa các doanh nghiệp và giữa các cơ sở giáo dục đại học. Do đó, đòi hỏi nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế phải năng động, nhạy bén, tích cực tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, trong đó có văn hoá phương Pháp, để tiến cùng thời đại. Những giá trị Tự do, Bình đẳng, Bác ái có tác động tích cực đối việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ nguyên số. Tự do, Bình đẳng, Bác ái trong văn hoá phương Pháp gặp được tinh thần yêu nước, hiếu học, tôn sư trọng đạo với khát vọng lập nghiệp, lập thân, lập danh trong văn hoá Việt Nam, văn hoá Huế đã tạo nên sự phấn đấu vươn lên không ngừng của người giảng viên Đại học Huế.

Xét về trình độ, nguồn nhân lực giảng viên là một trong những lợi thế của Đại học Huế. Theo Báo cáo thường niên của Đại học Huế, tính đến năm 2023, Đại học Huế có gần 3.647 viên chức và người lao động. Trong đó, có 1.876 giảng viên với 18 giáo sư, 196 phó giáo sư, 799 tiến sĩ. Ngoài ra, còn có 38 giáo sư danh dự ở nước ngoài [3].

Xét về năng lực nghiên cứu, nguồn nhân lực giảng viên là một trong những thế mạnh của Đại học Huế. Giai đoạn 2015 - 2023, năng lực nghiên cứu khoa học của nguồn nhân lực giảng viên có nhiều chuyển biến tích cực. Các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học đã được thực hiện tăng nhiều so với giai đoạn trước. Chỉ riêng năm 2023, đã có: 1 đề tài cấp quốc gia; 4 đề tài thuộc quỹ Nafosted; 3 chương trình, nhiệm vụ cấp Bộ; 30 đề tài cấp Bộ; 10 đề tài cấp tỉnh; 118 đề tài cấp Đại học Huế; 455 đề tài cấp cơ sở ; 9 sản phẩm được chuyển giao thương mại hoá; tổng số bài báo của Đại học Huế đăng trên các tạp chí thuộc 2 danh mục có uy tín quốc tế Scopus và WoS (hay ISI) tăng hàng năm (từ 120 bài năm 2015 lên 166 bài năm 2016, 193 bài năm 2017, 280 bài năm 2018, 290 bài năm 2019, 419 bài năm 2020, 468 bài năm 2021, 522 bài năm 2022 và 567 bài năm 2023).

Ba là, tâm lực. Tâm lực chính là phẩm chất của người giảng viên. Người giảng viên là một bộ phận trong tầng lớp trí thức tinh hoa của dân tộc. Họ không những có trình độ học vấn cao mà còn phải có phẩm chất tốt. Phẩm chất của nguồn nhân lực giảng viên được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, gương mẫu hoàn thành nhiệm vụ được giao; không ngừng học tập, rèn luyện, giữ gìn danh dự của nhà giáo, có lối sống trong sáng và lành mạnh; tư cách trung thực, biết phản biện và dám phản biện; yêu thương, công bằng và tôn trọng nhân cách của mọi người. Phẩm chất này có quan hệ rất mật thiết bộ ba giá trị trong văn hoá phương Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái. Hằng năm, theo đánh giá của Đại học Huế, đa số giảng viên đều có phẩm chất tốt, gương mẫu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Những thành tựu và kết quả về chất lượng nguồn nhân lực giảng viên nói trên, trước hết bắt nguồn từ truyền thống hiếu học, giá trị văn hóa, sức mạnh con người Huế; từ sự tiếp biến các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại, trong đó có văn hóa Pháp nhằm làm giàu và nâng cao giá trị văn hóa của dân tộc, tạo nên sức mạnh mềm của nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế - nguồn lực đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Đại học Huế.

Mặc dù, chất lượng nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế có nhiều chuyển biến tích cực nhưng so với yêu cầu của sự phát triển của Đại học Huế trong giai đoạn mới - giai đoạn xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học thông minh thì còn tồn tại những bất cập sau: trình độ, năng lực nghiên cứu của nguồn nhân lực giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu của một cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu trong kỷ nguyên số; chưa xứng tầm với truyền thống của vùng đất hiếu học và trung tâm giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước; các công trình nghiên cứu khoa học có tỷ lệ ứng dụng vào sản xuất và đời sống thấp; sức thu hút nhân tài yếu, dòng chất xám chảy đi nhiều hơn dòng chất xám chảy về.

Những hạn chế, bất cập nói trên, do một trong các nguyên nhân đó là tiềm năng, thế mạnh của Đại học Huế, văn hóa Huế và con người Huế chưa được phát huy mạnh mẽ. Vì thế, một trong những vấn đề đặt ra đối với tiếp biến văn hóa Pháp hiện nay là chú trọng tự do sáng tạo; tạo cơ hội cho mọi người phát huy tiềm năng của mình; gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ với giáo dục thể chất; gắn chặt chẽ giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại; khơi dậy khát vọng phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực giảng viên về mặt cơ cấu.

Cơ cấu nguồn nhân lực giảng viên của cơ sở giáo dục đại học là đề cập đến thành phần, tỷ trọng các thành phần và vai trò của các bộ phận nguồn nhân lực trong cơ sở giáo dục đó. Cơ cấu nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế luôn có sự biến đổi về trình độ chuyên môn, học hàm, độ tuổi, giới tính và khối ngành ngày càng hợp lý hơn và tương xứng với mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Tỷ lệ giảng viên có trình độ chuyên môn cao ngày càng gia tăng, nguồn lực giảng viên Đại học Huế có học hàm, học vị chiến tỷ lệ cao, đứng thứ ba toàn quốc; nguồn nhân lực ngày càng trẻ hoá; cơ cấu về giới tính của nguồn nhân lực cơ bản hợp lý. Tuy nhiên, trong kỷ nguyên số, cơ cấu nguồn nhân lực còn bộc lộ những bất cập sau: tỷ lệ giảng viên có học hàm, học vị chưa theo kịp yêu cầu của sự phát triển; cơ cấu nguồn nhân lực giảng viên chưa đồng bộ với cơ cấu đào tạo của các khối ngành theo nhu cầu của xã hội; sự phân bố giảng viên giữa các độ tuổi chưa đồng đều. Từ thực tế này cho thấy rằng, tiếp biến bộ ba giá trị Tự do - Bình đẳng - Bác ái của văn hoá Pháp đó chính là một kênh nhằm tạo nên một cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp với hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của Đại học Huế đó là: Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả.

5. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ XÂY DỰNG ĐẠI HỌC THÔNG MINH THÔNG QUA TIẾP BIẾN VĂN HOÁ PHÁP

Thứ nhất, tạo sự thống nhất cao cả về ý chí và hành động trong toàn Đại học Huế. Tất cả các đơn vị và bản thân mỗi giảng viên trong Đại học Huế phải không ngừng quán triệt nhằm nâng cao nhận thức về vai trò và ý nghĩa của tiếp biến văn hóa Pháp đối với phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng đại học thông minh. Để phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên số, chúng ta cần chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hoá.

Cách đây gần 120 năm, ngay khi còn là học sinh, Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh đã có tầm nhìn vượt ra ngoài khuôn khổ của chủ nghĩa dân tộc và hướng đến những giá trị chung của nhân loại. Hồ Chí Minh kể lại rằng:

“Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi nghe được 3 chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Đối với chúng tôi người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những từ ấy”

[4, tr. 461].

Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực, là nguồn lực quan trọng để Đại học Huế phát triển nhanh và bền vững. Trọng tâm của xây dựng văn hóa là phát triển con người toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ. Con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Giảng viên là chủ thể sáng tạo và giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển phát triển của Đại học Huế thích ứng với kỷ nguyên số. Sự thống nhất cao cả về ý chí và hành động là yêu cầu tiên quyết đối với phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng đại học thông minh thông qua tiếp biến văn hoá Pháp.

Thứ hai, nâng cao năng lực công nghệ thông tin. Hiện nay, nhiều giá trị được hình

thành trong quá trình tiếp biến văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa hội nhập quốc tế đã trở thành những giá trị phổ quát và đặc trưng của kỷ nguyên số; những giá trị đó giúp nhiều quốc gia, cộng đồng, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học phát triển nhanh và bền vững. Kỷ nguyên số đã và đang làm xuất hiện những dạng thức mới trong đời sống kinh tế - xã hội như kinh tế số, đời sống số, tri thức số, văn hóa số, chính phủ số, công dân số, đô thị số, đại học số... Trong bối cảnh đó, năng lực số được xem là yếu tố cơ bản cấu thành năng lực nguồn nhân lực và là đặc trưng khác biệt của nguồn nhân lực chất lượng cao - nguồn nhân lực số - nguồn lực quyết định chuyển đổi số thành công trong mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo. Theo đó, phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng đại học thông minh cần chú trọng đến năng lực công nghệ thông tin, năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực tự học. Đào tạo con người “có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” [2, tr. 233].

Đại học thông minh là xu thế tất yếu của kỷ nguyên số. Hiện nay, cốt lõi của đại học thông minh là chuyển đổi số nhằm đổi mới mô hình, phương thức hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế. Chuyển đổi số hiện là vấn đề sinh tồn đối với Đại học Huế. Nâng cao năng lực công nghệ thông tin cho giảng viên là khâu đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số. Năng lực công nghệ thông tin là thành tố tiên quyết, tất yếu làm nên chất lượng nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ nguyên công nghệ số. Năng lực công nghệ thông tin gắn chặt với năng lực hội nhập quốc tế và các giá trị tự do, bình đẳng, bác ái.

Thứ ba, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thị trường

lao động đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc sàng lọc và đánh giá chất lượng đào tạo. Đào tạo nguồn nhân lực cần có cách tiếp cận mới, trong đó nhấn mạnh đến năng lực giải quyết vấn đề trong những hoàn cảnh thường xuyên thay đổi. Theo đó, đòi hỏi phát triển nguồn nhân lực giảng viên cần phải chú trọng năng lực đổi mới sáng tạo. Năng lực đổi mới sáng tạo được coi là đặc trưng của nguồn nhân lực giảng viên trong kỷ nguyên số. Khác với các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên) luôn bị ràng buộc bởi trần giới hạn thì năng lực đổi mới sáng tạo không bị chặn bởi trần, nên nó là chìa khóa để hiện thực hóa khát vọng đưa Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia.

Năng lực đổi mới sáng tạo trong kỷ nguyên số yêu cầu phải biết chọn lọc các yếu tố ngoại sinh có giá trị cho sự phát triển bền vững của Đại học Huế và từng bước nội sinh hóa những yếu tố đó. Muốn thực hiện được điều này, cần gắn kết giá trị: Khai phóng - Chất lượng - Hội nhập - Hiệu quả của Đại học Huế với giá trị: Tự do - Bình đẳng - Bác ái của văn hoá Pháp trên một tầng cao mới, để tiến bước cùng thời đại số, xã hội số, văn hóa số.

“Phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các đơn vị và Đại học Huế”

[5, tr. 38].

Thứ tư, nâng cao năng lực tự học và năng lực ngoại ngữ. Giảng viên trong các trường đại học là những người có kiến thức chuyên môn, có năng lực tự học và sử dụng ngoại ngữ tốt. Bởi họ không những là người nghiên cứu, đào tạo mà còn là người cung cấp và phổ biến thông tin, tri thức. Thiếu khả năng tự học và năng lực ngoại ngữ thì khó tiếp thu tri thức mới, công nghệ mới; khó giao lưu, chia sẻ thông tin, tri thức; khó chủ động, tích cực

hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Tự học thì mới học thật; tự học thì học chủ động hơn, tích cực hơn, thiết thực hơn, hiệu quả hơn, cập nhật hơn và sáng tạo hơn so với học bắt buộc. Ngoại ngữ là phương tiện, công cụ hữu hiệu giúp giảng viên giao tiếp, làm việc và tham gia trực tiếp vào các hoạt động mang tính quốc tế, là điều kiện để cập nhật kiến thức và công nghệ của nhân loại, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Bởi vậy, Đại học Huế cần xác định đây là nhiệm vụ và giải pháp cấp thiết để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giảng viên, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và xây dựng đại học thông minh - đại học số trong kỷ nguyên số.

“Xây dựng và triển khai Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Đại học Huế”

[5, tr. 38].



6. KẾT LUẬN

Nguồn nhân lực giảng viên của Đại học Huế được xem là một lợi thế để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia và góp phần xây dựng đô thị Huế theo hướng “Di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường”. Do đó, phát triển nguồn nhân lực giảng viên là khâu then chốt trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững của Đại học Huế trong kỷ nguyên số.

“Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội” [2, tr. 48]. Giáo dục và văn hoá rất gắn bó chặt chẽ với nhau trong phát triển nguồn nhân lực. Tri thức, kỹ năng gắn liền với thái độ tích cực hoạt động thực tiễn; gắn với lối sống văn hóa chứa đựng các giá trị truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại. Tiếp biến văn hóa chính là một trong những cách thức để các giá trị văn hóa Việt Nam, văn hóa Pháp và văn hóa Huế thổi luồng sinh khí mới vào sự phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ nguyên số, làm cho văn hóa thấm sâu vào đời sống và hoạt động của mỗi giảng viên.

Bằng chính sức mạnh nội sinh của mình, giảng viên Đại học Huế đã tiếp biến những yếu tố văn hóa Pháp để nâng cao năng lực công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo, năng lực tự học và năng lực ngoại ngữ, để Đại học Huế luôn “là một phần của tinh hoa văn hóa Huế, là một yếu tố quan trọng của hệ sinh thái văn hóa đô thị Huế, thúc đẩy phát triển Cố đô Huế, di sản văn hóa Huế theo hướng bền vững” [5, tr. 19].

Các giải pháp trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau; vì thế, để phát triển nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong kỷ số thì cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp đó.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. Văn phòng Trung ương Đảng. Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
3. Đại học Huế (2023): Báo cáo thường niên 2023. Thừa Thiên Huế
4. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Hội đồng Đại học Huế (2021): Nghị quyết số 75/NQ-HĐĐH ngày 05 tháng 11 năm 2021, Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, Huế.
6. Nguyễn Minh Hưng, Nguyễn Văn Hòa (2023): Ảnh hưởng của tiếp biến văn hoá Pháp đối với phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh nguồn nhân lực giảng viên Đại học Huế trong giai đoạn mới, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế văn hóa và giáo dục lần thứ III (ICCE 2022) Nxb. Đại học Huế.
7. Hồ Sỹ Quý (2015): Mấy vấn đề về hệ giá trị Việt Nam, Tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam, Số 1, Số 5/2015.
8. Bùi Quang Thành (2023): Một số luận bàn về hệ giá trị văn hóa Việt Nam, Tạp chí Cộng sản, Số 1.021 (9-2023)

PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NÔNG DÂN TRONG CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY TỪ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TÂY BẮC HIỆN NAY

THS. PHẠM THỊ TRỌNG HIẾU *

TÓM TẮT

Bài viết nhấn mạnh vai trò quan trọng của chủ thể nông dân trong việc áp dụng các phương pháp mới tập trung vào tính bền vững, chuỗi giá trị và nhu cầu thị trường thay vì năng suất thuần túy. Sự chuyển đổi này liên quan đến sự thay đổi về tư duy, chuyển từ canh tác theo khối lượng sang tập trung vào chất lượng, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế. Bài viết cũng phân tích thực tiễn và đề xuất một số giải pháp phát huy vai trò của chủ thể nông dân như tăng cường giáo dục, thúc đẩy hợp tác với các doanh nghiệp và nhà khoa học và điều chỉnh các chính sách để hỗ trợ các mô hình nông nghiệp bền vững cũng như sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi này thông qua việc cải thiện cơ sở hạ tầng, chính sách và tiếp cận thị trường...

Từ khóa: Chủ thể nông dân, nông nghiệp sinh thái, tư duy sản xuất nông nghiệp, tư duy kinh tế nông nghiệp sinh thái, Tây Bắc

Nhận bài: 01/10/2024; đưa vào quy trình biên tập: 02/11/2024; duyệt đăng: 25/01/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng nông nghiệp sinh thái (NNST) là một trong những nội dung quan trọng mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhằm mục tiêu thực hiện thành công mô hình NNST, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ trước tiên phải “chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm” [6]. Thực chất chuyển đổi tư duy kinh tế nông nghiệp chính là chuyển đổi từ phương

thức sản xuất nông nghiệp cũ, lạc hậu, hủy hoại môi trường sang sản xuất NNST tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế về thực phẩm sạch, an toàn với môi trường. Để thực hiện được nhiệm vụ này, vấn đề đặt ra hiện nay đối với cả nước nói chung, các tỉnh Tây Bắc nói riêng là phải phát huy được vai trò chủ thể của nông dân trong việc tích cực, chủ động thực hiện chuyển đổi tư duy sản xuất hướng đến xây dựng một nền NNST hiện đại, bền vững.



2. MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NÔNG DÂN TRONG CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY TỪ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Tư duy sản xuất nông nghiệp là quá trình nhận thức các quy luật khách quan về sinh học của cây trồng, vật nuôi và quy luật chuyển hóa của nguyên vật liệu sản xuất, sử dụng tài nguyên vật liệu để gia tăng năng suất và sản lượng sản phẩm [8]. Tư duy sản xuất nông nghiệp có những hạn chế là chủ thể nông dân khi sản xuất không chú trọng đến nhu cầu thị trường, chỉ sản xuất thứ mình có chứ không sản xuất thứ thị trường cần, tạo ra nhiều sản phẩm nhưng không có hoặc có ít lợi nhuận, do đó hàng hóa không thể bán được giá cao. Sẵn sàng sử dụng các loại giống, phân bón, các loại thuốc để gia tăng năng suất mà không chú trọng đến chất lượng và sự an toàn của sản phẩm, không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm cho thị trường trong nước và quốc tế. Do đó, cần phải thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế NNST nhằm khắc phục những hạn chế của mô hình nông nghiệp theo kiểu cũ.

Tư duy kinh tế nông nghiệp là tư duy sử dụng hiệu quả nguồn lực hữu hạn trong nông nghiệp để sản xuất sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường và đạt được lợi nhuận cao nhất có thể [8]. Sự khác nhau giữa tư duy sản xuất nông nghiệp và tư duy kinh tế nông nghiệp là tư duy sản xuất nông nghiệp thì lấy *sản lượng làm mục tiêu*, còn tư duy kinh tế nông nghiệp là lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu. Chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp nghĩa là chuyển đổi tư duy từ *tăng sản lượng* sang *tăng giá trị*. Tư duy sản xuất nông nghiệp là bán cái mình có, tư duy kinh tế nông nghiệp là bán cái thị trường cần (bao gồm giá trị, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và tiện ích), chuyển đổi việc cạnh tranh bằng số lượng, bằng khai thác tự nhiên sang cạnh tranh bằng sản xuất ít, sản xuất tiết kiệm, giảm bớt sức ép môi trường, một nền nông nghiệp đem lại hiệu quả cao hơn. Trong tư duy kinh tế nông nghiệp, ngoài việc tư duy

về tối ưu hóa bài toán kinh tế thông qua tăng giá bán, giảm đầu vào, tăng chất lượng, đa dạng sản phẩm, chế biến sâu... nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng từ đó nhận lại được giá trị tăng cao hơn thì một bước phát triển cao hơn là tích hợp đa giá trị vào sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp [4].

Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế NNST là tổng hợp các hoạt động có ý thức của các chủ thể (hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức có liên quan và của chính chủ thể nông dân) nhằm khơi dậy, tạo điều kiện và khuyến khích nông dân tích cực, chủ động, sáng tạo thực hiện tốt vị thế làm chủ trong chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp truyền thống chạy theo sản lượng, hủy hoại môi trường sang tư duy kinh tế NNST tạo nên giá trị gia tăng, sức cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội. Vai trò chủ thể của nông dân được khẳng định thông qua việc họ là người đưa ra các quyết định chính về lựa chọn cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và vận hành hiệu quả mô hình kinh tế NNST. Nông dân có vai trò quan trọng trong việc lan tỏa tư duy và hành động bền vững, giúp định hình một nền văn hóa nông nghiệp mới, nơi mà cả sản xuất và tiêu thụ đều được gắn liền với nhu cầu của thị trường, gắn với việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế lâu dài.

Để chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế NNST, một trong những yếu tố quyết định sự chuyển đổi thành công này chính là vai trò chủ thể của nông dân có được phát huy hay không. Điều đó đặt ra

yêu cầu đối với chủ thể nông dân: **Một là**, chủ động, tích cực trong việc nắm bắt và trang bị cho mình những kiến thức, hiểu biết về tư duy kinh tế nông nghiệp, từ đó mới có thể áp dụng vào các khâu của quá trình sản xuất NNST do chính bản thân mình đảm nhận; **Hai là**, căn cứ nhu cầu của thị trường để xác định chủng loại, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm cần sản xuất từ đó xác định kết quả đầu ra với chủng loại, sản phẩm hàng hóa, thay đổi quy trình sản xuất, thay đổi nguyên liệu đầu vào, thay đổi giống cây trồng, vật nuôi đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về thực phẩm an toàn thân thiện với môi trường của người tiêu dùng; **Ba là**, luôn tìm cách giảm chi phí đầu vào hợp lý. Giảm được một đồng chi phí nghĩa là đã tăng được một đồng lợi nhuận cho chính chủ thể nông dân nếu cùng giá bán ra. Như thế, chủ thể nông dân phải chủ động giảm tất cả những gì có thể nếu không ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất sản phẩm. Bắt đầu từ giá nguyên liệu, cải tiến quy trình để giảm chi phí sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển; **Bốn là**, tìm cách gia tăng giá trị sản phẩm, tích hợp đa giá trị thông qua việc phân loại làm sạch, đóng gói thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, tiến hành sơ chế, chế biến và chế biến sâu, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, truy xuất nguồn gốc...; **Năm là**, xem khả năng cạnh tranh với đối thủ trên thị trường và chủ động quảng bá sản phẩm tìm kiếm khách hàng bằng nhiều kênh bán hàng khác nhau hoặc liên kết với các chủ thể khác tiêu thụ sản phẩm với giá hợp lý từ đó nâng cao doanh thu và gia tăng lợi nhuận.

Để làm được điều này, ngoài sự cố gắng, nỗ lực, tích cực, chủ động của nông dân trong nắm bắt và triển khai thực hiện sản xuất theo cách thức mới

thì cần có sự liên kết, hợp tác và hỗ trợ từ các chủ thể khác (Nhà nước, doanh nghiệp, HTX, nhà khoa học...), đặc biệt thông qua việc xây dựng các chuỗi giá trị nông sản hoàn chỉnh. Các chủ thể được kết nối chặt chẽ theo nguyên tắc lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ. Hơn nữa, trong nền NNST, kinh tế nông nghiệp được tổ chức theo tiêu chuẩn bền vững và tuân thủ cam kết quốc tế giảm phát thải ròng về 0 đến năm 2050 góp phần làm cho nền nông nghiệp không bị động trước tự nhiên, không chịu chấp nhận tác động tiêu cực của thị trường. Do đó, chuyển sang tư duy kinh tế nông nghiệp sẽ giúp nông nghiệp Việt Nam chuyển dịch từ trạng thái phát triển truyền thống, dựa vào thói quen, thiếu linh hoạt sang trạng thái phát triển hiện đại dựa vào tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cũng như hướng tới NNST bền vững, văn minh [3].

3. THỰC TIỄN PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NÔNG DÂN TRONG CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY TỪ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TÂY BẮC THỜI GIAN QUA

Thông thường Tây Bắc được xác định gồm 6 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cao, tuy nhiên trong bài viết này, tác giả nghiên cứu tiểu vùng Tây Bắc theo Quyết định số 369/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/5/2024 về Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, bao gồm 3 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên. Tây Bắc được xem là cửa ngõ phía Tây của Việt Nam, có đường biên giới kéo dài giáp với hai nước Lào và Trung Quốc. Tây Bắc có nhiều tiềm năng to lớn, điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, khai thác thủy điện và phát triển các khu du lịch sinh thái đồng thời có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với mùa hè nóng ẩm và mùa đông lạnh, địa hình đồi núi phức tạp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc canh tác và chăn nuôi. Vì vậy, trong hoạch định

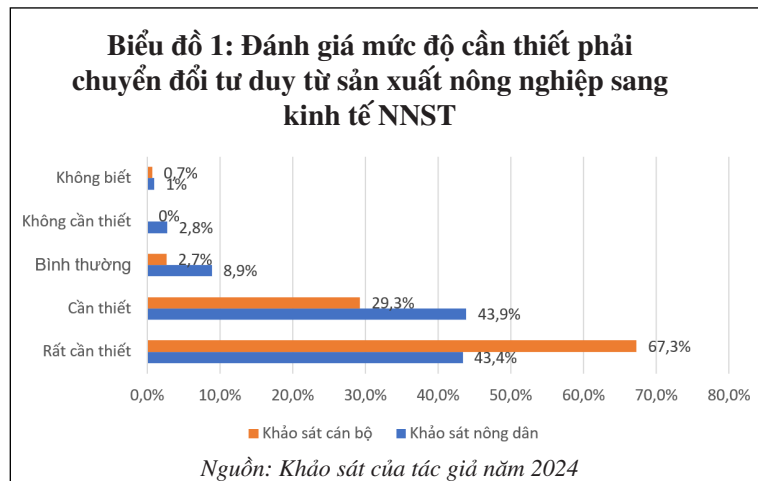
chính sách phát triển nông nghiệp, các cấp, các ngành ở địa phương cần nghiên cứu kỹ để lựa chọn mô hình sản xuất NNST phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương mình qua đó phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong tiến trình này nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nơi đây tạo dựng cơ sở vật chất vững chắc hướng tới sự phát triển bền vững.

Trong những năm qua, các tỉnh Tây Bắc đã tập trung triển khai các giải pháp, mục tiêu cụ thể nhằm đưa sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng NNST bền vững, chất lượng. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương đều xác định muốn tạo sự bứt phá trong nông nghiệp, người nông dân phải là chủ thể, là trung tâm trong mọi hoạt động và phải thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST. Đây là một nội dung rất quan trọng bởi để hiện thực hóa mục tiêu NNST thì trước hết phải tạo được sự thay đổi trong tư duy cho đến hành động của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và chính chủ thể nông dân. Việc phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong thay đổi

tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST thời gian qua ở Tây Bắc đã đạt được một số kết quả:

Thứ nhất, đã bước đầu tạo được sự chuyển biến trong nhận thức của chủ thể nông dân về chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST

Theo kết quả khảo sát của tác giả trên 300 nông dân và 210 cán bộ lãnh đạo, quản lý của 3 tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, khi đánh giá về mức độ cần thiết phải thực hiện chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST, đa số chủ thể nông dân và đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp đều đánh giá “Rất cần thiết” và “Cần thiết” (Biểu đồ 1).



Kết quả cho thấy có 43,4% nông dân cho rằng “Rất cần thiết” và 43,9% “Cần thiết”; 67,3% % cán bộ đánh giá là “Rất cần thiết” và 29,3% đánh giá “Cần thiết”. Bên cạnh đó, khi tác giả khảo sát nhận thức của chủ thể nông dân và đội ngũ lãnh đạo, quản lý về tư duy kinh tế NNST, kết quả có 85,2% nông dân và 91,3% cán bộ lựa chọn tư duy kinh tế NNST là lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu; tích hợp đa giá trị vào sản phẩm có 85,7% nông dân và 94,7% cán bộ lựa chọn và bán cái thị trường cần có 90,7% nông dân và 92% cán bộ lựa chọn.

Ông Nguyễn Thành Công, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La cho biết: “Nội dung cốt lõi nhất trong việc chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp là chuyển từ mục tiêu sản lượng sang mục tiêu giá trị, bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm. Trước đây, coi trọng chỉ tiêu tăng diện tích, tăng năng suất để có sản lượng nông sản lớn trên một đơn vị canh tác hoặc lấy chỉ tiêu số lượng đầu gia súc, gia cầm, thì nay, vấn đề năng suất, sản lượng vẫn được chú trọng, nhưng giá trị thu được trên một héc-ta canh tác hoặc trên một đơn vị chăn nuôi mới là mục tiêu quan trọng nhất và đang được người nông dân quan tâm” [7]. Từ đó cho thấy, đã có sự thay đổi trong nhận thức từ đội ngũ lãnh đạo, quản lý đến chủ thể nông dân về tư duy kinh tế NNST và nhận thấy việc chuyển đổi sang tư duy kinh tế NNST là cần thiết đối với sự phát triển của một nền NNST hiện đại, bền vững. Đây là điều kiện quan trọng cho việc thay đổi trong hành động, tổ chức triển khai thực hiện, áp dụng tư duy kinh tế NNST vào thực tiễn

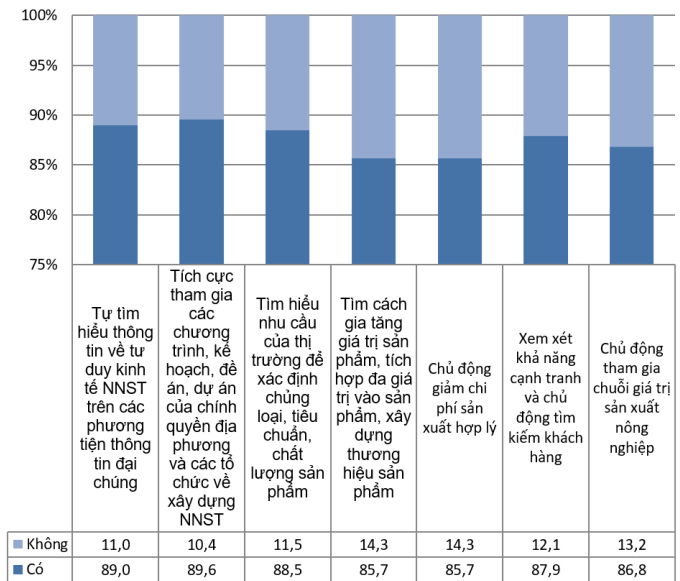
để hiện thực hóa mục tiêu NNST tại địa phương.

Thứ hai, tư duy kinh tế NNST đã được chủ thể nông dân áp dụng trong quá trình sản xuất NNST tại địa phương

Để chuyển đổi sang tư duy kinh tế NNST, nông dân Tây Bắc đã chủ động, tích cực nắm bắt, trang bị cho mình những kiến thức, hiểu biết về tư duy kinh tế NNST và áp dụng vào các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Điều này được thể hiện qua kết quả khảo sát: Có 89% nông dân tự tìm hiểu thông tin về tư duy kinh tế NNST trên các phương tiện thông tin đại chúng; 89,6% tích cực tham gia các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án của chính quyền địa phương và các tổ chức về xây dựng NNST; 88,5% tìm hiểu nhu cầu của thị trường để xác định chủng loại, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm; 85,7% tìm cách gia tăng giá trị sản phẩm, tích hợp đa giá trị vào sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm; 85,7% chủ động giảm chi phí sản xuất hợp lý; 87,9% xem xét khả năng cạnh tranh và chủ động tìm kiếm khách hàng; 86,8% chủ động tham gia chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp (Biểu đồ 2).

Để giúp nông dân chuyển đổi tư duy sang kinh tế NNST và áp dụng vào quá trình sản xuất tại địa phương, qua kết quả khảo sát cho thấy, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng đã chủ động, tích cực thực hiện những biện pháp từ tuyên truyền, vận động để thay đổi suy nghĩ, cách làm của nông dân đến tổ chức triển khai các hoạt động giúp nông dân áp dụng tư duy kinh tế NNST vào sản xuất. Cụ thể: Truyền thông về tư duy kinh tế NNST cho nông dân bằng các hình thức khác nhau với 90,7% lựa chọn; Vận động nông dân tích cực tham gia các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án của chính quyền địa phương và các tổ chức về xây dựng NNST với 98% lựa chọn; Tìm hiểu nhu cầu của thị trường và lợi thế của địa phương để quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn, chất lượng

Biểu đồ 2: Những việc nông dân thực hiện để chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST



Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2024

sản phẩm 83,3% lựa chọn; Giúp nông dân gia tăng giá trị sản phẩm, tích hợp đa giá trị vào sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm với 80% lựa chọn; Hướng dẫn nông dân giảm chi phí sản xuất hợp lý 92% lựa chọn; Xúc tiến thương mại và kết nối thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp với 78,7% lựa chọn và Hỗ trợ nông dân tham gia chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp với 94,7% lựa chọn.

Thời gian qua, các cấp chính quyền Tây Bắc đã có nhiều giải pháp nhằm thay đổi tư duy của nông dân trong sản xuất nông nghiệp, trong đó nổi bật là việc giúp nông dân nhanh chóng tiếp cận những mô hình sản xuất NNST bền vững, đáp ứng theo nhu cầu thị trường với hiệu quả kinh tế cao; giúp người nông dân ứng dụng khoa học-kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Qua đó, sản xuất nông nghiệp của vùng không chỉ tạo ra nguồn hàng hóa chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và xuất khẩu, mà còn mang sự phát triển bền vững về môi trường.

Tỉnh Hòa Bình đã xác định vị trí, vai trò quan trọng của phát triển sản xuất nông nghiệp đối với địa phương nên đã điều chỉnh và lập mới

hơn 19 quy hoạch phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng NTM. Mô hình tăng trưởng ngành nông nghiệp đã dần chuyển dịch theo hướng gia tăng giá trị, từng bước gắn với thị trường đầu ra... Hòa Bình có nhiều mô hình áp dụng tư duy kinh tế nông nghiệp, tiêu biểu có huyện Cao Phong nổi tiếng với sản phẩm cam. Huyện đã khuyến khích trồng cam theo quy trình VietGAP, đẩy mạnh sản xuất hướng “xanh-sạch-an toàn”. HTX 3T FARM ra đời với mục tiêu là sản xuất Cam Cao Phong theo tiêu chuẩn “3 Tốt”: Tốt đất, tốt giống, tốt từ tâm, tạo ra thương hiệu của cam Cao Phong trên thị trường. Hòa Bình đã đạt được kết quả bước đầu trong triển khai Chương trình OCOP là một trong 3 tỉnh, thành phố đầu tiên của cả nước xây dựng và vận hành Cổng thông tin điện tử truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Xác định công tác truyền thông là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thay đổi tư duy sản xuất của người nông dân, trong những năm qua thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các cơ quan báo chí của tỉnh đã tích cực tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn dưới nhiều hình thức khác nhau. Qua đó, định hình chiến lược, truyền thông kế hoạch, đề án phát triển của ngành nông nghiệp đến người dân góp phần thay đổi tư duy nhà nông, chuyển dần từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST.

Điện Biên cũng từng bước áp dụng tư duy kinh tế NNST vào sản xuất để tạo ra sản phẩm có giá trị, chất lượng cao được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh biết đến. Hội Nông dân tỉnh Điện Biên đã thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch để giúp nông dân chuyển đổi tư duy sang kinh tế NNST. Trong nhiệm kỳ 2018-2023, Hội đã phối hợp tuyên truyền tư vấn, trợ giúp cho 21.700 lượt người về xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc để đảm bảo các sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Phối hợp Bưu điện tỉnh tổ chức tập huấn về: Xúc tiến thương mại; cơ chế bán hàng cho cộng tác viên, đại lý các cấp Hội; đào tạo kỹ năng

bán hàng cho 960 hội viên; hỗ trợ, hướng dẫn 1.200 hộ sản xuất kinh doanh giới thiệu tài khoản giao dịch trên Sàn thương mại điện tử Posmart [1]. Tỉnh đã xác định để đưa sản phẩm vào các thị trường khó tính, chuỗi siêu thị, thị trường bán lẻ lớn yêu cầu sản phẩm phải được công nhận đạt chuẩn OCOP. Do đó, từ năm 2019 đến nay, tỉnh Điện Biên quan tâm xây dựng các sản phẩm nông nghiệp đạt chuẩn OCOP. Hết năm 2023, toàn tỉnh đã có 72 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh; 40 sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, trong đó 30 sản phẩm chế biến từ nông nghiệp như: Chè, cà phê, mắc ca, gạo [5].

Năm 2023, Hội Nông dân tỉnh Sơn La cũng đã hướng dẫn 11.136 hộ đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử để giới thiệu, tiêu thụ. Số sản phẩm nông sản được đưa lên sàn thương mại điện tử là 57 sản phẩm. Hội cũng đã hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho 14 sản phẩm [2]. Nhờ đó, nông dân nâng cao nhận thức về lợi ích của việc đưa sản phẩm lên cửa hàng số, nâng cao ý thức về chất lượng sản phẩm; thông qua cửa hàng số, người dân có thể mua và bán sản phẩm trên không gian mạng. Với mục đích hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; Hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; đưa sản phẩm của các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, HTX, tổ hợp tác lên các sàn thương mại điện tử postmart.vn nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh ra ngoài tỉnh và các nước trên thế giới.

Cùng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, bản thân người nông dân đã phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo trong việc áp dụng tư duy kinh tế nông nghiệp vào hoạt động sản xuất của mình. Tại các xã, bản của Sơn La, người nông dân đã chủ động nắm bắt những tín hiệu của thị trường, ứng dụng công nghệ vào sản xuất; ý thức hợp tác được nâng lên khi tự nguyện liên kết thành HTX, ký kết

hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp; mở rộng cơ hội phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn, chất lượng, có trách nhiệm và đủ sức cạnh tranh, xuất khẩu sản phẩm. Xã Phiêng Khoài là địa phương có diện tích trồng mật hậu lớn nhất huyện Yên Châu. Tại đây, trong nhiều năm qua, HTX nông sản bản địa Noọng Piêu đã trở thành điểm sáng trong việc thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất hàng hóa lớn. Sau hơn ba năm thành lập, HTX có 11 thành viên với 46 ha trồng mật hậu, cho thu nhập từ 600-700 triệu đồng/ha. Mô hình nông nghiệp kết hợp với du lịch của anh Đặng Đình Thủy, xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La được xem là điển hình trong việc thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế NNST. Với hơn 4 ha cam của gia đình mình, từ năm 2019 đến nay, anh đã kết hợp mở dịch vụ cho khách du lịch tham quan, trải nghiệm, đầu tư trang trí điểm check-in không thu phí. Trong quá trình sản xuất, anh luôn chú trọng đến chất lượng sản phẩm. Toàn bộ diện tích cam của gia đình đều được chăm sóc theo tiêu chuẩn VietGAP, theo hướng hữu cơ, hướng tới sự an toàn, chất lượng của sản phẩm đối với người tiêu dùng. Cùng với đó, là việc đẩy mạnh quảng bá sản phẩm và địa điểm, thời vụ, giá cả trên các nền tảng xã hội để du khách biết [7].

Nhìn chung, với sự hỗ trợ bằng các cơ chế, chính sách của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể cùng sự tích cực, chủ động, nỗ lực cố gắng của chủ thể nông dân vùng Tây Bắc đã tạo nên chuyển biến trong nhận thức và hành động, áp dụng tư duy kinh tế NNST vào sản xuất tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật canh tác thân thiện với môi trường và yêu cầu về sản phẩm an toàn, chất lượng của người tiêu dùng trong nước cũng như quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST ở Tây Bắc thời gian vừa qua vẫn còn một số hạn chế.

Một là, tư duy kinh tế NNST còn chưa phổ biến ở quy mô lớn, mới chỉ tập trung ở những nông dân có điều kiện tiếp cận thông tin và có sự hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương, còn nông dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn chưa có sự chuyển biến đáng kể trong tư duy.

Hai là, tư duy của chủ thể nông dân trong các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn vùng Tây Bắc hiện nay chủ yếu vẫn tập trung vào việc gia tăng sản lượng mà chưa chú trọng nhiều đến các yếu tố về an toàn thực phẩm, tính bền vững của hệ thống sản xuất, tính đa dạng sinh học, sức khỏe đất, sức khỏe cây trồng và nhiều khi còn chưa tập trung vào nâng cao chất lượng của sản phẩm, chưa có nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, giá trị gia tăng thấp, các sản phẩm trao đổi trên thị trường chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị chưa cao.

Ba là, tư duy sản xuất của chủ thể nông dân Tây Bắc nhìn chung chưa bắt kịp những thay đổi nhanh chóng về thị hiếu tiêu dùng sản phẩm sạch, an toàn, thân thiện với môi trường của thị trường trong nước cũng như quốc tế. Phần lớn bà con nông dân các tỉnh Tây Bắc hiện vẫn áp dụng phương thức canh tác truyền thống như: phá rừng, đốt nương làm rẫy, trồng độc canh..., thậm chí nông dân còn lạm dụng cả thuốc bảo vệ thực vật để thu dọn tàn dư trên đồng ruộng. Khi cây lớn hơn, bà con tiếp tục sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật để diệt mầm bệnh, thậm chí khi cây chưa bị bệnh hoặc chưa cần sử dụng thuốc nhưng bà con vẫn phun theo phong trào hoặc tâm lý đám đông. Thói quen canh tác thâm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học của chủ thể nông dân khiến cho nguy cơ gây suy thoái môi trường gia tăng. Việc sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt mặc dù đã được đẩy mạnh nhưng tỷ lệ áp dụng còn hạn chế do giá bán của các sản phẩm dán nhãn VietGAP, hữu cơ chưa tương xứng với đầu tư sản xuất theo các tiêu chuẩn này.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ CỦA NÔNG DÂN TRONG CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY TỪ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TÂY BẮC THỜI GIAN TỚI

Một là, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nông dân và toàn xã hội về tư duy kinh tế NNST

Các cấp ủy Đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội ở Tây Bắc cần nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng, Nhà nước về tư duy kinh tế NNST, thực hiện công tác tuyên truyền bằng các hình thức khác nhau để thay đổi nhận thức của nông dân và toàn xã hội về tư duy kinh tế NNST. Từ đó, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của nông dân trong thực hiện chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST và áp dụng vào quá trình sản xuất nông nghiệp đem lại hiệu quả thiết thực cho chính bản thân người nông dân đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương một cách bền vững.

Hai là, nâng cao trình độ và năng lực quản lý quá trình sản xuất cho nông dân

Trước yêu cầu xây dựng nền NNST hiện đại, đòi hỏi người nông dân Tây Bắc phải tự mình vươn lên lĩnh hội tri thức dần hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp có trình độ, kỹ năng sản xuất và quản lý giỏi, có khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, năng động tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu của thị trường để sản xuất. Việc xây dựng, đào tạo được đội ngũ nông dân chuyên nghiệp có trình độ, tay nghề cao là một trong những yếu tố căn bản và bền vững để chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, hướng đến xây dựng nền NNST hiện đại, bởi yếu tố con người bao giờ cũng đóng vai trò quyết định cho mọi sự thành bại. Chính vì vậy, các cấp các ngành ở địa phương cần tập trung đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nông dân đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra về người nông dân có tư duy mới, nhận thức

mới, kiến thức mới, đời sống văn hóa mới và quyết tâm mới vươn lên làm giàu thoát khỏi đói nghèo.

Ba là, tăng cường xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ nông dân trong chuyển đổi mô hình sản xuất, kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm

Để việc chuyển đổi tư duy sản xuất diễn ra trên diện rộng và đem lại hiệu quả bền vững, lâu dài, yêu cầu đặt ra đối với nông dân các tỉnh Tây Bắc là phải có sự chủ động, tích cực thực hiện liên kết, hợp tác chặt chẽ với các chủ thể khác trong sản xuất, kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ thân thiện với môi trường vào tổ chức sản xuất theo mô hình NNST, hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp. Vì vậy, các cấp chính quyền địa phương cần rà soát điều chỉnh những bất cập trong cơ chế, chính sách để tạo cơ hội cho các chủ thể tiếp cận tham gia liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ nông sản theo hướng sinh thái, kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm tạo bước đột phá mới cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Bắc hiện nay.

Bốn là, đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sinh thái phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương

Các địa phương trên cơ sở lợi thế của mình chủ động xây dựng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, giá trị gia tăng cao gắn với thị trường tiêu thụ, tránh tình trạng “được mùa mất giá” hoặc không có nơi tiêu thụ. Cùng với đó, ngành nông nghiệp và các địa phương tập trung thúc đẩy phát triển NNST, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; nâng cao năng lực dự báo thị trường làm cơ sở định hướng cho nông dân phát triển sản xuất.

5. KẾT LUẬN

Để đạt được mục tiêu xây dựng thành công mô hình NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh mà Đảng và Nhà nước ta đề ra, một trong những yêu cầu là các cấp, các ngành, các địa phương Tây Bắc phải nhận thức và phát huy được đầy đủ vai trò chủ thể của nông dân trong từng chương trình, kế hoạch cụ thể về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn mà trước hết là chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế NNST, tạo sự chuyển biến căn bản cho nông nghiệp Tây Bắc cất cánh. Từ đó, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân, bởi, nông dân vừa là chủ thể quan trọng, là người trực tiếp thực hiện và quyết định hiệu quả của quá trình này, đồng thời là đối tượng thụ hưởng thành quả mà NNST mang lại tạo nên sự phát triển bền vững cho vùng Tây Bắc./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh Điện Biên (2023): *Báo cáo của Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh Điện Biên khoá IX trình Đại hội đại biểu khóa X, nhiệm kỳ 2023-2028.*
2. Hội nông dân tỉnh Sơn La (2023): *Báo cáo kết quả công tác Hội và phong trào nông dân năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024, ngày 22/12/2023.*
3. Nguyễn Thường Lạng (2024): “Phát triển nông nghiệp Việt Nam: Chuyển dịch từ “lấy công làm lãi” sang kinh tế nông nghiệp”, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/899002/ phat-trien-nong-nghiep-viet-nam--chuyen-dich-tu-%E2%80%9Cclay-cong-lam-lai%E2%80%9D-sang-kinh-te-nong-nghiep.aspx>
4. Cao Phúc (2023): “Thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp để chuyển từ phát triển sản xuất nông nghiệp “đơn giá trị” sang “đa giá trị”, [- \[san-xuat-nong-nghiep-e-chuyen-tu-phat-trien-san-xuat-nong-nghiep-on-gia-tri-sang-a-gia-tri--1121-20.html\]\(https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/899002/ phat-trien-nong-nghiep-viet-nam--chuyen-dich-tu-%E2%80%9Cclay-cong-lam-lai%E2%80%9D-sang-kinh-te-nong-nghiep.aspx\)
 5. Văn Tâm, Phạm Trung \(2024\): *Nông nghiệp Điện Biên và hành trình “cất cánh”*, <https://baodienbienphu.com.vn/tin-tuc/kinh-te/214519/nong-nghiep-dien-bien-va-hanh-trinh-%E2%80%9Ccat-can%E2%80%9D>
 6. Thủ tướng Chính phủ \(2022\): *Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28-1-2022 phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
 7. Quốc Tuấn \(2023\): *Thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp*, <https://nhandan.vn/thay-doi-tu-duy-san-xuat-nong-nghieppost789422.html>.
 8. Trần Quang Vinh \(2023\): “Chuyển đổi tư duy kinh tế nông nghiệp - Để nông dân là chủ thể” 18/3/2023, Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/chuyen-doi-tu-duy-kinh-te-nong-nghiep-de-nong-dan-la-chu-the-20230318110837430.htm>](https://nnptnt.daklak.gov.vn/tin-chi-tiet/-/bai-viet/thay-oi-tu-duy-

</div>
<div data-bbox=)



4 PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

HALOTIMES HỢP TÁC HỘI ĐIỆN ẢNH VIỆT NAM TỔ CHỨC GIẢI THƯỞNG CÁNH ĐIỀU VÀNG

Tập đoàn Truyền thông Halotimes hợp tác với Hội Điện ảnh Việt Nam tổ chức giải thưởng Cánh điều vàng hàng năm, bắt đầu từ năm 2025.

Ngày 15/1, tại buổi họp báo Công bố các dự án Văn hóa - Giải trí trong năm 2025 của Tập đoàn truyền thông Halotimes đã chính thức diễn ra lễ ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực điện ảnh giữa Halotimes và Hội Điện Ảnh Việt Nam.

Sự kiện đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc đồng hành và phát triển các chương trình, dự án phim ảnh. Trong đó nổi bật là việc Halotimes và Hội Điện ảnh hợp tác tổ chức Giải thưởng Cánh Điều Vàng.

Cánh điều vàng là giải thưởng thường niên của Hội Điện ảnh Việt Nam nhằm vinh danh các tác giả, nghệ sĩ, nhà làm phim và tác phẩm xuất sắc thuộc các thể loại phim điện ảnh, phim truyền hình, phim tài liệu, phim khoa học, phim ngắn và công trình nghiên cứu lý luận phê bình điện ảnh.

Là một đơn vị truyền thông đang không ngừng phát triển và khẳng định vị thế, 4 giá trị cốt lõi mà Halotimes theo đuổi, bao gồm: Phát triển ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam, giữ gìn bản sắc dân tộc; Đổi mới sáng tạo công nghệ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để góp phần xây dựng chuỗi cung ứng toàn cầu; Công nghiệp hóa nông nghiệp Việt Nam, gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp và thu nhập cho người dân; Phát triển báo chí



và truyền thông đa phương tiện, đáp ứng xu hướng hiện đại.

Với mục tiêu lan tỏa các giá trị văn hóa, kết nối sáng tạo và góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền điện ảnh Việt Nam, bên cạnh việc hợp tác tổ chức giải thưởng Cánh điều vàng, Halotimes đồng hành cùng Hội Điện Ảnh Việt Nam trong nhiều hoạt động, bao gồm: Tổ chức và tìm nguồn đầu tư thực hiện các dự án sản xuất phim; Tổ chức các cuộc thi phát hiện tài năng điện ảnh và chương trình phát triển nghề nghiệp điện ảnh; Tổ chức liên hoan phim ngắn và các sự kiện điện ảnh, truyền hình; cùng các chương trình khác trong lĩnh vực điện ảnh và truyền hình.

Halotimes là doanh nghiệp giàu kinh nghiệm, năng lực chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ, truyền thông, sáng tạo nội dung số, quảng bá thương hiệu và phát triển thương hiệu. Trong khi Hội Điện Ảnh Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp của các nghệ sĩ, nhà sản xuất và người làm nghề điện ảnh, phim truyền hình tại Việt Nam.

Hợp tác giữa hai bên được kỳ vọng tạo nền tảng vững chắc cho những dự án điện ảnh chất lượng và giá trị cao, thúc đẩy các giá trị của nền điện ảnh Việt Nam trong tương lai.

HỆ LỘ CHUỖI DỰ ÁN VĂN HÓA - GIẢI TRÍ ĐÁNG MONG CHỜ CỦA HALOTIMES TRONG NĂM 2025

Trong năm 2025, Tập đoàn truyền thông Halotimes tiếp tục thực hiện hàng loạt chương trình quy mô và chất lượng, lan tỏa những giá trị văn hóa, nghệ thuật sâu sắc, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho cộng đồng.

Chiều ngày 15/1, tại TP.HCM, Tập đoàn Truyền thông Halotimes đã tổ chức buổi họp báo Công bố các dự án Văn hóa - Giải trí trong năm 2025.

Tại sự kiện, CEO của tập đoàn - ông Lê Văn Thương, đã lần lượt giới thiệu các dự án trọng điểm của Halotimes, đồng thời khẳng định sứ mệnh của tập đoàn trong việc lan tỏa những giá trị văn hóa, nghệ thuật sâu sắc, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho cộng đồng.

Ông Lê Văn Thương chia sẻ: “Năm 2025, chúng tôi tiếp tục sứ mệnh kết nối và lan tỏa các giá trị văn hóa, nghệ thuật Việt, đồng thời chinh phục những đỉnh cao mới, từ các chương trình truyền hình thực tế giàu nhân văn đến những sự kiện âm nhạc và cuộc thi phim ảnh mang tầm quốc tế. Halotimes sẽ không ngừng đổi mới, trở thành bộ phận cho tài năng trẻ và phát triển ngành công nghiệp sáng tạo”.

Theo đó, trong tháng 1/2025, Halotimes chính thức triển khai hai chương trình truyền hình thực tế hấp dẫn: “Về quê làm giàu” và “Trạm phát sóng (+84)”.

“Về quê làm giàu” là chương trình truyền hình thực tế mang đến trải nghiệm thực chiến độc đáo về văn hóa ẩm thực và sản vật vùng miền. Chương trình hỗ trợ người nông dân nâng cao thu nhập thông qua các hoạt động quảng bá và livestream bán hàng cùng các nghệ sĩ nổi tiếng. Đây là cầu nối ý nghĩa, góp phần mang những đặc sản quê hương đến tay người tiêu dùng trên cả nước.

Bà Huyền Trang - Giám đốc sản xuất của chương trình “Về quê làm giàu” cho biết hiện tại có khá nhiều chương trình truyền hình thực tế về nông thôn, nông dân. Và vì đây là xu hướng rất tích cực và tốt đẹp, nên Halotimes theo đuổi với mục đích lan tỏa thêm nhiều giá trị và giúp ích cho bà con nông dân ở từng địa phương.

Sự khác biệt của “Về quê làm giàu” so với các chương trình thuần giải trí khác là tôn vinh các sản vật địa phương, đến với các làng nghề truyền thống. Các nghệ sĩ được tham gia trải nghiệm, trở thành nghệ nhân thực thụ. Bà Huyền Trang hy vọng với sự nỗ lực của Tập đoàn truyền thông Halotimes, chương trình sẽ nhận được nhiều sự yêu mến của khán giả.

Trong khi đó, “Trạm phát sóng (+84)” là gameshow tìm kiếm những tài năng từ khắp mọi miền đất nước, giúp họ có cơ hội đứng trên sân khấu trình diễn và ra mắt những sản phẩm như một ngôi sao thực thụ.

Đồng hành cùng chương trình là sự góp mặt của các nghệ sĩ hàng đầu cùng đội ngũ giám khảo, nhà sản xuất âm nhạc, nhà thiết kế và stylist danh tiếng, hứa hẹn mang đến một sản phẩm giải trí chất lượng cao và truyền cảm hứng.



Hai chương trình quy tụ các ngôi sao nổi tiếng như: Danh ca - Nhạc sĩ Ngọc Sơn, NSƯT Quyền Linh, Đạo diễn Nguyễn Quang Dũng, Hoa hậu Hoàn vũ Việt Nam 2022 Ngọc Châu, Miss Universe Vietnam 2023 Bùi Quỳnh Hoa, vợ chồng ca sĩ Tuấn Hưng - Hương Baby, Ca sĩ - Nhạc sĩ Jack - J97, Đạo diễn - Diễn viên Huỳnh Lập, Ca sĩ - Diễn viên Diệp Lâm Anh, Ca sĩ Ngô Lan Hương, Ca sĩ Liz Kim Cương, Diễn viên Thu Hà Ceri, Diễn viên Lilly Luta và nhiều cái tên quen thuộc khác.

Tại buổi họp báo, Halotimes chính thức ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực điện ảnh với Hội Điện ảnh Việt Nam, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc đồng hành và phát triển các chương trình, dự án phim ảnh, bao gồm: Giải thưởng Cánh Diều Vàng, các dự án phim, chương trình phát triển tài năng điện ảnh, cuộc thi phim ngắn và nhiều hoạt động khác.

Bên cạnh đó, Halotimes cũng công bố kế hoạch hợp tác cùng hai nghệ sĩ đang sở hữu lượng người hâm mộ đông đảo nhất tại Việt Nam. Một trong hai cái tên đó là Jack-J97, nghệ sĩ còn lại sẽ được công bố trong thời gian tới.

Trong năm 2025, Halotimes dự kiến tổ chức ít nhất 03 concert quy mô lớn tại TP.HCM và Hà Nội, với mục tiêu thu hút hàng trăm nghìn khán giả tham dự.

Kể từ khi thành lập vào năm 2016, Halotimes đã xây dựng một hệ sinh thái kỹ thuật số đa dạng, bao gồm các nền tảng truyền thông đa phương tiện như tạp chí, ấn phẩm truyền thông, trang thông tin điện tử, mạng xã hội du lịch Soctrip... Với sự phong phú và đa dạng trong nội dung, Halotimes cam kết mang đến những trải nghiệm độc đáo, gắn kết người dùng và khán giả trên hành trình khám phá văn hóa Việt.



5 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

DEMOCRITOS

ĐỖ MINH HỢP *

Đêmoócít (khoảng 470/460 - 360 TCN), nhà triết học Hy Lạp cổ đại, người sáng lập nguyên tử luận.



Đêmoócít xuất thân từ một gia đình giàu có. Ông sinh ra tại một thành phố nhỏ - Abdera nằm trên bờ bắc biển Êgê. Sau cái chết của người cha, Ông và hai em của ông được thừa kế một khối tài sản lớn, song khi chia tài sản, ông chỉ nhận một phần nhỏ bằng tiền mặt, rồi chu du gần hết cả cuộc đời, đến nhiều nước có nền văn hóa cổ, tiếp xúc với các pháp sư, các nhà tư tế Ai Cập, thậm chí với cả các nhà sư Ấn Độ. **Đêmoócít** muốn chiêm ngưỡng toàn bộ sự muôn màu muôn vẻ của thế giới, thâm nhập vào nó nhờ sự uyên bác của mình, có khát vọng đi đến căn nguyên của những điều đã biết, nắm bắt vạn vật, thâm nhập vào các cơ sở sâu kín của tồn tại hữu hình. Ông trở về quê hương là một người nghèo, sống giản dị, hoàn toàn tập trung vào những tìm tòi khoa học. *Cấu tạo của đại vũ trụ* là tác phẩm chính của **Đêmoócít**, ngoài ra ông còn sở hữu hơn 70 tác phẩm khác. Với nguyên tử luận, Đêmoócít cho thấy rõ bước chuyển từ một thời đại triết học này sang một thời đại triết học khác, làm thay đổi căn bản cách tiếp cận truyền thống đối với tiến trình lịch sử triết học, đem giải pháp của mình ở mỗi khâu quan trọng về mặt thế giới quan đối lập với

giải pháp của các nhà triết học tiền Socrates, chứng tỏ ông thuộc về một thời đại triết học mới. **Đêmoócít** được mệnh danh là “nhà triết học cười” vì ông phản ứng đối với sự gàn dở của con người, tâm hồn trống rỗng và giả dối của họ. Tiếng cười chỉ có ở người đã không còn thuộc về thế gian này, mà thuộc về tồn tại khởi thủy, về chân lý vĩnh cửu của nó. **Đêmoócít** nhà khoa học bách khoa thư đầu tiên.

Nguyên tử và khoảng không là các khái niệm cơ bản của học thuyết **Đêmoócít**, song không nên hiểu “nguyên tử” theo nghĩa vật lý học là hạt vật chất. Học thuyết **Đêmoócít** hoàn toàn không giải quyết vấn đề khoa học tự nhiên, mà giải quyết vấn đề bản thể luận triết học, theo đó thì khái niệm “nguyên tử” (tiếng Hy Lạp: atome - không phân chia được) đóng một vai trò hoàn toàn khác. Trước hết, nó không phải là chủ từ mà là vị từ, không phải là chủ ngữ mà là vị ngữ. Từ “nguyên tử” có nghĩa là “hình thức” của tồn tại. Những hình thức vô cùng đa dạng của tồn tại luôn biến đổi và tiêu vong. Tính thường biến, nhất thời này của mọi tồn tại được biểu thị thông qua khái niệm

“phân chia được” (tome). Nhưng nếu dừng lại trong tính thường biến và nhất thời của vạn vật, thì tồn tại sẽ biến mất. Nếu không có gì bất biến, tức là không có gì cả: tất cả biến thành không tồn tại. Do vậy, trong vô hạn hình thức nhất thời của tồn tại, **Đêmôcrít** cố gắng tìm kiếm các hình thức bất biến, tức là đạt tới tồn tại. Vì có tồn tại, nên cơ sở của nó là một số hình thức đơn giản nhất, mang tính khởi thủy, luôn tự đồng nhất với bản thân và bất biến. Chúng là giới hạn của vạn vật. Ở bên ngoài chúng là không tồn tại, hư vô. Hai bản chất đầu tiên này - tồn tại ban đầu không phân chia được (không có khả năng biến thành hư vô = nguyên tử) và không tồn tại - cấu thành cơ sở của vũ trụ. **Đêmôcrít** gọi chúng bằng các khái niệm *các hình thức bất biến* (nguyên tử) và *khoảng không*. Vạn vật đều bắt nguồn từ chúng và chúng hiện diện trong vạn vật. Tính nguyên tử (không phân chia được) của các hình thức khởi thủy của tồn tại trở thành đặc điểm chung của chúng. Như vậy, các hình thức không phân chia được và khoảng không không hẳn là các đặc điểm vật lý, mà chủ yếu là các giới hạn xác định của cái có thể tư duy. Đây là những nội dung đơn giản nhất mà tư duy không thể đi xa hơn và cần phải coi chúng là cơ sở của quan niệm về tồn tại. Không nên nói các hình thức phát sinh này của tồn tại do ai sáng tạo ra hay bắt nguồn từ đâu. Thậm chí không thể đặt vấn đề về cội nguồn và nguồn gốc của chúng.

Từ quan niệm bản thể luận như vậy, **Đêmôcrít** xây dựng *vũ trụ luận*. Các bản nguyên của vũ trụ, theo **Đêmôcrít**,



thực chất là các nguyên tử và khoảng không, mọi cái còn lại chỉ là những cái hiện hữu. Các thể giới vô hạn, luôn xuất hiện và biến mất. Không có cái gì xuất hiện từ hư vô, và không có cái gì bị phá huỷ thành hư vô. Các nguyên tử vô hạn về đại lượng và số lượng, chúng tạo thành cơn lốc trong vũ trụ và qua đó sinh ra những cái phức tạp - lửa, nước, đất, vì tất cả chúng đều thực chất là những liên kết của các nguyên tử bất biến. Vạn vật xuất hiện do có tính tất yếu, nguyên nhân của mọi sự xuất hiện là cơn lốc, và chính cơn lốc này là tính tất yếu. Toàn bộ vũ trụ hữu hình, có trật tự, có mối liên hệ nội tại, được tuyên bố là không hiện thực, vì chỉ các hình thức bất biến vĩnh hằng và khoảng không là tồn tại đích thực. Vũ trụ không xuất hiện, ở đây vắng mặt sự phát sinh của vũ trụ.

Quan điểm vũ trụ luận đưa **Đêmôcrít** đến nguyên tắc nhận thức luận quan trọng là *giải thích nhân quả*. Để giải thích sự hình thành vũ trụ và tất cả những gì diễn ra ở trong nó, **Đêmôcrít** sử dụng khái niệm *nguyên nhân*. Theo ông, không gì diễn ra mà không có căn cứ, và ông gọi các căn cứ ấy là nguyên nhân. Vì căn cứ của toàn bộ tồn tại là các nguyên tử, nên sự kết hợp và tương tác giữa chúng là căn cứ đầu tiên của vạn vật. Một sự chuyển biến triệt để đã diễn ra trong tư duy về tồn tại: vấn đề về mục đích được thay thế bằng vấn đề về nguyên nhân - tác động trực tiếp dẫn tới tình trạng hiện có của các sự vật. Sự giải thích như vậy về các sự vật lấy khái niệm *nguyên nhân* làm cơ sở, được gọi là quyết định luận. Nguyên tử luận đưa con người ra khỏi cuộc đấu tranh hỗn loạn giữa các lực lượng, các nguyên tố, các ý chí vũ trụ, thủ tiêu nguồn gốc sinh ra mọi lo âu của con người cổ đại - sức mạnh vô địch và chi phối vạn vật của Định mệnh, vì nếu chỉ có các nguyên tử và khoảng không, còn vạn vật trong vũ trụ là hệ quả đơn thuần của sự kết hợp và tương tác giữa chúng, thì sẽ không còn chỗ cho bất kỳ một lực lượng mờ ám, đen tối và không thể nắm bắt, trong vũ trụ không có cái gì lo âu và gây ra sợ hãi.

Đêmôcrít tiếp nối học thuyết về tồn tại bằng học thuyết về *tồn tại người*. Con người

có nguồn gốc tự nhiên và lúc đầu có lối sống giống như mọi động vật. Những mối nguy hiểm chung bắt con người phải cố kết lại và hình thành bầy đàn. Dần dần họ học được cách tổ chức nơi cư trú trong các hang động, dự trữ được thức ăn và làm ra quần áo. Khi con người biết cách kiểm lửa, các nghề thủ công xuất hiện. Việc bắt chước động vật đóng một vai trò quan trọng trong phát triển các nghề thủ công, các kỹ năng nói chung của con người. Toàn bộ nếp sống chung (ngôn ngữ, nhà nước, luật pháp) đều được tạo ra theo thoả thuận chung của mọi người, thông qua quyết định tập thể của họ. Từ đó suy ra rằng việc thay đổi các chuẩn tắc và nếp sống hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của con người. Đê-môcrít không phủ định thần linh, song ông quan niệm chúng cấu thành từ những nguyên tử có hình cầu đặc biệt. Theo ông, con người xây dựng hình ảnh thần linh như nhân cách hóa sợ hãi họ trải qua khi đối mặt với các lực lượng tự nhiên và xã hội thống trị họ. Linh hồn cấu thành từ những nguyên tử lửa. Cảm giác là dòng chảy của những sao chếp tinh tế nhất. Tình cảm chủ yếu dẫn dắt con người trong cuộc sống. Chúng ta đề cao những gì giống với chúng ta, né tránh những gì xa lạ, đem lại bất tiện và đau khổ. Mục đích và cái phúc tối cao đối với con người là tâm trạng thoải mái, không bị dục vọng quấy rầy, “thanh thản”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đặng Hữu Toàn: *Học thuyết về nhận thức trong triết học Đê-môcrít*, Tc Triết học, số 01 (164), 2005.
2. Đặng Hữu Toàn: *Lôgic học trong triết học Đê-môcrít*, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Tạp chí Khoa học Xã hội, Số 7, 2005.
3. Vương Thị Bích Thủy: *Tất yếu và tự do trong triết học Đê-môcrít và Êpikura*, Tạp chí Triết học, số 11 (162), 2004.
4. Mai Sơn (biên soạn): *101 triết gia*, Nxb. Trí thức, Hà Nội, 2007.
5. Forrest E. Baird: *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*, Đỗ Văn Thuấn, Lưu Văn Hy dịch, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2006.
6. Samuel Enoch Stumpf (Biên dịch: Đỗ Văn Thuấn, Lưu Văn Hy): *Lịch sử Triết học và các luận đề*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004.

TRIẾT LÝ CUỘC SỐNG

HOÀI AN (SỬU TÂM)

Nhìn thấu lòng người cũng không cần nói ra hết, chừa cho họ một con đường, chừa cho mình chút khẩu đức.

Trách người không cần hà khắc đến tàn nhẫn, chừa cho họ chút mặt mũi, giữ cho mình chút độ lượng.

Tài năng không cần phô trương hết, dành cơ hội cho người khác, giữ sự sâu sắc cho mình.

Có công không nhận hết, chuyển cho người vài phần, lưu khiêm nhường cho mình.

Hiểu hết lý lẽ không cần tranh cãi đến cùng, mở đường cho người khác, giữ khoan dung cho mình.

Được yêu quý chớ nên cậy hết vào, sẻ cho người chút ít, lưu cho mình đường lui.

Giàu sang chẳng nên hưởng hết, chia cho người chút ít, cho ta chút niềm vui.



6 NGƯỜI MẸ VIỆT NAM

NGƯỜI MẸ TRUYỀN NGHỊ LỰC CHO LIỆT SĨ ĐẶNG THÙY TRÂM

TÔN THẮT THỌ

Hai chục năm trước, cuốn nhật ký chiến trường nổi tiếng của liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm được công bố đã truyền cảm hứng mạnh mẽ cho giới trẻ, không chỉ của Việt Nam mà còn lay động trái tim của bao con người yêu chuộng tự do, hòa bình trên thế giới. Sau thời gian đó, cũng trong khoảng vài mươi năm lại đây, một ngôi từ đường trầm lắng lâu nay trong Thành nội Huế bỗng nhiên nhộn nhịp hơn trong những ngày lễ lớn của dân tộc...



Bà Doãn Ngọc Trâm (1925-2024)
(Ảnh gia đình do HCS cung cấp).

Mỗi khi về quê ở Huế, người viết thường ghé thăm người bạn cũ từ thuở thiếu thời là anh Hoàng Công Sáng; anh đang đang “thủ từ” ngôi từ đường của gia tộc chị Trâm ở Huế để thấp nén nhang tưởng niệm chị. Từ đó chúng tôi được biết nhiều thông tin về gia tộc, cũng như về gia cảnh và nhất là người mẹ trung hậu của anh hùng liệt sĩ này.

Ngôi từ đường có tên gọi là *Đào Lý Phương Viên* ở trong Thành nội Huế. Được biết, ở đây, nhiều thế hệ nối tiếp của nhà họ Đặng đều là những trí thức tiêu biểu ở đất Cố đô. Căn nhà rường cổ ba gian hai chái, hệ thống rường cột, rầm thượng và vách ngăn vẫn còn tương đối nguyên vẹn, đây là nơi gắn liền với những ngày tháng đầu đời của chị Đặng Thùy Trâm. Về sau này, ngôi từ đường còn là nơi đặt di ảnh thờ

chính của chị trong hàng gia tộc, như là sự trở về của người con đối với di sản của gia đình. Tại đây, bàn thờ với nhiều di ảnh được sắp theo từng tầng bậc, theo lời diễn giải của anh Hoàng Công Sáng là có đủ cả bốn thế hệ nhà họ Đặng đang thờ tại đây. Phía trên cùng là cụ cố Đặng Như Bá, hàng cuối cùng là người bố Đặng Ngọc Khuê, chị Thùy Trâm và người em trai Đặng Ngọc Quang. Anh Sáng (em cô cậu với chị Trâm) cho biết:

“Trong tám người con của cụ cố Đặng Như Bá có cụ Đặng Ngọc Thụ (thân sinh bác sĩ Đặng Ngọc Khuê) hoạt động trong ngành y và tham tá Đặng Ngọc Chương, có tiếng giỏi thơ văn, Hán học. Người em con chú là bà Đặng Tống Tịnh Nhơn, có thời gian là Hiệu trưởng Trường nữ sinh Đồng Khánh,

chồng là giám học Trường Quốc Học Huế Văn Từ Hy nổi tiếng một thời. Ở thế hệ tiếp theo, bác sĩ Đặng Ngọc Khuê, bố chị Đặng Thùy Trâm bản thân là một thầy giáo, theo học ngành sư phạm, sau theo ngành tây y. Bác sĩ Đặng Ngọc Khuê kết hôn với bà Doãn Ngọc Trâm, chị Đặng Thùy Trâm là con trưởng của hai ông bà.”

Ít ai biết rằng chính người mẹ; bà Doãn Ngọc Trâm - một phụ nữ trí thức của Quảng Nam là người đã định hướng nghề nghiệp, bản lĩnh và phẩm chất anh hùng cho con gái mình. Không chỉ vậy, với bốn phen dâu con, thời gian khi còn khỏe mạnh, cứ đến rằm Trung thu 15-8 âm lịch, bà đưa con cháu vào đây lo giỗ mẹ chồng (tức bà ngoại anh Sáng) mất từ năm 1999. Hàng năm, đến 17 tháng giêng, bà cũng nhắc nhở con cháu từ Hà Nội vào Huế lo việc chạp họ.

Bà Doãn Ngọc Trâm sinh ngày 23/12/1925, quê làng Mỹ Hảo; một làng quê hiền hòa, thơ mộng bên dòng Vu Gia, nay thuộc xã Đại Phong, huyện Đại Lộc. Theo thông tin từ một người bà con trong họ tộc, bà Doãn Ngọc Trâm thuộc đời thứ 10, phái Nhì, chi Nhất của tộc Doãn làng Mỹ Hảo.

Sinh ra trong một gia đình trí thức, khá giả, bà là con cả trong gia đình ông Doãn Tư Kính (còn gọi là ông Trợ Kính). Trong kháng chiến chống Pháp, bà từng dạy học ở trường Thiếu sinh quân do Thiếu tướng Nguyễn Sơn làm Hiệu trưởng. Về sau, bà học Trung cấp, rồi Đại học Dược Hà Nội và trở thành giảng viên của trường này cho đến lúc nghỉ hưu. Bà xây dựng gia đình với ông Đặng Ngọc Khuê; bác sĩ, nguyên Chủ nhiệm khoa Ngoại, Bệnh viện Saint Paul.

Hai ông bà có 4 người con gái đều mang tên giống mẹ, chỉ khác nhau tên đệm: Thùy Trâm, Phương Trâm, Hiền Trâm, Kim Trâm. Trong đó, chị Đặng Thùy Trâm là con cả và cũng là người con duy nhất theo nghề của ba mẹ.

Lúc sinh thời, bà Doãn Ngọc Trâm cho biết: *“Thùy Trâm rất thích môn Văn, không những thích mà còn giỏi Văn nữa, sinh hoạt trong nhóm văn nghệ riêng của trường, được nhiều giải thưởng về Văn, trong đó có giải thưởng toàn quốc. Dù rất đam mê văn học nhưng trong thời chiến tranh, gia đình đã động viên Đặng Thùy Trâm rẽ theo ngành y để phục vụ Tổ quốc, giúp đỡ được nhiều hơn người dân bằng tài năng của mình”.*

Bà đã khuyên con gái:

“Văn thì có thể từ từ, suốt đời phục vụ, nhưng chiến tranh thì chỉ có một nên hiện giờ con hãy cố gắng vào ngành y để phục vụ trực tiếp, còn văn học thì để sau này vẫn kịp”.

Chính từ sự định hướng của người mẹ mà Đặng Thùy Trâm đã học Đại học Y Hà Nội và năm 1966 sau khi tốt nghiệp, người nữ bác sĩ này đã xung phong vào miền Nam công tác, sau đó phụ trách Bệnh xá huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi - một địa bàn chiến tranh ác liệt ở khu 5.

Bà Doãn Ngọc Trâm là một người điềm đạm, nhân hậu nhưng cũng rất giàu nghị lực. Theo người con gái Đặng Kim Trâm:

“các con cháu thừa hưởng được tinh kiên cường của bà. Mẹ tôi luôn vượt qua mọi khó khăn mà không chịu đầu hàng việc gì cả”

Phẩm cách cao quý ấy của người mẹ đã truyền lại cho người con gái cả - Đặng Thùy Trâm, hình thành nên phong cách, khí phách của một bác sĩ, chiến sĩ. Trung thành với lý tưởng sống đã chọn, Đặng Thùy Trâm lao vào công việc với nghị lực phi thường. Là người phụ trách bệnh xá huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi, thực chất là một bệnh xá tiền phương, chị đã lần xả cứu chữa thương binh, chăm sóc thương binh, tổ chức cho đơn vị di chuyển thương binh, di chuyển địa điểm để chống càn, đi công tác xuống cơ sở. Giữa một vùng đất hẹp ngập trời bom đạn, chị vẫn kiên cường bám trụ trong nhiều năm và hy sinh anh dũng. Chính trong trang nhật ký viết ngày 10/6/1970, chị nhấn nhá:

“Mẹ yêu ơi, nếu như con của mẹ có phải ngã xuống vì ngày mai thắng lợi thì mẹ hãy khóc ít thôi mà hãy tự hào vì các con đã sống xứng đáng. Đời người ai cũng chết một lần”.

Trước đây, khi trò chuyện với báo chí, bà Doãn Ngọc Trâm bộc bạch: “Năm 1970, nghe tin Đặng Thùy Trâm hy sinh, tôi như đứt từng khúc ruột. Hình ảnh bé Thùy Trâm chăm chỉ học hành, săn sóc các em, tận tảo công việc giúp bố mẹ làm sao có thể người ngoại trong trái tim tôi. Nhưng tôi vẫn cố gắng làm việc, vẫn chăm sóc các con chu đáo để không ai nhìn thấy nỗi đau cào xé trong tôi. Đêm về tôi mới mặc cho nước mắt rơi để vơi đi đau đớn, xót xa”. Những năm gần cuối đời, bà thường xuyên làm việc từ thiện giúp đỡ người nghèo. Bị gãy chân không đi được nhưng bà vẫn ngồi đan áo để gửi cho các cháu học sinh nghèo. Khi tuổi đã cao, bà cũng vẫn cố gắng về thăm lại quê nội ở làng Mỹ Hảo và tặng quà cho Trạm Y tế xã Đại Phong. Bà đã trao tặng một số kỷ vật của liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm cho Bảo tàng Hà Nội để góp phần “giữ lửa” cho các thế hệ mai sau. Bà luôn khẳng định mình chỉ là một

bà mẹ liệt sĩ như hàng triệu bà mẹ liệt sĩ Việt Nam khác đã hiến dâng đứa con yêu cho đất nước, không hề có gì đặc biệt hơn. Bằng cuộc đời mình, bà đã dạy các con luôn kiên cường, mạnh mẽ vượt qua nghịch cảnh.

Hình ảnh quen thuộc với giới truyền thông vài năm gần đây là hình ảnh bà Doãn Ngọc Trâm gần 100 tuổi, khuôn mặt hiền hậu, nụ cười luôn thường trực, ngồi trên xe lăn tới dự nhiều sự kiện có liên quan tới con gái Đặng Thùy Trâm của bà, hoặc những sự kiện có ý nghĩa xã hội sâu sắc, truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ.

Bà Doãn Ngọc Trâm, mẹ của liệt sĩ Đặng Thùy Trâm qua đời sáng ngày 16/04/2024, hưởng thọ 99 tuổi.

Bà Doãn Ngọc Trâm đã đi xa chưa lâu nhưng ấn tượng sâu đậm về một phụ nữ trí thức Quảng Nam luôn sống mãi trong lòng người. Với nụ cười hiền hậu và mãi tiếp luôn thường trực trên môi, bà tiếp nhận sự yêu thương, nể trọng cũng như sự quan tâm của bạn bè trong nước cũng như quốc tế một cách giản dị, khiêm nhường. Người mẹ lớn lao này không chỉ để lại cho bốn cô con gái của mình cái tên Trâm mà bà còn truyền cho các con mình phẩm cách của phụ nữ trí thức giàu văn hóa, giàu lòng bao dung, mạnh mẽ, anh dũng vô cùng mà cũng nhân văn, tình cảm sâu sắc.

Cùng với con gái đã hy sinh anh dũng, quả cảm, bà Doãn Ngọc Trâm cũng được yêu kính như một người mẹ Việt Nam anh hùng, một trái tim người mẹ bao la, vĩ đại như triệu triệu bà mẹ yêu con trên trái đất này nhưng khi Tổ quốc cần, họ sẵn sàng tiến đưa những đứa con yêu ra mặt trận.

7 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

OPPORTUNITIES, CHALLENGES, PERSPECTIVES AND SOLUTIONS FOR BUILDING AN INDEPENDENT, SELF-RELIANT ECONOMY ASSOCIATED WITH DEEP INTERNATIONAL INTEGRATION IN THE ERA OF THE NATION'S RISE

Prof. Dr. Nguyen Quang Thuan

Abstract: Building an independent and self-reliant economy associated with deep international integration has been a major policy of our Party and State over the past 50 years since the national reunification and the socialist construction, as well as during the 40 years of the Renovation, which has achieved significant results, contributing to the great achievements of the country. The new context presents both opportunities and challenges in constructing an independent and self-reliant economy associated with deep international integration, in building an independent and self-reliant economy in the new era - the era of the nation's rise, prosperity, and strength.

Keywords: Independent, self-reliant economy associated with international integration; integration in the era of the nation's rise.

THE NEW DEVELOPMENT ERA OF THE VIETNAMESE NATION - THE OF THE VIETNAMESE RULE OF LAW ERA

Prof. Dr. Vo Khanh Vinh

Abstract: Building a new epistemology and new theoretical thinking on the new development era of the Vietnamese nation, the Vietnamese rule of law era: historical and objective necessities; initial conceptions and implications of the Vietnamese rule of law era; forming theoretical thinking on building the Vietnamese rule of law era, creating new driving forces for the country's development.

Keywords: New development era; Vietnamese rule of law era.

"THE PEOPLE SUPERVISE, THE PEOPLE BENEFIT" - SOME RAISED ISSUES IN THE CURRENT STAGE

Prof. Dr. Nguyen Trong Chuan

Abstract: The people have always been the main force, the fundamental driving force, the "power that pushes the boat" as well as the "power that capsizes the boat" in social revolutions. In our society, the people are not only the basic productive force of society; they play an extremely significant and irreplaceable role in the production of both material products and the cultural-spiritual products of society. Furthermore, the

people act as the eyes and ears that conduct inspections, detect violations, and evaluate the effectiveness of all aspects of policy implementation in social life. The 13th National Congress of the Party emphasized the crucial principle: “The people know, the people discuss, the people do, the people inspect, the people supervise, and the people benefit.” Thus, the right to supervise and the right to benefit from the legitimate interests of the people are inseparable from the right of the people to “know, discuss, act, and inspect.” Only when the people are informed, consulted, and democratically discuss matters can they effectively supervise and legitimately benefit. These propositions are tightly interconnected, forming a unified system that contributes to the strength of the nation.

Keywords: Supervision rights; benefit rights; people’s strength.

COMMON UNDERSTANDING ON THE ISSUE OF MAINTAINING THE LEADERSHIP ROLE OF THE COMMUNIST PARTY IN BUILDING SOCIALISM IN VIETNAM AND THE MODERNIZATION OF THE SOCIALIST MODEL WITH CHINESE CHARACTERISTICS

Assoc. Prof. Dr. Truong Ngoc Nam

Abstract: To successfully accomplish the historical mission of the working class in each country, the Communist Party of Vietnam, as well as the Communist Party of China, share a common mission of leading the working people and the entire nation in the struggle for independence, building a prosperous and happy country, free from oppression, exploitation, and injustice, where people live in freedom and happiness. Throughout the revolutionary process, especially in the period of renovation, reform, and opening up, both Parties have remained steadfast in the creative implementation of Marxism-Leninism; upholding the leadership and advancement of the Communist Parties, determining the correct revolutionary goals and paths, and developing the countries according to the socialist modernization orientation, in line with the historical realities of each country and the trends of the era.

Keywords: Communist Party, leadership role of the Communist Party, socialist modernization, socialist model.

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION FOR THE COUNTRY’S DEVELOPMENT IN THE NEW ERA, THE ERA OF THE NATION’S RISE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Anh Tuan

Abstract: This article presents the content and scope of the concept “The Era of the Nation’s Rise,” as introduced by General Secretary To Lam in recent writings and speeches. The Era of the Nation’s Rise for the Vietnamese people has already begun and coincides with the time of the Fourth Industrial Revolution, as well as the global digital transformation process, which is also taking place in Vietnam. The objectives to be achieved by the end of this era are for the Vietnamese people, under the leadership of the Communist Party of Vietnam, to elevate the country to be on par with the world’s leading developed nations, successfully realize the socialist modernization process, and ensure that the people enjoy a happy and prosperous life. In this new era, we have

fundamental advantages, though overcoming challenges is an inherent part of any time period; it is only natural. With the Party and the entire people united and determined to overcome all obstacles, to “turn challenges into opportunities,” the Vietnamese people will undoubtedly reach the shores of success.

Keywords: Era of the rise, Ho Chi Minh era, Communist Party of Vietnam, Fourth Industrial Revolution, opportunities, challenges.

INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION IN THE ERA OF THE NATION’S RISE IN VIETNAM

Researcher To The

Abstract: Vietnam is entering a new era, the era of the nation’s rise, after 40 years of realization of the country’s cause of comprehensive renovation. In order to help the country rise/grow and stand shoulder to shoulder with the great powers of the world, the process of industrialization and modernization must continue to be accelerated. However, unlike the previous phase, industrialization and modernization are now being pursued in a new context, with both new opportunities and challenges. A clear understanding of this new context, along with its opportunities and challenges, is a crucial factor in ensuring the success of industrialization and modernization in the new era.

Keywords: Era, era of the rise, industrialization in the era of the rise, modernization in the era of the rise.

PROMOTING VIETNAM’S NATIONAL VALUE SYSTEM THROUGH THE TEACHING OF POLITICAL THEORY COURSES

Dr. Tran Hong Luu & M.A. Phan Thi Thanh

Abstract: Development is a global trend, increasingly moving toward higher quality and refinement. To develop the country sustainably, each nation must build a cultural value system as a foundation for its development. This value system must be inherited, developed from historical cultural values, and raised to a new level. Using historical and logical methods, the article synthesizes the national value system through the lens of the Communist Party of Vietnam, emphasizing the role of promoting these values through the teaching of political theory courses today. This is about awakening and promoting the national cultural values for the young generation, contributing to building an advanced culture imbued with national identity, and ensuring the country’s sustainable development.

Keywords: Sustainability, values, culture.

EDUCATING VIETNAM’S HUMANISTIC MILITARY THOUGHT - A VALUE IN TRADITIONAL ETHICS FOR THE CURRENT YOUTH GENERATION

Assoc. Prof. Dr. Duong Quang Hien & M.A. Nguyen Van Hung

Abstract: Vietnamese humanistic military thought represents the views and thoughts of the class, political party, state, and distinguished generals about the humanistic nature of

military organization and operations. This thought is a value in the traditional ethics of our nation. The article clarifies how this humanistic military thought is a value in Vietnam's traditional ethics and proposes solutions for educating these traditional ethical values to the younger generation in the task of building and protecting the socialist Fatherland today.

Keywords: Vietnamese humanistic military thought; traditional ethics; values of traditional ethics.

THE THOUGHTS OF JOHN LOCKE ON THE ORIGIN AND NATURE OF THE STATE - ITS CONTENTS, HISTORICAL VALUES, AND SOME BASIC LIMITATIONS

Dr. Nguyen Thi Thuy Duyen

Abstract: John Locke (1632 - 1704) was a famous philosopher of early modern Western Europe and one of the intellectual roots of the French Enlightenment movement. With his famous work *Second Treatise of Government*, J. Locke directly presented a theory on the State, especially his explanations regarding state power, which contributed to developing the theory of the rule of law State. Studying his theory of the State helps us gain a deeper understanding and can guide us toward a correct model of the state in practice. This article focuses on analyzing Locke's views on the origin and nature of the State and highlights the historical values and limitations of his thoughts.

Keywords: John Locke, the State, origin and nature of the State, *Second Treatise of Government*...

ACCULTURATION OF THE FRENCH CULTURE WITH LECTURER RESOURCES DEVELOPMENT OF HUE UNIVERSITY IN THE DIGITAL AGE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Hoa, M.A. Nguyen Minh Hung, M.A. Ton Nu Quynh Chi

Abstract: Hue University is a quintessential part of Hue culture. Hue University's current lecturer resources are considered an advantage to develop Hue University according to the smart university model in the digital era and contribute to building Hue City in the direction of preserving heritage, culture, and ecology. Culture is the spiritual foundation of society. We are entering the digital era with unprecedented comprehensive and extensive international integration. Accordingly, acculturation takes place more and more strongly among countries in a global cultural sphere. Cultural acculturation creates a source of strength for the lecturer resources development of Hue University comprehensively, towards Integrity - Compassion - Excellence and Liberty - Equality - Fraternity which are from French culture and has a close relationship with the cultural value system and the standard value system of Hue University, that is: Liberation - Quality - Integration - Efficiency. Liberty - Equality - Fraternity have become universal values that are still relevant and need to be absorbed in order to develop lecture resources of Hue University in the digital age.

Keywords: Acculturation, lecturer resources, digital age.

PROMOTING THE ROLE OF FARMERS IN THE TRANSITION OF THINKING FROM AGRICULTURAL PRODUCTION TO ECOLOGICAL AGRICULTURAL ECONOMICS IN THE NORTHWEST REGION

M.A. Pham Thi Trong Hieu

Abstract: The article emphasizes the important role of farmers in adopting new methods that focus on sustainability, value chains and market demand instead of pure productivity. This transformation involves a change in mindset, moving from volume farming to focusing on quality, environmental protection and economic efficiency. The article also analyzes current practices and proposes some solutions to promote the role of farmers such as enhancing education, promoting cooperation with businesses and scientists and adjusting policies to support sustainable agricultural models as well as the support of local authorities in facilitating this transition through improving infrastructure, policies and market access...

Keywords: Farmer subject, ecological agriculture, agricultural production thinking, ecological agricultural economic thinking, Northwest Region

**VIETNAM JOURNAL
OF PHILOSOPHICAL RESEARCH**

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài không quá 6.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3-5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu hoặc đặt vấn đề), nội dung, kết luận.
5. Tài liệu trích dẫn sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; Trình tự: 1. Tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Ví dụ: 1. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Trích dẫn tiếng Việt xếp theo tên tác giả (thứ tự A, B, C); tiếng nước ngoài xếp theo họ (ví dụ: Các Mác xếp theo M).
5. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu trích dẫn, tiếp theo là số trang của tài liệu. Ví dụ: [1, tr.10].
6. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
7. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchincthvn@gmail.com
Điện thoại liên hệ: 098 983 4161 hoặc: 094 214 8999.

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG



TẢI APP NGAY





MẸ VIỆT NAM GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Đoàn kết một lòng vì dân tộc Việt Nam

Dòng chảy của văn hóa bắt nguồn từ Mẹ Âu Cơ cùng truyền thuyết “trăm trứng đẻ trăm con”. Cùng với cha Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ được xem là tổ tiên của dân tộc Lạc Việt - khởi nguồn của đất nước Việt Nam chúng ta ngày nay.

Theo truyền thuyết, Mẹ Âu Cơ chính là người đã dạy dỗ và truyền lại nhiều kỹ thuật quan trọng cho người nông dân Việt Nam như trồng trọt, chăn nuôi, quản lý mùa màng, phòng chống thiên tai... Không chỉ đảm bảo cho người nông dân một cuộc sống sung túc, Mẹ còn phát triển văn hóa qua việc định hình các phong tục tập quán đầu tiên của người Việt. Hình ảnh Mẹ Âu Cơ gắn liền với văn minh nông nghiệp lúa nước, tạo nên một niềm tự hào về bản sắc văn hóa và cũng khẳng định giá trị không thể thay thế của người phụ nữ trong gia đình, cộng đồng. Các câu chuyện về bà được lưu truyền qua các thế hệ, nhắc nhở chúng ta về những giá trị của gia đình, lòng yêu nước và sự gắn kết trong cộng đồng.

Là một dân tộc gắn liền nền văn minh lúa nước đã hàng nghìn năm chăm chỉ cày sâu cuốc bẫm, “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, thế nhưng, xã hội hiện đại đã khiến những người con, người cháu sớm rời xa cánh đồng lúa, con trâu để đến với nhịp sống công nghiệp hóa nơi thị thành. “Quê nhà” chỉ còn là nơi để về thăm trong những dịp đặc biệt như Lễ, Tết. Những làng nghề truyền thống dần dà bị mai một, bởi những người trẻ đã không còn mấy ai mặn mà với việc sống ở quê, kế thừa và nối nghiệp gia đình. Những bữa cơm canh nóng hổi được nấu từ vườn rau, vườn cây ăn quả của bà và từ tình yêu của mẹ đã nhường chỗ cho những suất ăn công nghiệp.



Với tình yêu thương và trách nhiệm trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam, Halotimes mong muốn phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; lấy việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống làm trọng tâm, từ đó mang lại sự thịnh vượng cho những gia đình Việt Nam.

Trong tương lai, khi những người nông dân có thể làm giàu trên đất quê hương, kế thừa và phát triển từ những công việc, nghề nghiệp mà cha ông để lại thì cũng chính những gia đình ấm no ấy tạo nên một gia đình Việt Nam đoàn kết và thịnh vượng.

Đó cũng là lý do chiến dịch “Mẹ Việt Nam - gia đình Việt Nam” ra đời.

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC

<https://mevietnam.vn>

Dulich



Soctrip



YOIO.VN

Tạp chí điện tử
GIA ĐÌNH MỚI